

107 B

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 147

Tháng 11 và 12 - 1972

MỤC LỤC

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết — Thắng lợi lịch sử vĩ đại.	1
TÔN QUANG PHIẾT	— Về đồng chí Phan Đăng Lưu, một trí thức cách mạng kiên cường.	10
NTS — THI SẢNH	— Sự phát triển về số lượng công nhân mỏ Quảng-ninh trong giai đoạn từ 1897 — 1929.	23
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	— Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành.	35
NGUYỄN PHAN QUANG	— Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833 — 1835).	39
NGUYỄN ĐÌNH THỰC	— Suy nghĩ về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.	47
NGUYỄN TẠO	— Vượt ngục lần thứ hai (V).	56

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1972

THẮNG LỢI LỊCH SỬ VĨ ĐẠI

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

I

Sự thành lập Liên bang Cộng hòa Xô-viết xã hội chủ nghĩa đánh dấu một bước mới trong lịch sử thế giới.

Đó là một thành tựu rực rỡ của duy vật lịch sử, một thắng lợi huy hoàng của đường lối giải quyết vấn đề dân tộc của Lê-nin và Đảng bôn-sê-vich Nga — một vấn đề then chốt của học thuyết của Lê-nin về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản mà thắng lợi lần đầu tiên ở Nga năm 1917 đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa chín muồi và có thể thắng lợi khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn tột cùng, rã chết của nó — giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Trong thời kỳ này, sự bóc lột hết sức tàn nhẫn của tư bản lũng đoạn làm cho giai cấp công nhân có ý thức sâu sắc rằng phải làm cách mạng lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản thì họ mới được giải phóng hoàn toàn, mới thoát khỏi hằn xiềng xích của chế độ nô lệ trả tiền công, phải giành chính quyền về mình và thiết lập chuyên chính vô sản mới cải tạo được xã hội và xây dựng một cuộc đời no ấm, tự do và hạnh phúc cho nhân dân lao động.

Mặt khác, sự áp bức vô cùng dã man của chủ nghĩa đế quốc đối với các dân tộc thuộc địa — họ chiếm 9/10 dân số thế giới, đưa họ tới nhận thức đầy đủ rằng chỉ có vùng dậy đánh đổ ách thực dân, đập tan xiềng xích nô

lệ mới giành lại được độc lập, tự do cho dân tộc.

Khi giai cấp vô sản đã có ý thức đầy đủ về sứ mạng lịch sử và quyền làm chủ của mình, và có quyết tâm thực hiện quyền ấy bằng con đường cách mạng tiến công, cũng là lúc các dân tộc bị áp bức có ý thức sâu sắc về quyền tự định đoạt vận mệnh mình và có quyết tâm thực hiện quyền ấy bằng con đường cách mạng tiến công.

Hai dòng thác cách mạng ấy chảy vào một kẻ thù chung — chủ nghĩa đế quốc, để thực hiện một mục tiêu chung — giải phóng hoàn toàn khỏi áp bức bóc lột, giành độc lập tự do thực sự cho loài người. Đó là hai mạch máu của lịch sử thế giới hiện đại, kết hợp với nhau thành nội dung của cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản.

Vì vậy, khi hô hào, vận động, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo giai cấp công nhân làm cách mạng đánh đổ giai cấp tư sản, Lê-nin đồng thời đặt ra một cách kiên quyết, khẩn cấp, toàn diện và sâu sắc *quyền dân tộc tự quyết* và Người nhiệt liệt kêu gọi giai cấp vô sản đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc bị áp bức, hết lòng hết sức ủng hộ và giúp đỡ họ đầy mạnh cách mạng giải phóng thuộc địa chống đế quốc và phong kiến, hoàn toàn giải phóng dân tộc, thực hiện một nền dân chủ rộng rãi, coi đó là một bộ phận tạo thành

không thể thiếu được, một nghĩa vụ cao cả của cách mạng vô sản :

« Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, đoàn kết lại ! »

Sự nghiệp giải phóng của giai cấp vô sản và sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức gắn chặt với nhau. Đó là một cuộc liên minh chiến đấu dựa trên sự kết hợp, hỗ trợ giữa hai giòng thác cách mạng của thời đại.

Đó là nền tảng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, là điều kiện tiên quyết của thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là một qui luật tiếp tục tác động và tác động ngày càng mạnh suốt trong thời kỳ chuyển chính vô sản, trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản (tiểu) lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Sự thành lập Liên bang Cộng hòa Xô-viết xã hội chủ nghĩa là một thắng lợi rực rỡ của chủ nghĩa Lê-nin trong việc *kết hợp tinh thần yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản* trong điều kiện cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Thắng lợi ấy có được là nhờ :

Một là, cách mạng vô sản, từ lý luận đã đi vào thực tiễn, giai cấp công nhân đã đánh đổ được các giai cấp bóc lột, đập đổ bộ máy nhà nước cũ, giành chính quyền về tay mình, lập ra một Nhà nước kiểu mới.

Hai là, cuộc đấu tranh cách mạng và chi quyết cường của các dân tộc bị áp bức đã đi tới ý thức rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng thực sự các dân tộc.

Nhưng, yếu tố quyết định hơn hết là nhờ có sự lãnh đạo của Đảng kiểu mới, Đảng Mác-xít Lê-ni-nít của giai cấp công nhân — Đảng cộng sản.

Thiên tài của Lê-nin, sự vĩ đại của Cách mạng vô sản là đã giải quyết vấn đề dân tộc rất hợp tình, hợp lý: hợp với ước mơ muôn thuở, lòng khao khát độc lập, tự do của các dân tộc, hợp với tinh thần, xu thế và qui luật phát triển của xã hội loài người trong thời đại ngày nay. *Một dân tộc kiểu mới* này sinh: *dân tộc xã hội chủ nghĩa*. Dân tộc ấy được bảo đảm không bị các dân tộc khác áp bức, chèn ép, đe dọa. Bản thân dân tộc đó cũng không áp bức, chèn ép, đe dọa các dân tộc khác. Như Mác đã nói: một dân tộc còn áp bức một dân tộc khác thì bản thân dân tộc đó cũng không được tự do. Những giá trị và

truyền thống tốt đẹp cũng như những của cải vật chất và tiềm lực sáng tạo được phát huy và phát triển đầy đủ nhờ có độc lập, tự do thực sự và nhờ sự hợp tác anh em với các dân tộc khác. Nhờ vậy mà có thể góp phần tích cực vào nền văn hóa và sự phồn vinh chung của các dân tộc. Đã đến lúc có thể thực hiện lời giáo huấn của Lê-nin: các dân tộc dù nhỏ bé, dù còn chậm tiến, trong thời đại cách mạng thế giới này, cũng có thể góp phần quyết định vận mệnh của loài người.

Sự thành lập của Liên bang Cộng hòa Xô-viết xã hội chủ nghĩa là kết quả của thắng lợi của cách mạng đối với các giai cấp phản cách mạng bên trong và đối với bọn đế quốc can thiệp.

Cách mạng tháng Mười vừa mới thành công thì nội chiến nổ ra khắp nước Nga. Các giai cấp phản động — địa chủ, tư sản, các đảng phái phản cách mạng, bọn bạch vệ, nổi lên như trấu, hòng bóp chết chính quyền Xô-viết, khôi phục chế độ người bóc lột người, khôi phục các chính sách vô nhân đạo phân biệt chủng tộc, đồng hóa và nô dịch nặng nề các dân tộc, một chế độ đã từng biến nước Nga cũ thành một nhà lao của các dân tộc.

Tiếp đó là 14 nước tư bản can thiệp bằng vũ trang chống nước Nga cách mạng. Chúng can thiệp một mặt để giúp các giai cấp phản cách mạng khôi phục ở nước Nga cái « thiên đường » đã mất, mặt khác, kích động, vun trồng chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi địa phương nhằm gây chia rẽ giữa các dân tộc với giai cấp công nhân Nga đã lên cầm chính quyền, để vừa cô lập nước Nga cách mạng vừa cô lập các dân tộc, họ vừa mới được Cách mạng tháng Mười giải phóng cho.

Nhưng, bọn phản động bên trong bị đè bẹp hoàn toàn. Bọn đế quốc can thiệp—Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, v.v... bị thất bại thảm hại.

Lê-nin, Đảng bôn-sê-vich và giai cấp công nhân Nga kiên quyết không để cho các giai cấp địa chủ, tư sản và bè lũ tay sai của chúng đưa nước Nga trở lại làm nhà lao của các dân tộc. *Chủ nghĩa quốc tế vô sản Lê-ni-nít đã chiến thắng chủ nghĩa sô-vanh nước lớn*.

Các tổ chức cộng sản, những người cộng sản và nhân dân các vùng dân tộc U-crai-na, A-déc-bai-gian, Go-ru-di-a, Ác-mê-ni-a, U-dô-bê-ki-xtang, v.v... kiên quyết không để cho bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng đặt lên đầu lên cổ mình ách thống trị của bọn phong kiến, tư sản và tay sai cho bọn đế quốc.

Ngon cò của Lê-nin đản kết chặt chẽ các dân tộc bị áp bức với giai cấp vô sản cách mạng Nga đã chiến thắng chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi địa phương.

Lê-nin đã dạy rằng: cách mạng vô sản không thành công thì cách mạng giải phóng dân tộc cũng không thể thành công dễ dàng. Ngược lại, cách mạng giải phóng dân tộc không thắng lợi thì cách mạng vô sản cũng khó lòng thắng lợi.

Cách mạng tháng Mười thắng lợi vẻ vang và tiếp đó, sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa chứng minh hùng hồn chân lý ấy.

Liên bang Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa là một sự liên minh tự nguyện của các dân tộc hoàn toàn bình đẳng. Đó là sự thực hiện triệt để quyền dân tộc tự quyết của Lê-nin, trên tinh thần tất cả các dân tộc có quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền sung sướng, sum họp trong một đại gia đình

lấy nguyên tắc « mình vì mọi người, mọi người vì mình » làm kỷ cương.

Có sự góp sức của các dân tộc thì Liên-xô mới thành Liên-xô được, mới thành Liên-xô ngày nay, nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, đóng vai trò to lớn trong việc ủng hộ cách mạng thế giới và bảo vệ hòa bình thế giới và đang xây dựng thành công cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

Chúng ta nhiệt liệt chào mừng ngày quang vinh thành lập Liên bang Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa. Đồng thời chúng ta thấy ở sự kiện lịch sử trọng đại ấy một bài học rất quý báu. Cách mạng Việt-nam ngày nay, trong một hoàn cảnh và những điều kiện lịch sử hoàn toàn khác, đang trải qua những thử thách tương tự, và trên hơn 40 năm nay, cách mạng Việt-nam tiến dưới lá cờ quang vinh, bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, bảo vệ thắng lợi quyền tự quyết của dân tộc ta, đồng thời cõ vũ các dân tộc khác bảo vệ quyền tự quyết của họ.

II

CHỮA bao giờ chúng ta được chứng kiến những sự kiện có ý nghĩa đã diễn ra trên vũ đài chính trị Việt-nam trong một khoảng thời gian ngắn như từ mùa xuân năm nay đến giờ, nó đảo lộn những tính toán tinh vi và những mưu đồ nham hiểm của tên đế quốc xâm lược đầu sỏ định vạch lại bản đồ thế giới, hồng huyết nhục nhân dân ta, làm lung lạc tinh đoàn kết chiến đấu của các lực lượng cách mạng thế giới đối với Việt-nam, để phục vụ mục tiêu làm bá chủ toàn cầu của đế quốc Mỹ.

Tình hình còn tiếp tục diễn biến, nhưng nó cũng đã đưa lại cho địch một thất bại chua cay, đồng thời đã đưa lại cho cách mạng Việt-nam một thắng lợi có ý nghĩa chính trị quốc tế to lớn. Đó cũng là một thắng lợi của các lực lượng cách mạng thế giới.

Những sự kiện ấy không phải đã đến một cách ngẫu nhiên, đột ngột, về thời gian cũng như không gian.

Về thời gian :

Đây là một trong những giai đoạn xung đột ác liệt và phức tạp nhất trong hơn nửa thế kỷ nay, sau Cách mạng tháng Mười Nga, giữa cách mạng và phản cách mạng trên phạm vi quốc tế, do sự phát triển tình hình thế giới trong hơn một phần tư thế kỷ từ chiến tranh thế giới lần thứ hai, đưa tới.

Tình hình đã diễn biến theo chiều hướng

ngày càng có lợi cho cách mạng, không lợi cho phản cách mạng.

Đây là lúc cơn bão táp cách mạng dấy lên từ bốn phương, liên tiếp, với một sức mạnh ngày càng tăng, đặt chủ nghĩa đế quốc vào một tình thế gay go tuyệt vọng: phải cứu vớt bằng bất cứ giá nào con thuyền của chúng sắp bị đắm.

Lợi dụng cơ hội khi các tập đoàn đế quốc bị suy yếu vì hậu quả của chiến tranh, vì hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã hình thành, hệ thống thuộc địa tan vỡ từng mảng lớn, giai cấp đấu tranh trong toàn thế giới tư bản phát triển rộng và mạnh, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước ở Mỹ, với cường vọng làm bá chủ toàn cầu, hồng thu tóm những tài nguyên dồi dào và những thị trường bao la khắp năm châu, cùng với giới quân phiệt kết thành tổ hợp quân sự—công nghiệp, tụ tập vào nó và phát triển đến cao độ bạo lực phá hoại, tinh xâm lược và bản chất bất nhân phi nghĩa của chủ nghĩa đế quốc.

Đây là lúc đế quốc Mỹ huy động mọi lực lượng vào một cuộc phản công, một thứ thập tự chinh phản cách mạng toàn diện và khắp nơi mà biểu hiện cụ thể trong giai đoạn này là **chủ nghĩa thực dân mới**. Là lúc đế quốc Mỹ đóng vai trò sen đầm quốc tế, trở thành kẻ thù số 1 của loài người.

Về không gian :

Đế quốc Mỹ chọn Việt-nam làm thí điểm

thực hiện những ý đồ và kế hoạch đen tối của nó. Ở đây, những cố gắng của Mỹ biểu hiện một cách tập trung, sống sượng và tàn bạo nhất. Ở đây, quân xâm lược Mỹ chông chắt tất cả những tội ác mà bản năng man rợ, vũ khí hiện đại và sức mạnh của đô-la cho phép chúng làm, dưới mọi hình thức, bằng mọi biện pháp và thủ đoạn : quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, chiến tranh đặc biệt, Mỹ hóa chiến tranh, chiến tranh cục bộ, trở lại Mỹ hóa chiến tranh, diệt sinh, diệt chủng.

Vì sao nó chọn Việt-nam ?

Là vì Việt-nam, một nước tuy nhỏ và bị xếp vào loại « chệch tiến » nhưng tự mình đã làm được một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân độc đáo và tiêu biểu, đánh dấu một *bước chuyển có tính chất nhảy vọt của các dân tộc thuộc địa từ thời kỳ áp bức, nô lệ, sang kỷ nguyên độc lập, tự do.*

Sự kiện đó không thể không làm cho bọn chủ nô ngày nay hấn học và lo sợ.

Cái nó là một tia sáng cho tương lai của loài người bị áp bức là một đám mây đen bao phủ lên vận mệnh của chủ nghĩa đế quốc. Cái nó hàn gắn vết thương đau đớn của chín phần mười nhân loại là chỗ rạn nứt không nối lại được trong hệ thống thực dân. Cái nó là một thắng lợi vẻ vang của tinh thần yêu nước và ý chí độc lập, tự do, ý thức tự lập, tự cường của các dân tộc bị nô dịch là một đòn nặng đánh vào nền thống trị của bọn buôn thịt người da màu.

Chúng không thể nuốt trôi cái thực tế ngày nay, được Lê-nin vạch ra và được Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam đứng đầu là Hồ Chủ tịch, thực hiện lần đầu tiên ở một nước Châu Á, là các dân tộc phương Đông « lạc hậu » được soi sáng bởi chủ nghĩa xã hội khoa học, tự mình có thể vươn lên trở thành văn minh—một nền văn minh mới, nhân đạo, tiên tiến, xán lạn gấp ngàn lần so với nền văn minh tư bản chủ nghĩa vô nhân đạo, để đối chọi với phương Tây đế quốc chủ nghĩa đã trở thành dã man.

Chẳng thế mà ngay từ đầu, khi nền độc lập Việt-nam hãy còn trứng nước, đế quốc Mỹ và bọn đế quốc đồng lõa và chực hầu, đã có dã tâm bóp chết Cách mạng tháng Tám và chế độ cộng hòa dân chủ Việt-nam.

Chẳng thế mà bọn xâm lược Mỹ bảo rằng nhân dân Việt-nam là « những người sống ngoài pháp luật » !

Chẳng thế mà từ Tô-ru-man, Ai-xen-hao, Ken-nơ-đi, Giôn-xơn đến Ních-xơn đều bị ám ảnh bởi học thuyết đô-mi-nô !

Chẳng thế mà Ních-xơn luôn mồm thề « Không để cho Việt-nam làm nhục nước Mỹ » !

Là một dân tộc, từ khi tiến dưới lá cờ của giai cấp tiên tiến nhất, được cổ vũ bởi gương của Cách mạng tháng Mười Nga, và được Cách mạng tháng Tám trả lại độc lập, tự do, không ngừng nêu cao tinh thần cách mạng triệt để của thời đại, đã oanh liệt đánh thắng một đế quốc lớn, vừa chiến đấu để bảo vệ quyền sống và danh dự của mình, vừa xây dựng cuộc sống mới đưa lại và bảo đảm tự do và hạnh phúc cho nhân dân.

Trong gần 20 năm nay, khi phải trực tiếp mặt đối mặt, đương đầu với tên đế quốc mạnh nhất và là kẻ thù số 1 của cả loài người, dân tộc Việt-nam, đứng trên tư thế của người chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, và làm chủ vận mệnh mình, có ý thức đứng đắn về nghĩa vụ dân tộc và nghĩa vụ quốc tế của mình, là đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ và đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, đầy mạnh hơn nữa sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần củng cố và tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới.

Trong trách nhiệm nặng nề và vẻ vang ấy, nhân dân Việt-nam, trước sau như một, nhận về phần mình những hy sinh to lớn nhất, và tin tưởng sắt đá rằng mình nhất định thắng lợi.

Như vậy, cuộc xung đột mà trên gần 20 năm nay Việt-nam là diễn đàn liên tục và ngày càng thu hút sự quan tâm của cả loài người, không chỉ là một cuộc xung đột vũ trang đơn độc và thông thường giữa một bọn xâm lược (đế quốc Mỹ) và một nước chống xâm lược (Việt-nam). Cuộc xung đột này đặt ra những vấn đề có liên quan đến vận mệnh chung của cả loài người hiện nay. Nó tiêu biểu cho cuộc đấu tranh của những mâu thuẫn của thời đại : giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc, giữa độc lập dân tộc và áp bức thuộc địa, giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, giữa tự do, dân chủ, tiến bộ xã hội và phản động, giữa hòa bình và chiến tranh.

Cuộc xung đột này là một biểu hiện tập trung, phức tạp và gay gắt của cuộc đấu tranh giữa chính nghĩa và bạo tàn, giữa văn minh và dã man.

∴

TỪ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa đế quốc bị tấn công bởi ba dòng

thác cách mạng, bị kẹp trong ba gọng kìm—hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước tư bản vì dân chủ, cơm áo và hòa bình.

Trong âm mưu phản cách mạng, trong đó nó tự phong cho cái « sứ mạng lãnh đạo và bảo vệ thể giới tự do », thực chất là để giành quyền thống trị thế giới bằng vũ lực và tiền tài, để quốc Mỹ nhằm đạt ba mục tiêu—làm tan rã hệ thống xã hội chủ nghĩa, làm tê liệt phong trào giải phóng dân tộc, làm suy yếu đấu tranh giai cấp trong xã hội tư bản.

Sách lược của chúng là lối đánh lừa bằng cách nhằm chia rẽ ba lực lượng đó của cách mạng thế giới, cô lập mỗi một lực lượng và gây chia rẽ bên trong mỗi một phong trào.

Để thực hiện những mục tiêu trên, tất cả hành động và lý thuyết của tập đoàn tư bản lũng đoạn nhà nước đang thống trị ở Mỹ ra sức, một là, thông qua chủ nghĩa thực dân mới, *phi dân tộc hóa* lịch sử thế giới, phủ nhận cái bản lĩnh độc đáo, cái tinh hoa của các dân tộc mà sự phát huy đã góp phần sáng tạo nên cái tinh hoa của loài người trong thời đại chúng ta, trong đó có những đức tính và truyền thống ưu việt là : lòng yêu quý độc lập, tự do, tinh thần làm chủ, khí phách anh hùng bất khuất, tinh đoàn kết, lòng nhân ái, tri thông minh sáng tạo ; hai là, thông qua xuất khẩu lối « sống kiểu Mỹ », *phi nhân hóa* nền văn minh của nhân loại, nghĩa là thủ tiêu tinh người của quá trình xây dựng và phát triển nền văn minh thế giới.

Cũng như chúng sử dụng ô ạt vũ khí hiện đại để diệt sinh, diệt chủng trong khi đi xâm lược, hòng uy hiếp tinh thần, gây sợ hãi và chứng minh rằng trong thời đại bom nguyên tử và bom khinh khí này, sự phân biệt giữa chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa trở nên vô nghĩa, rằng yếu tố quyết định thắng bại trong chiến tranh không phải là con người và mục đích, lý tưởng cao cả của con người, mà là vũ khí, để quốc Mỹ dùng sức mạnh kinh tế và kỹ thuật có lại thắng thiên độn thổ, xé toang bức màn bí hiểm của không gian vũ trụ, để thuyết phục người ta rằng không phải lao động sáng tạo của con người làm nên của cải của xã hội, mà là kỹ thuật. Vì vậy, giai cấp đấu tranh không còn là động lực thúc đẩy xã hội tiến lên, con đường cách mạng để cải tạo xã hội không thích hợp và không cần thiết nữa, không thể nói đến vai trò tiền phong và sứ mạng

lịch sử của giai cấp công nhân nữa, v.v... Bọn xét lại (hữu hay « tả ») dưới danh nghĩa « bổ sung », « phát triển » tư tưởng Mác—Lê-nin, đã phụ họa với chúng.

Nói tóm lại, ý đồ của bọn đồ tể cầm đầu tập đoàn tư bản lũng đoạn nhà nước Mỹ là buộc loài người từ bỏ những giá trị vĩ đại, trước hết là lòng nhân nghĩa, tình nhân loại mà họ đã tạo nên trong mấy nghìn năm trong cuộc đấu tranh gian khổ, thăng trầm, nhưng kiên trì, anh dũng và đầy sáng tạo, một bản anh hùng ca lẫm liệt mà những kỳ công chinh là những giá trị bất hủ ấy, trong đó con người đã lớn dần lên thành con người ngày nay, con người chiến đấu vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Để quốc Mỹ hòng làm cho con người mất hết ý thức tự trọng, tự tin, tự chủ để quay trở lại sợ hãi và sùng bái mù quáng những cái mà chính mình đã tạo nên.

Để quốc Mỹ lấy cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Việt-nam làm cái ngòi và đòn xung kích để đánh vào tinh cảm và tư duy của con người theo hướng ấy. Dư luận quốc tế cũng đã nhìn thấy :

« Chính trong chiến tranh Việt-nam mà những điều cơ bản cho nền văn minh hiện đại, chẳng hạn như tinh thần nào sẽ chỉ đạo sự phát triển của khoa học kỹ thuật? Nguồn gốc của quyền lực và sức mạnh là ở đâu? Đều được qui tụ lại dưới một hình thức tập trung ».

(Xá luận báo Nhật SAHI EVENING NEWS ngày 3-1-1971)

Vì thế nên để quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù số 1 nguy hiểm nhất của loài người. Vì thế nên những tội ác của quân xâm lược Mỹ ở Việt-nam và Đông-dương xúc phạm đến lương tri của loài người. Vì thế nên mỗi một dân tộc, mỗi một tầng lớp nhân dân ở bất cứ nước nào lên án cuộc chiến tranh tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt-nam và Đông-dương và ủng hộ nhân dân Việt-nam, Lào và Kho-me, dân tộc đó, tầng lớp đó đồng thời bảo vệ danh dự của dân tộc mình, bảo vệ phẩm giá của con người, bảo vệ nền văn minh của nhân loại.

Để làm cơ sở « lý luận » cho cuộc sống theo những bản năng nguyên thủy mà chúng muốn ép buộc các thế hệ ngày nay phải chấp nhận, để quốc Mỹ, nhất là từ những năm 50 lại đây, ráo riết tung ra bao nhiêu là « học thuyết », « phát hiện » về khoa học xã hội—triết học, kinh tế học, văn học nghệ thuật, sử học, xã hội học, v.v... Nó để ra bao nhiêu là lý luận : nào là « chủ nghĩa tư bản nhân dân »,

nào là "lý luận qui nhập" (théorie de la convergence), nào là "xã hội tiêu thụ", "xã hội sau công nghiệp", v.v... với những vẻ mới lạ, giật gân, quái đản, để làm cho những tâm hồn yếu ớt và những tư duy nông nổi bị lôi cuốn theo dòng nước đục.

CHIẾN tranh Việt-nam và Đông-dương càng kéo dài thì Mỹ càng thất bại nhiều và đau. Chiến tranh càng mở rộng ra bao nhiêu thì quân xâm lược Mỹ càng bị sa lầy bấy nhiêu. Chúng càng leo thang xâm lược, càng chông chênh thêm tội ác thì càng ngã đau, kéo theo toàn bộ cơ cấu của chủ nghĩa đế quốc Mỹ vào một cuộc khủng hoảng càng trầm trọng, càng bị toàn thế giới cực lực phản đối.

Sự diễn biến của tình hình từ đầu năm đến nay là một sự minh họa danh thép cho chân lý ấy.

Năm 1968, nhân dân Mỹ đã chán ghét đến cao độ cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Việt-nam, một cuộc chiến tranh kéo dài, tốn kém và mất lòng dân nhất trong lịch sử nước Mỹ, chỉ mang lại cho Mỹ thất bại, thiệt hại lớn về người và của, và nhục nhã. Họ đòi hòa bình. Để được bầu tổng thống, Ních-xơn hứa sẽ có «kế hoạch bí mật» chấm dứt chiến tranh, mau chóng đem lại hòa bình.

Nhưng sau ba năm, lời hứa hẹn hấp dẫn kia đã biến thành mây khói. Bởi vì cái kế «vạn năng» chấm dứt chiến tranh bằng «Việt-nam hóa chiến tranh» đã quật lại kế nghĩ ra nó, vì kế đó là kéo dài và mở rộng chiến tranh tội ác, tất nhiên là mang thêm nhiều thất bại cho Mỹ.

Những lời khoe khoang rằng kế hoạch «Việt-nam hóa chiến tranh» đã thắng lợi, rằng nhờ đó mà chiến tranh sắp kết thúc, đã bị dư luận thế giới, cả ở Mỹ, cải chính thẳng thừng:

Về việc diễn cường ném bom lại miền Bắc hồi đầu năm nay (chỉ trong mấy ngày mà không quân Mỹ đã tiến hành đến 1.000 vụ oanh tạc ở Việt-nam, Lào và Cam-pu-chia), tuần báo *Tin hàng tuần* (News Week) ngày 10-1-1972 viết:

«...Ông ta (Ních-xơn) gây một sự hoài nghi mới đối với những lời khoe khoang về tiến bộ trong chương trình Việt-nam hóa của ông ta.

...trên thực tế, chính tình trạng quân sự xấu đi ở khắp Đông-dương đã thúc đẩy và tăng cường đột ngột hoạt động của không quân».

Thời báo Niu-ôc viết:

«T.T. Ních-xơn ra lệnh ném bom lại Bắc Việt-nam vì ông ta hoảng hốt trước những thắng lợi của cộng sản ở Cam-pu-chia và Lào».

(NEW YORK TIMES 3-1-1972)

và báo Pháp *Tiếng vang* viết:

«Khắp nơi ở Đông-dương chân trời tối sầm lại đối với Mỹ và đồng minh của họ.

...Trong triển vọng cuộc chiến tranh sẽ càng cường, kế hoạch Việt-nam hóa chiến tranh của Mỹ có nguy cơ đứng trước những giờ phút khó khăn nhất».

(LES ECHOS 11-1-1972)

Quan trọng hơn hết, điều rất bất ngờ cho bọn xâm lược là sức chống cự, là tinh thần bất khuất, là khí phách anh hùng, là ý chí quyết chiến quyết thắng, là trí thông minh sáng tạo của nhân dân Việt-nam và của hai dân tộc anh em Lào và Kơ-me.

Tờ báo Nhật *Asahi* ngày 3-7-1972 viết:

«Số lượng bom ném xuống có vẻ như chứng tỏ qui mô của sức tàn phá, nhưng nhân dân đất nước này đã từng hy sinh tinh mệnh để chống ngoại xâm hàng nghìn năm nay đang phát huy đến mức tối đa cái mà người ta có thể gọi là tri tuệ của dân tộc để tiếp tục chiến đấu».

KẾ xâm lược quá tự kiêu, chủ quan và mù quáng, cho nên không rút ra được những bài học phong phú của lịch sử, mà cứ muốn dùng vũ lực khuất phục một dân tộc anh hùng, bách chiến bách thắng đã liên tiếp đánh sụp những chiến lược tinh vi của bọn trùm Nhà trắng và Lầu Năm góc nổi tiếng trong đó có người đã giữ chức vị chỉ huy tối cao của quân đội đồng minh trong chiến tranh thế giới thứ hai: chính sách can thiệp ào ạt của Ai-xen-hao, chiến tranh đặc biệt của Ken-no-di; Mỹ hóa chiến tranh và chiến tranh cực bộ của Giôn-xơn; kế hoạch tác chiến kỹ diệu này đến kế hoạch tác chiến kỹ diệu khác của Tây-lo, Mác Na-ma-ra, Oét-mo-len, A-bơ-ram. «Việt-nam hóa chiến tranh» và Mỹ hóa chiến tranh trở lại của Ních-xơn cũng đang bị đá lộn cổ xuống cái hố chung.

Hoảng hốt trước tình hình ngày càng nguy kịch, Ních-xơn định chơi một nước cờ từ trước đến giờ chưa ai dám chơi: một mặt, bỏ hết lực cho việc phạm tội ác, tức là tăng cường chiến tranh trên khắp các mặt trận, ở miền Nam Việt-nam, Lào và Cam-pu-

chia, tăng cường đánh phá miền Bắc, đẩy sự tàn sát và hủy diệt đến mức tối đa; mặt khác, mở hết tốc lực cho cuộc vận động ngoại giao, đưa sự lừa bịp và chia rẽ tới "phạm vi thế giới".

Về quân sự: động viên một lực lượng không quân và hải quân khổng lồ chưa từng thấy: toàn bộ hạm đội 7, mấy nghìn máy bay phản lực các cỡ và hơn một nửa số pháo đài bay B.52 của toàn nước Mỹ; tiến hành một cuộc ném bom lớn nhất và dã man nhất trong lịch sử của trái đất—đưa số bom đạn trút xuống đất nước ta, Lào và Cam-pu-chia nhiều hơn gấp ba lần số bom trút xuống tất cả các chiến trường trong 4 năm chiến tranh thế giới thứ hai (7 triệu rưỡi tấn trên hơn 2 triệu): bom phá, bom hơi, bom bi, bom điều khiển từ xa, bom la-de, v.v... động viên hơn một triệu quân nguy Sài-gòn, mấy vạn quân đánh thuê Nam Triều-tiên, mấy chục vạn quân nguy Lon Non và Viên-chấn, hàng vạn quân đánh thuê Thái-lan, với hàng nghìn xe tăng, xe thiết giáp, đại bác, máy bay lên thẳng.

Kết quả ra sao, toàn thế giới đã rõ.

Một cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân toàn miền Nam rục rịch cháy từ cuối tháng ba đến nay, không những được duy trì trên khắp các chiến trường, từ Quảng-trị đến Cà-mâu, mà sức mạnh ngày càng tăng, khiến cho thầy trò Mỹ—ngụy đối phó không kịp, chạy đến chống đỡ nơi này thì dễ hờ nơi khác. Cuộc tiến công và nổi dậy của đồng bào miền Nam ruột thịt của chúng ta đập nát ra từng mảng chiến lược "Việt-nam hóa chiến tranh", tạo nên một trong những kỳ công oanh liệt nhất không những trong lịch sử Việt-nam, mà cả trong trong lịch sử đấu tranh của các dân tộc vì độc lập, tự do.

Cũng trong thời gian ấy, trên chiến trường Lào và chiến trường Cam-pu-chia, Mỹ — nguy liên tiếp bị những đòn trời giáng, đang ở vào một tình trạng vô cùng khốn quẫn. Chưa bao giờ sự nghiệp giải phóng của hai dân tộc anh em Lào và Kơ-me anh hùng có một tiền đồ sáng sủa, xán lạn như hiện nay.

Thế là kế hoạch "chấm dứt" chiến tranh bằng kéo dài, mở rộng và leo thang điên cuồng chiến tranh dưới hình thức "Việt-nam hóa chiến tranh", "Lào hóa chiến tranh" và "Kơ-me hóa chiến tranh" thất bại nhục nhã.

Đó là kết quả của đường lối giải quyết chiến tranh trên "thế mạnh quân sự" bằng một "thắng lợi quân sự".

"Thế mạnh" thứ hai là nước cờ ngoại giao được quan niệm là "táo bạo", "độc đáo", "khôn ngoan" bực thầy.

Nước cờ ngoại giao ấy đặt trọng tâm vào sự lợi dụng và khoét sâu những bất hòa giữa vài nước lớn, bằng cách nhích lại gần họ, ve vãn, lôi kéo, hòa hoãn và nhân nhượng ít nhiều đối với nước này hoặc nước kia để càng chia rẽ họ, nặn ra cái thuyết "nhiều cực", tựu chung là lợi dụng hòa hoãn đó để làm sức ép đối với Việt-nam. Kề ra ngón ngoại giao đó cũng khá tinh xảo, đầy tham vọng. Nó định bản một phát mà trúng nhiều mục tiêu: làm cho thiên hạ không hoặc kém tin tưởng vào thắng lợi của nhân dân Việt-nam, không hoặc kém tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và vào phong trào cách mạng thế giới. Kết quả sẽ là lái được sự tin tưởng của nhân dân thế giới về phía đế quốc Mỹ và chủ nghĩa thực dân mới.

Tiếc rằng nó xây dựng giữa bãi cát trên bờ biển Việt-nam đang nổi cơn sóng thần. Đó là chưa kể đi đôi với sự hòa hoãn ấy là những hành động đe dọa, thị oai và khiêu khích còn đồ ngu xuẩn quá mức trông tượng: bao vây, phong tỏa, thả mìn các cảng của miền Bắc, đánh chìm các tàu buôn nước ngoài đến giao dịch với Việt-nam và tàn sát thủy thủ họ.

Một nền ngoại giao có hiệu lực khi nào nó dựa trên thực lực. Về quân sự, điên cuồng leo thang chiến tranh xâm lược khi chiến tranh đã thất bại, để hòng giành thắng lợi quân sự, là một việc rõ đại. Trên trường ngoại giao cũng vậy. Đã thất bại về quân sự ở Việt-nam mà lại muốn dựa vào sự hòa hoãn với nước khác để giành thắng lợi quân sự cho chiến tranh xâm lược Việt-nam, là một việc, nếu nói một cách nhã nhặn, là hoàn toàn không thực tế.

Người ta tự cho rằng hướng hoạt động ngoại giao như vậy là có đầu óc thực tế. Nhưng, thứ thực tế đó là sản phẩm của trông tượng. Sự giúp đỡ của các nước anh em đối với Việt-nam là hết sức quý báu, là rất quan trọng, nhưng là yếu tố phụ. Cái chính vẫn là lực lượng của bản thân nhân dân Việt-nam. Hai, là Đảng Lao động Việt-nam, người lãnh đạo cách mạng Việt-nam, có đường lối độc lập, tự chủ. Nền tảng của đường lối ấy là lợi ích của cách mạng Việt-nam và cách mạng thế giới.

Ngoài ra, những bất hòa trong một số nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, tuy có ảnh hưởng tiêu cực đến phong trào cách mạng nói chung, nhưng chỉ là hiện tượng tạm thời và cục bộ. Sự nghiệp cách mạng thế giới, chủ nghĩa Mác — Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản mới là nhân tố tích cực, lâu dài, cơ bản và quyết định.

Nhiều người quan sát phương Tây có đầu óc khách quan, hiểu đúng tình hình thực tế, đã vạch rõ thế thất bại của Mỹ ngay khi cuộc "công du lịch sử" rùm beng của Nich-xon đang được chuẩn bị:

« Cách đây hơn 20 năm, từ tổng thống Tơ-ru-ma-n, ngoại trưởng Đ. A-chê-xon và ngoại trưởng Ph. Đ-1-lêl, với chiến lược « vĩ đại » là bao vây phe xã hội chủ nghĩa và « kiểm chế » chủ nghĩa cộng sản, lúc mà Mỹ không chỉ là một người không lo nắm độc quyền vũ khí nguyên tử, mà còn là người bảo vệ tối cao một trật tự thế giới, có tính lịch sử...

... Cuộc chiến tranh Việt-nam đã làm tan vỡ những ảo mộng đó, đã làm sụp đổ những tham vọng đó. Những thất bại trên cánh đồng Bạc-liêu, trên đường số 9 và trên bầu trời Hà-nội đã làm cho Oa-si-a-tôn không còn giữ được vai trò sen đầm thế giới nữa, mà chỉ là nước hùng cường nhất trong các nước, một người đối thủ ai mà các nước lớn trong thế giới xã hội chủ nghĩa có thể tiếp chuyển không phải như nói chuyện với một thầy tu giải tội cho họ, mà là như với một người giao dịch vừa đặc biệt, vừa bình thường ».

(Bác Pháp NGƯỜI QUAN SÁT MỚI
ngày 18-10-1971)

Cùng với một ý nghĩa đó, bài xã luận của tờ báo Nhật Asahi ngày 31-12-1971 viết :

... Nhân dân Việt-nam đã gạt bỏ quyền thực dân của Pháp và chống lại nguồn thông trị đế quốc của Mỹ. Bằng cách liên tiếp đánh bại những kẻ vi phạm danh dự và tự do của con người, nhân dân Việt-nam cuối cùng đã khiến cho quyền thống trị của Mỹ trên thế giới tan vỡ.

Các lực lượng Mỹ đã ném 10 triệu tấn bom ở Việt-nam ấy thế mà Hồ Chí Minh và những người đi theo ông đã cố vũ được một lực lượng đáng ngạc nhiên trong con người của nhân dân Việt-nam để đánh bại một sức mạnh vật chất khổng lồ và thay đổi lịch sử thế giới ».

Kết quả của việc phò trương sức mạnh ngoại giao đó như thế nào ? Toàn thế giới đã rõ.

Nó không may mắn lay chuyển ý chí của nhân dân ta kiên trì và đầy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cho đến thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Đó là một thất bại lớn nhất của giặc Mỹ xâm lược trong cố gắng vượt bực, có thể gọi là tuyệt vọng, điên rồ về quân sự và chính trị, ngoại giao để tìm một giải pháp cho chiến tranh Việt-nam « trên thế mạnh », nghĩa là

bằng tàn sát, hủy diệt và lấy thịt đè người, buộc nhân dân ta phải quì gối nộp mạng cho kẻ xâm lược.

Thất bại đó của chúng là cơ bản, có tính chất dây chuyền, vì đó là cái gốc để ra những thất bại trên mặt trận chính trị ngoại giao.

Các nước xã hội chủ nghĩa vẫn hoàn toàn nhất trí với đường lối chống Mỹ, cứu nước sáng ngời, vững như bàn thạch, của nhân dân ta. Họ vẫn kiên quyết ủng hộ và tích cực giúp đỡ về mọi mặt cuộc chiến đấu thần thánh của nhân dân ta cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Các nước không liên kết, các nước thuộc thế giới thứ ba, trước khí tiết tuyệt vời và những thắng lợi oanh liệt của nhân dân ta, càng khâm phục và tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của dân tộc Việt-nam. Họ càng biểu thị tình đoàn kết với Việt-nam dưới nhiều hình thức (Tổ chức của các nước không liên kết thừa nhận Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam và Chính phủ vương quốc đoàn kết dân tộc Cam-pu-chia như là những hội viên chính thức của tổ chức ấy là một bằng chứng rất có ý nghĩa).

Bước leo thang man rợ, điên cuồng của giặc Mỹ trên khắp nước ta và những đòn trừng phạt đích đáng mà quân dân cả hai miền Nam, Bắc giáng vào đầu chúng, làm cho nhân dân thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ, càng phẫn nộ đối với những hành động dã man của đế quốc Mỹ. Họ càng biểu thị mạnh mẽ tình cảm sâu sắc của họ với nhân dân ta và nhân dân hai nước Lào và Cam-pu-chia. Hàng trăm triệu người trên khắp thế giới bao gồm nhân dân lao động, thanh niên, trí thức, phụ nữ, các tôn giáo, các chính khách cực lực tố cáo những tội ác của đế quốc Mỹ, tổ tình đoàn kết với nhân dân ta dưới vô vàn hình thức, bằng hàng chục hàng trăm cuộc vận động. Từ đầu năm đến nay thêm nhiều nước châu Á, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam. Đó là những câu trả lời đanh thép cho chính quyền Nich-xon.

Như vậy là âm mưu của đế quốc Mỹ định cô lập Việt-nam đã đưa lại kết quả trái ngược : chính đế quốc Mỹ càng bị cô lập thêm.

Âm mưu của đế quốc Mỹ hòng phá hoại tình đoàn kết của nhân dân thế giới với Việt-nam đã đưa lại kết quả trái ngược : tình đoàn kết ấy càng thêm chặt chẽ.

Trong gần nửa thế kỷ, từ khi Cách mạng

Việt-nam có Đảng ta lãnh đạo, đó là một trong những thử thách gay go nhất mà cách mạng phải trải qua. Vượt qua thử thách ấy, với một tinh thần bình tĩnh kỷ diệu, một lòng tin tưởng không lay chuyển, một khí phách anh hùng có tính chất thần thoại, một cương nghị phi thường, nhất là một sự nhất trí hoàn toàn trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, trong toàn cả dân tộc, là vì nhân dân ta ở tư thế của người chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, của người làm chủ, đứng trên đầu thù.

Vượt qua thử thách ấy, cách mạng Việt-nam

NHÂN kỷ niệm 50 năm thành lập Liên bang cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa chúng ta rất tự hào và sung sướng nhận thấy rằng cách mạng Việt-nam đã thực hiện và phát huy xứng đáng lời dạy của Lê-nin về khả năng của các dân tộc bị áp bức tự mình giải phóng khỏi xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc, đánh thắng bất cứ bọn đế quốc nào, tham gia định đoạt vận mệnh của loài người, góp phần xây dựng một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới.

Những thắng lợi huy hoàng của Cách mạng Việt-nam là tiếng đáp lại vang dội núi sông lời dạy của Lê-nin không ngừng tăng cường tình đoàn kết quốc tế, tăng cường mặt trận

đã giành được một thắng lợi rất to lớn, rất cơ bản, dọn đường cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước sớm đi tới thắng lợi quyết định.

Nhân dân tiến bộ Mỹ, cùng với nhân dân thế giới, chia sẻ với chúng ta niềm tin tưởng ấy. Phát biểu trong một cuộc mít-tinh quần chúng ở Xan-phơ-ran-xi-xcô ngày 14-10-1972, một nhân vật của phong trào vì hòa bình nói :

« Các bạn không nên lo ngại cho người Việt-nam. Họ sẽ thắng về mặt chính trị, họ sẽ thắng về mặt quân sự, họ sẽ thắng về tinh thần ».

nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, lời kêu gọi lịch sử của Người :

« Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, đoàn kết lại ! »

Nhân dân Việt-nam đã, đang và sẽ thực hiện thắng lợi Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, người học trò lỗi lạc của Lê-nin :

« Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to — là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc ».

Tháng 9-1972

VỀ ĐỒNG CHÍ PHAN ĐĂNG LƯU MỘT TRÍ THỨC CÁCH MẠNG KIÊN CƯỜNG

TÔN QUANG PHIẾT

KHOẢNG tháng tư năm 1930, một số lãnh tụ Tân Việt lần lượt bị bắt đến nhà lao Vinh, như Trần Mộng Bạch, Hoàng Đức Thi và cả anh Phan Đăng Lưu. Ngoài ra một số đảng viên Tân Việt khác trong đó có tôi thì đã ở sẵn trong lao rồi, vì giữa các đảng viên Tân Việt, bọn thực dân cũng có phân biệt đối xử. Bọn nào chúng cho là cứng cổ thì đã phải giam tù trước, bọn nào lúc khai báo tỏ ra thành thực thì được tha ngay.

Sở dĩ lần này anh Phan Đăng Lưu cùng các đảng viên Tân Việt khác bị bắt là vì có một lý do. Phong trào Nghệ — Tĩnh lúc đó rất sôi nổi. Theo một số đồng chí bị bắt cho biết, thì các cán bộ cách mạng đã đi từng làng, đánh trống, họp nhân dân lại tuyên truyền cách mạng với các khẩu hiệu « đã đảo chính phủ bảo hộ ; đã đảo Nam triều, ruộng đất cho dân cày, lương cho công nhân... ». Một số đồng cán bộ ở Nghệ — Tĩnh bị bắt khai ra là đảng viên Tân Việt cũ. Bọn lãnh tụ Tân Việt vì muốn được tha nên trong lúc khai báo đã tự cho họ chỉ có những hoạt động cải lương và cũng chỉ khai báo các đồng chí cộng sự gần gũi, chứ không động đến các tổ chức cơ sở ở xã, ở huyện. Do đó Đồng-đương cộng sản đảng ở Nghệ — Tĩnh phần lớn là do các đảng viên Tân Việt cũ tổ thành. Các đảng viên Tân Việt trước kia phần lớn bị bắt rồi lại được tha ; nay vì tình hình như thế nên bọn mật thám lại bắt lại một số và làm án 7 năm tù ngời. Do đó mà anh Lưu và một số đồng chí khác ở Vinh mới bị bắt lại. Còn số Tân Việt đã ở luôn trong nhà lao Vinh thì có Ngô Đức Diên (bị bắt từ 6-1929 bị án 13 năm và đã bị đày đi Lao-bảo, sau vụ Tân

Việt vỡ bọn thực dân mới nhận thấy chúng đã vô có làm án nặng Ngô Đức Diên nên lại đưa về nhà lao Vinh), Trần Hậu Tùng, Nguyễn Văn Hào (Dĩ Hào) và tôi. Nhà lao Vinh càng ngày càng đông, song song với phong trào cách mạng ở Nghệ càng ngày càng phát triển mạnh. Kế tiếp luôn mấy tháng đó, các cuộc biểu tình đấu tranh nổ ra ở các nhà máy Trường-thị, Bến-thủy do công nhân tổ chức. Các cuộc biểu tình nông dân cũng xảy ra ở Yên-dũng (Hưng-nguyên) nhất là ở đồn điền Ký-Viện tại Thanh-chương. Cuộc đấu tranh này đã bị đàn áp dẫm máu. Tháng 8-1930 nhân dân biểu tình ở huyện Thanh-chương, tên tri huyện chạy trốn vào đồn Pháp ở Thanh-quả cách huyện khoảng ba, bốn cây số và huyện đường bị đốt. Ngày 12-9-1930 buổi sáng chúng tôi được tin một cuộc nhân dân biểu tình rất lớn đang diễn ra ở gần phủ lỵ Hưng-nguyên cách thành phố Vinh khoảng năm, bảy cây số. Một lúc nghe mấy chiếc máy bay của Pháp ở sân bay Trường-thị bay lên rồi bom nổ ình òi. Chúng tôi nghe rõ 14 tiếng nổ. Về sau chúng tôi mới biết là Pháp đã cho máy bay ném 12 quả bom vào đám biểu tình tay không ; nổ bom xong máy bay trở về căn cứ. Nhân dân các làng xung quanh đi ra tìm xác chết tại trận, thì lại bị máy bay trở lại ném thêm hai quả bom nữa. Cuộc tàn sát này đã làm chết đau hơn 200 người một phần là nhân dân đang đi cày ở ruộng đất gần cạnh.

Ở nhà lao Vinh đối với chúng tôi cũng có sự thay đổi. Trước kia chúng tôi được nhốt chung với các tù khác trong các buồng. Nay vì các buồng đã chật và bọn Tây và Nam

triều cũng muốn phân biệt đối xử, nên cho một số tù trí thức ở ra một phòng riêng mà chúng gọi là phòng chính trị phạm. Phòng chúng tôi ở có độ năm, sáu người gồm các trí thức phần lớn là đảng viên Tân Việt cũng có một là Thanh niên. Anh Phan Đăng Lưu ở trong số này. Được ở chung với nhau tôi mới thấy rõ tính tình anh Lưu hơn. Ở trong phòng, anh Lưu không hay nói chuyện, chỉ thỉnh thoảng ngồi đọc trầm ngâm mấy văn cũ bằng chữ Hán. Bài mà anh hay đọc nhất là bức thư của cụ Phan Bội Châu gửi cho Sầm Văn Huyền Tổng đốc Quảng-đông vào đầu thế kỷ thứ 20, lúc mà cụ Phan bắt đầu phong trào Đông du. Bài này viết bằng văn biển ngẫu khá hay, trình bày tình hình mất nước của Việt-nam, lên án thực dân Pháp và nhờ Trung-quốc giúp đỡ để khôi phục đất nước. Trong các giờ được mở cửa đi ra thì anh Lưu hay xuống các phòng gặp gỡ các công nhân, nông dân vừa bị bắt để tìm hiểu tình hình và trao đổi ý kiến. Ngày nào anh Lưu cũng lập thể dục, chủ yếu là đi bộ và làm các động tác chân tay thông thường. Anh giữ vệ sinh rất cẩn thận, các chén bát ăn, cốc uống nước của anh bao giờ cũng được rửa nước sôi cẩn thận để riêng một góc, quần áo giặt giũ luôn và ngày nào anh cũng ra giếng tắm rửa. Phần lớn các bạn tù ở chung với chúng tôi có cha mẹ hoặc vợ con ở thành phố và được phép tiếp đồ ăn đồ dùng hàng ngày. Chỉ anh Lưu và tôi quê ở xa, người nhà ít khi đến thăm. Ở tù với nhau, anh em vẫn thương yêu đùm bọc nhau. Các người được gia đình tiếp tế vẫn muốn chia thức ăn với chúng tôi. Nhưng anh Lưu không bao giờ nhận sự giúp đỡ của ai, dầu là của tôi là người bạn thân nhất đối với anh. Anh chỉ dùng cơm và thức ăn được nhà lao phát. Có lúc anh quyết định chỉ ăn cơm với muối trong một tháng, ngoài ra không ăn gì thêm. Anh nói là tự rèn luyện mình cho quen với thiếu thốn. Ở trong tù có một số phần tử xấu làm tay sai cho địch, thường lên bàn giấy báo với tên đội và tên thợ lại. Những việc gì đã xảy ra trong các phòng và ai là người thủ mưu, anh Phan Đăng Lưu là người hay đề ý dò xét những việc đó và đem báo cáo lại với anh em các phòng. Do đó đã có một vài vụ *trưng trị* mật thám xảy ra trong các phòng. Bọn cai trị nhà lao thấy sự có mặt và được biệt đãi của chúng tôi rất bất lợi cho chúng. Cho nên cuối tháng 10-1930 anh Phan Đăng Lưu, tôi và nhiều chính trị phạm cùng một số thường phạm nữa phải đày đi Ban-mê-thuột.

∴

MỘT hôm cuối tháng 10-1930 tên thợ lại nhà lao Vinh tay cầm tờ giấy ghi tên tập hợp một số tù ngoài sân và vào phòng chúng tôi gọi ba người ra là Phan Đăng Lưu, Tôn Quang Phiệt và Đinh Văn Trường (can án Thanh niên). Tên thợ lại tuyên bố : « Các người tù này mai phải dời đi nhà lao khác, nay về phòng chuẩn bị sẵn sàng để sớm mai đi ». Từ giờ ấy nhà lao đối với chúng tôi rất nghiêm ngặt. Cửa phòng khóa chặt lại không cho ra nữa. Tôi và anh Lưu xin ra tắm một lần cuối cùng ở cái giếng nhà lao Vinh nữa cũng không được. Sáng dậy linh khổ xanh, một đoàn 10 người, vai mang súng có cấm lưỡi lê và tay cầm xích sắt. Chúng xích chúng tôi lại, ba người một xâu : tôi ở giữa, Phan Đăng Lưu và Đinh Văn Trường hai bên, như thế là tôi bị xích cả hai tay. Anh Lưu đề nghị với bọn lính dọc đường sẽ thay đổi để có lúc tôi cũng được xích một tay. Đoàn chúng tôi gồm khoảng 30 người, một phần là tù thường. Đi tàu hỏa qua Hà-tĩnh chúng tôi thấy linh khổ xanh dẫn đến một đoàn tù trai có gái có khoảng 15 người. Đoàn tù này rất ồn ào gặp ai cũng tuyên truyền cách mạng, hô khẩu hiệu cách mạng, hát những bài ca cách mạng.

Một việc rất bất ngờ xảy ra là lúc đến Phù-mỹ, cái xe cấm - nhông chúng tôi bị đổ xuống ruộng. May xe đổ nằm nghiêng chứ không lật nhào, nên chỉ có mấy người bị thương xoàng. Đinh Văn Trường, Phan Đăng Lưu và tôi cùng xích với nhau, nhưng lúc đó bất tỉnh. Tôi nhớ anh Trường cứ giằng tay chúng tôi mà kêu to : « Thăng Lưu, thăng Phiệt có sống nữa không ! ». Tôi phải kêu rất to anh Lưu mới tỉnh lại. Người ta đưa xe khác từ Quy-nhon ra để chở chúng tôi, vì xe trước đã hỏng rồi. Một việc bất ngờ nữa là hôm sau ô-tô chúng tôi ghé ở phủ Tuy-hòa. Nguyễn Khoa Nghi là tri phủ Tuy-hòa lúc đó. Anh ta trước đã làm tri huyện Thanh-chương nên có biết tôi. Không hiểu vì sao Nguyễn Khoa Nghi đón tiếp chúng tôi rất tử tế. Anh ta chào hỏi, thăm sức khỏe mọi người và dọn cho chúng tôi một bữa ăn linh đình. Ăn xong, chúng tôi vẫn làm nhiệm vụ tuyên truyền vì có nhiều tình lệ ở phủ phục vụ chúng tôi. Nguyễn Khoa Nghi ngờ ngác, nhìn một lúc rồi bỏ trốn mất.

Từ Ninh-hòa lên Ban-mê-thuột là từ đồng bằng miền đông lên cao nguyên miền Tây, đường dài 160 cây số, chỉ đi lên mãi, chứ không phải đoạn lên đoạn xuống như các con đường núi khác. Chỉ có một đường đi thôi, hai bên là rừng cây rậm rì. Một vài nơi có đồn

Tây và lính Ra-dê đóng. Ở Ban-mê-thuột tối đại đa số nhân dân là người Ra-dê, Ra-dê cũng là tên Tây gọi. Chứ ta thì chỉ gọi là Đê, hoặc E-dê. Ngoài ra còn có dân Mờ-nông—Giarai...

Sáng dậy người ta lừa chúng tôi trong lao Ninh-hóa ra và bắt ngồi hai hàng giữa đất để ăn cơm. Hai bên hai hàng lính Đê mang súng có cắm lưỡi lê. Có một tên Đội cũng người Đê chỉ huy, tụi lính này có đến khoảng 15, 20 người gì đó. Anh Luru với tôi vẫn ngồi một chỗ, vì lúc đi đường, do những hoạt động tuyên truyền, chúng tôi đã trở thành như là người trong ban lãnh đạo của nhóm tù. Một người trong anh em trước khi ăn, hát một câu ca cách mạng và anh em hát theo. Tên đội Đê lại đánh vào một người chúng tôi thì cả đoàn đứng dậy phản đối ầm lên. Thế rồi theo lệnh tên Đội, cả tụi lính ulla vào bắt chúng tôi trói lại hai người một, trói bằng dây thừng thường dùng để giết trâu bò; trói xong chúng đẩy chúng tôi lên xe cãm-nhông, anh Luru và tôi cùng ngồi một xe với nhau. Tụi lính tỏ ra ghét chúng tôi, nên lên xe rồi chúng vẫn trói thêm cho chặt và buộc dây thừng vào nóc cãm - không, một số chúng tôi mắc dây nên đi ngồi không tới ghế. Cứ ở vị trí ấy mà đi xe trong 160 cây số, đường cũng không tốt, lúc đến nhà lao mọi người chúng tôi mệt như. Nghỉ một vài ba ngày sau, tên sứ Ban-mê-thuột là Thiébaút đến thăm tù Việt-nam. Nó nói với chúng tôi: « Ban-mê-thuột là một xứ độc lập, nó có đủ mọi quyền, nếu chúng tôi ăn ở tử tế thì nó sẽ cho về sớm, nếu ăn ở không tử tế thì nó không tha và có thể nó giết đi mà không ai làm gì nó ». Nó lại bảo chúng tôi « nghỉ ít hôm nữa rồi nó sẽ cho làm việc ». Hôm sau lính vào đưa các anh em phòng kia đi làm, cứ sớm từ 6g30 đến 11g, chiều 1g30 đến 5g30. Anh em phải đi chặt cây, phá rừng rất vất vả. Còn chúng tôi vẫn ở yên, ăn rồi lại nằm, nhưng chân thì luôn luôn bị cùm. Mỗi lúc có cai, đội hoặc thẳng sứ vào, được viết thư về nhà, được tắm giặt và ăn phải có thịt cá tươi. Thẳng sứ, thẳng Giám binh trại khố xanh cứ hứa hẹn lần hồi mà không cải thiện gì cả. Hôm sau đó, chúng tôi được dẫn đến vườn sứ để làm vườn trồng rau. Chúng nó biết anh Phan Đăng Luru là nhân viên canh nông, nên giao cho anh Luru nhiệm vụ coi sóc việc làm vườn. Vườn đã cây sẵn, đã làm vòng hãm hoai, chúng tôi chỉ đập đất cho nhỏ thêm và nhận các thứ hạt giống để trồng hoặc dãi các thứ rau thơm từ chỗ này

sang chỗ khác. Vợ chồng thẳng Sứ thường ra chỗ vườn xem chúng tôi làm. Lúc đó anh Luru đã gieo một đám hạt rau cải mà bị kiến tha. Anh Luru cho thẳng Sứ biết việc đó, thì thẳng Sứ bảo lấy tro mà rắc vào, hoặc tưới dầu hỏa vào thì kiến sẽ đi. Còn con vợ người Mèo lại dạy khôn cho anh Luru là nên tưới nước sôi vào để giết chết kiến. Chúng tôi thấy con vợ ngờ ngằn như thế mới cười to cả lên. Thái độ chúng tôi nhạo báng « bà đầm » làm cho ông Sứ chạnh lòng và ngày sau thấy các lính chọn mấy người khác bên phòng kia đi làm vườn, còn chúng tôi thì được lính dẫn ra suối để đập đá, phải dùng búa to búa nhỏ đập cho những hòn đá rất lớn thành những hòn nhỏ để rải đường. Cai, lính, có khi cả giám binh và Sứ cũng đến để thúc giục chúng tôi làm việc. Cứ làm như thế này giữa trời mưa nắng lại bị lính Đê thúc giục chửi mắng, chúng tôi rất căm tức và quyết định phải đấu tranh kịch liệt. Tối về chúng tôi lại trao đổi với các anh em bên phòng khác thì phần nhiều đều bất bình, do làm việc mệt nhọc cũng có mà phần lớn do cách đối xử thô bạo của bọn cai trị. Trừ mấy người tù trộm cướp hoặc giết người được chọn đi làm vườn ở Tòa sứ thì tỏ ra yên phận, còn anh em chính trị phạm chúng tôi thì đều căm tức mà bàn cùng nhau đình công không đi làm nữa. Tất cả phòng, chúng tôi đều đình công, phòng bên kia được hơn một nửa hưởng ứng, nghĩa là tất cả độ khoảng 20 người. Một giờ sau cả thẳng Sứ, cả thẳng Giám binh cùng một số đội, cai, lính vào. Chúng nó hỏi vì sao chúng tôi đình công thì chúng tôi trả lời là phải được làm công việc nhẹ, phải được gửi thư về nhà, ăn phải có cá thịt, hàng tuần phải được tắm giặt. Chúng nó dỗ mãi chúng tôi vẫn không chịu đi làm. Sau chúng nó dọa sẽ cho lính đánh và bắt đi làm. Anh Luru mới bàn với mọi người là nếu nó đánh thì phải tuyệt thực. Chiều lại, lính Đê mang vào một bó roi mây to. Mỗi roi to bằng ngón tay, dài độ 1 thước năm tấc. Thẳng Sứ và thẳng Giám binh vào hỏi: « Chúng mày có đi làm không? ». Tất cả anh em trả lời: « không ». Thế là hai thẳng bước ra cho lính chia nhau mỗi người năm bảy roi, vào đánh, gập đầu đánh đó, đánh vào lưng, vào đầu, vào mặt... Người nào người nấy máu đầm cả áo quần. Lúc đó chúng tôi còn bận áo ở nhà mang lên, chưa có áo tù. Đánh một lúc chán tay và thấy chúng tôi ra máu nhiều, bọn lính kéo về. Tối lại một vài cai, đội vào rủ chúng tôi đi làm, chúng tôi vẫn không chịu. Chúng nó lại đánh đợt thứ hai, rồi đợt thứ 3. Vì chân bị cùm nên khó tránh đòn, người nào cũng bị đau cả. Nhưng chúng

tôi đã thề cùng nhau thà chết chứ nhất định không chịu nhượng bộ. Nhưng rồi chúng nó không đánh nữa. Nó thả chúng tôi ra sàn để ăn cơm; trong lúc đó một anh em lộn vào nhà trèo lên giường thất cố tự tử, nhưng anh vừa nhảy xuống kêu "o" một cái, thì bọn lính chạy vào đỡ xuống ngay, vừa đỡ vừa kêu: "ruốt cuối! ruốt cuối!" nghĩa là «thất cố! thất cố!». Thế rồi 4 lính Đê cầm lấy bốn tay chân, còn mấy người nữa thì cứ lấy roi đánh khắp mình mấy người tù. Từ đó chúng tôi tuyệt thực. Trong khi tuyệt thực, thì chúng tôi chỉ nằm, chân trong cùm. Chúng nó mở cùm bảo ra ăn cơm, chúng tôi không ra nữa. Phòng tôi tất cả tuyệt thực. Phòng kia được vài ba người hưởng ứng đến cùng. Hết đến bữa ăn thì lính đưa cơm vào tận giường, nhưng chúng tôi nhất định không thèm. Trong lúc chúng tôi tuyệt thực thì bọn cai, đội và lấy một mặt dụ dỗ, một mặt dọa nạt. Trong mấy người tù thường có vài người biết làm nghề thợ mộc; chúng họ đóng hơn một chục cái gông và phao tin đồn trong tù là sẽ đưa chúng tôi đi đày ở Đắc-lô. Anh Phan Đăng Lưu cùng bàn với chúng tôi là muốn đi đâu thì đi, đi đâu cũng phải đấu tranh mới sống nổi. Nhịn đói được năm sáu ngày thì người chúng tôi lả đi nhưng tinh thần vẫn tỉnh táo: suốt đêm ngày chúng tôi chỉ nói chuyện về các món ăn ở ngoài, ai biết món gì cũng đưa ra nói hết, hình như nói như thể lại thành ra quên cả đói đi. Có một điều là các người cùng đi ngày nào cũng đưa cho chúng tôi nước chè uống! Nếu không có nước chè thì cuộc tuyệt thực sẽ càng gay go hơn. Mỗi lúc thăng Sứ hoặc thăng Giám binh vào thì anh Lưu, tôi và một số người biết tiếng Pháp lại ngồi dậy nhắc lại những yêu sách của chúng tôi. Đến chiều ngày thứ tám thì một bác sĩ bệnh viện tên là Cô-ly-nô đến thăm chúng tôi và nói một cách ôn tồn: «Tôi là bác sĩ, tôi có nhiệm vụ làm cho các anh không chết; nếu các anh không ăn thì tôi buộc phải bơm thức ăn vào cho các anh». Anh Phan Đăng Lưu liền trả lời: «Muốn chúng tôi sống thì có một cách rất dễ là phải tạo điều kiện cho chúng tôi sống được, nghĩa là ăn phải có cá thịt tươi, phải có áo quần; chân chiếu cho đủ ấm, phải được đi tắm sạch sẽ cho hợp vệ sinh, phải được làm công việc nhẹ hợp với khả năng của mỗi người, phải được viết thư đều đặn về nhà và được nhận thư và quà ở nhà gửi đến».

Chúng tôi lần lượt nói cũng như ý kiến của anh Lưu và nói thêm là mấy lâu nay chính phủ Ban-mê-thuột đối xử với chúng tôi rất hà khắc. Tên bác sĩ trả lời lại một cách

dịu dàng và nói những yêu sách của chúng tôi là rất chính đáng và rất có thể thỏa mãn được. Tên bác sĩ hứa sẽ thảo luận với tên Sứ và tên Giám binh. Anh em chúng tôi phần khởi tin chắc sẽ thắng lợi. Tuy vậy chiều ngày thứ tám và sáng ngày thứ chín vẫn không có tin tức gì. 3 giờ chiều ngày thứ chín thấy tên Sứ, tên Giám binh, bác sĩ và một số cai đội Đê vào nhà lao. Nó nói: «thịt bỏ thịt lợn từ rày sẽ phát cho các anh một tuần hai lần, còn rau tươi thì ở trên này rất hiếm, chính tôi cũng không có ăn. Trong các anh có người biết nghề canh nông sẽ làm lấy mà ăn; áo quần chân chiếu sẽ phát đủ cho các anh. Còn viết thư về gia đình và nhận thư, quà từ gia đình gửi đến, thì không bao giờ tôi cấm các anh cả». Nói xong chúng cho lính tháo cùm thả chúng tôi ra.

Cũng từ đó chúng tôi được ra hồ nước tắm giặt mỗi tuần hai lần. Anh Phan Đăng Lưu và chúng tôi cùng nhau nhận định thắng lợi như thế là hoàn toàn. Sở dĩ được kết quả như thế, chủ yếu là vì chúng tôi quyết tâm. Trong mười lăm mười sáu người nhịn ăn chỉ có hai người đến ngày thứ ba không giữ được phải chạy ra ăn, còn nữa thì thề «thà chết chứ không nhượng bộ».

Sang năm 1931, có một số tù giải từ Ninh-hòa lên làm cho hàng ngũ chúng tôi mạnh hơn một chút. Sau đó anh Phan Đăng Lưu, tôi và một số khác được ra tòa Sứ làm ở phòng giấy ghi chép những hồ sơ sổ sách thuộc về tù. Ra đây được một anh thư ký tòa Sứ người Quảng-nghĩa tên là Thống giúp đỡ tận tình. Tỉnh anh Lưu hay tôi mò lục lại sổ sách, nên anh mới biết trước Ban-mê-thuột lúc bấy giờ theo thống kê chính thức có 23.000 dân; người Việt-nam muốn lên ở Ban-mê-thuột cần phải có giấy phép. Nhiều người Việt-nam bị bắt vào tù là vì đã đi vào những nơi cấm địa (zone interdite). Lúc đó chúng tôi mới hiểu câu nói của thăng Sứ: «Ban-mê-thuột là một xứ độc lập», là như thế. Anh Phan Đăng Lưu và tôi mới ra một tờ báo với giấy và bút chì mà chúng cho để viết thư để dành lại gọi là «*Doãn Đệ tù báo*», Doãn nghĩa là Việt-nam theo tiếng của người Đê. Sau theo ý kiến của anh em Ninh-hòa mà người đầu anh là Lê Dung, tờ báo đổi tên là «*Bôn-sê-vích*». Tờ báo có mục đích huấn luyện cho anh em và phê bình anh em. Tờ báo chỉ ra được mười lăm số.

Không bao lâu, bọn thống trị lại tỏ ra khắt khe đối với chúng tôi. Nay tôi không nhớ rõ về thời gian cụ thể nào trong năm 1931, nhưng cũng là vào lúc anh em tù chính trị

ô Komtum bị khủng bố, bị bắn giết và hàng trăm người đã hy sinh. Chúng tôi đã bại ba lần tranh cãi với chúng nó phải đổi dài chúng tôi vào hàng chính trị phạm. Thăng Sứ, Thăng Giám binh nguyệt bỏ đi không nói gì cả. Sáng mai vừa ngủ dậy chúng tôi nghe ồn ào ngoài sân thì thấy hai người lính vác vào một bó roi mây rất to vắt ra giữa sân, rồi mỗi một tên lính cướp lấy năm bảy cái roi. Số tù lúc bấy giờ chưa đầy bốn chục người. Chúng lừa chúng tôi ra sân gọi số sắp hai người một. Cứ hai người tù thì một tên lính điều khiển. Chúng dắt chúng tôi ra rừng phát cho mỗi người một con dao; rồi chúng ra hiệu cho chúng tôi cắt cỏ gianh. Lính đứng đằng sau đánh vào người này rồi lại đánh người khác và thúc giục « mau lên! Mau lên!!! ». Nhưng đầu cắt mau như thế nào, chúng cũng cứ đánh. Còn thăng Sứ với thăng Giám binh thì cỡi ngựa đi xa xa đường sau. Chúng tôi muốn kêu nài cũng không biết kêu nài với ai. Mỗi lúc có vợ lính đưa cơm ra cho lính ăn thì lính lại đánh tù một loạt để cho vợ xem. Chúng tôi cầm dao chưa quen nên phồng loét cả tay, về nhà phải xé chần ra quần lấy tay mới cầm được dao. Người nào người nấy giữa lòng bàn tay bị mép gianh dính vào đen như than, nhám như trâu; riêng tôi ngày thường có dạy chữ Pháp cho một trong những tên cai ngục, nên tên ấy đã dặn với lính đừng có đánh tôi. Nhưng một hôm không hiểu vì sao, tên cai ấy không đến, thì một tên bếp Đê mà chúng tôi gọi là bếp Nha-trang, vì tên bếp này mới ở Nha-trang về, tên bếp này nói tiếng Việt rất thạo dẫn anh Lưu và tôi đi chặt cỏ. Nó đánh tôi và anh Phan Đăng Lưu cũng như các tên lính khác. Tôi tỉnh ra tôi bị hơn 120 roi trong một buổi sáng bầm cả lưng cả đi. Trưa về anh Phan Đăng Lưu xin đi khám bệnh và được nghỉ ở nhà. Đến chiều tên bếp Nha-trang chỉ thấy một mình tôi ra mà không thấy anh Lưu. Tôi cho nó biết là anh Lưu bị đánh đau, bác sĩ cho nghỉ; nó hỏi dò tôi và tỏ ra lo sợ, sợ anh Lưu kiện với thăng Sứ. Nhờ thế mà nó cũng không đánh tôi nữa. Chế độ khủng bố này kéo dài hàng tháng, mà tất là do lệnh trên, vì khắp mọi lao đều thế. Trong lúc bị hành hạ như vậy thì những phút được đi mài dao, được đi đá, đi ỉa là những phút rất quý, vì trong những phút ấy, chúng tôi được nghỉ ngơi mà không phải đánh. Mỗi tối về nhà anh em cũng có bàn với nhau nên tranh đấu như thế nào, nhưng sức anh em rất là mỏng manh: trong số gần bốn chục người, thì một phần là tù thường được làm

việc nhẹ, còn chúng tôi thì đoán biết bọn thực dân làm cuộc khủng bố này mục đích là để giết chết tù chính trị phạm. Cho nên chúng tôi khuyên nhau ăn nhàn qua thời chứ không muốn chết vô ích. Thăm một điều là sáng ra đi làm không chắc sống đến trưa, trưa ra đi làm không chắc sống đến chiều. Sau đó tên Giám binh mới là Si-mô-ni ở Phan-thiết lên. Lợi dụng lúc nó mới lên còn đang bỡ ngỡ, chúng tôi tổ cáo lính hay đập đánh và nhà thầu cơm chỉ cho ăn gạo nát và cá thối. Tên thầu cơm đó là một mẹ tây chồng đã chết hay về Pháp rồi, tên là Ha-lô. Con mẹ Ha-lô này lại là nhân tình của Trương Kỳ mới lên làm quản đạo ở Ban-mê-thuật (Số quản đạo cũng mới đặt lúc chúng tôi lên Ban-mê-thuật). Tên Giám binh Si-mô-ni cũng không ưa gì Trương Kỳ và mẹ Ha-lô kiếm lời trong việc thầu cơm này, nên đồng ý để chúng tôi chọn lấy cá tốt gạo tốt mà loại cá thối gạo nát đi.

Ít lâu sau nữa, người ta đưa từ Quảng-nghĩa lên khoảng năm sáu chục người tù; như thế là chúng tôi có một lực lượng khoảng 100 người. Ăn uống lúc bấy giờ đã được cải thiện; cứ thứ năm thì một con lợn, chủ nhật thì một con bò. Như thế nhiều lúc cả tuần đều có thịt ăn, vì một con bò to thì 100 người ăn một ngày không sao hết. Nhưng công việc làm thì tương đối nặng, vì chúng tôi phải chặt cây, chặt cỏ trong một khu vực rộng để làm nhà lao mới. Công việc xây nền làm móng và xây dựng nhà cửa toàn là tù làm cả. Chỉ lúc đầu chặt cây chặt cỏ thì bọn Pháp có dùng một số dân công bản xứ người Đê. Vì việc chặt cây người Đê làm rất quen, một người làm có thể bằng năm sáu người Việt; còn các công việc đòi hỏi có đòi chút kỹ thuật thì không mấy người làm được. Đầu hết, chúng tôi làm một ít nhà gianh để đưa một số tù từ Nghệ—Tĩnh lên. Lúc đó công việc rất nhiều: nung gạch ngói, cưa xẻ gỗ, trộn xi-măng và bao nhiêu những công việc phụ thuộc khác. Chúng tôi còn đang ở trong nhà lao cũ mỗi ngày hai buổi ra đi làm nhà lao mới.

Khi hoàn thành thì thấy nhà lao rất rộng rãi, có đến hàng chục cái nhà, gồm cả nhà bếp, nhà giặt, xưởng thợ mộc, xưởng thợ rèn và các chỗ làm việc khác. Chúng nó chia anh em ra ở từng phòng, mỗi phòng có hàng trăm người. Tuy vậy chỗ giường nằm thì cũng như xưa, nghĩa là mỗi người chỉ được khoảng sáu tấc và chân thì để vào cùm. Lại có một dãy xà-lim để phạt tù phạm tội.

... Một hôm có một đoàn tù Nghệ—Tĩnh

được tha về, anh Lưu mới viết một bài báo gửi cho người tù may vào trong dép cao-su để giữ bí mật! Thế mà bị lộ, thăng Giám binh bắt được quả tang, anh Lưu bị tổng giam xà-lim và lần ấy bị tăng lên năm năm tù. Hình như chuyện này xảy ra cuối năm 1933. Nếu tôi nghĩ không nhầm thì cái dép lốp cao-su mà chúng ta hay dùng ngày nay là phát nguyên từ Ban-mê-thuột.

Ngày 18 tháng 3 năm 1932 là ngày kỷ niệm ngày Ba-lê công xã và lại là một ngày trước ngày quốc tế sinh nhật, anh em trao đổi với nhau định tổ chức các ngày kỷ niệm ấy bằng một cuộc mít-tinh bao vây thăng Si-mô-ni rồi đặt ra các yêu sách.

Trong nhà lao, dưới quyền thăng Giám binh Si-mô-ni, còn có một số quan một ở các lĩnh đến trong đó có 2 thăng ác nhất là thăng Mốt-xin lai Pháp và Cam-pu-chia và thăng Bô-nê-ly là người đảo Coóc-sơ. Anh Phan Đăng Lưu và tôi với một số anh em biết tiếng Pháp nữa được anh em cử làm phiên dịch. Ngày mai tức 18 tháng 3 năm 1932, buổi chiều, lúc thăng Si-mô-ni đến thì tất cả số anh em làm việc trong nhà lao bỏ việc chạy lại bao vây lấy nó, bọn lính Đê canh gác không thể can trở nổi; trong anh em có người đứng ra nói: « Chúng tôi ở tù đây đã nhiều năm, sức khỏe mỗi ngày một kém vì ăn uống không đủ: gạo thì gạo nát, cá khô thì thối và lấm xương, quần áo mặc thiếu, tắm giặt không đủ thì giờ, đồ lè ở nhà gửi lên một phần bị tịch thu, chúng tôi chỉ được viết thư về nhà vài ba tháng một lần, đêm đứt chân vào cùm bị muỗi đốt nhiều! Trong anh em nhiều người bị bệnh kiết lỵ, bệnh đái ra máu, bệnh đau răng... Cứ như tình trạng này chúng tôi sẽ không sống được hết hạn tù. Chúng tôi đồng thanh đòi cải thiện chế độ nhà lao ». Nghe xong những lời trình bày của chúng tôi, thăng Si-mô-ni kể công. Nó bảo từ lúc nó về, hàng tuần đã cho lợn cho bò, đã lập xưởng thợ may để may áo quần cho tù, đã cắt một đoàn tù làm nón để cho tù đi làm khỏi mưa nắng, nhà bếp cũng do tù làm lấy để nấu đồ ăn cho thích hợp; còn phòng giấy, bệnh xá cũng giao cho tù quản lý cả, thế còn đòi cái gì? Thăng Bô-nê-ly đứng bên cạnh nói thêm: « Sao chúng mày không đòi thêm một người vợ nữa? Chúng mày ở nhà chúng mày thì được ăn ngon mặc đẹp, có vợ đẹp, chứ đã làm tù thì không thể như thế được ». Thăng này đã tìm một vài tên lưu manh làm chỉ điểm cho nó trong nhà lao. Anh Lưu rất tinh ý nên dò biết hết các hoạt động của tên một Bô-nê-ly. Anh em nghe lời giải đáp của Si-mô-ni xong

thì phản đối nhao nhao cả lên; mọi người cùng nói một lúc; có người nắm cả tay ra bộ sắp chiến đấu nữa. Thăng Si-mô-ni và thăng Bô-nê-ly ra vẻ sợ hãi, liền gọi lính ra lệnh cho chúng tôi ai về nhà nấy, rồi lính vào cùm chân chúng tôi lại cả. Các chỗ làm việc khác mà có một thăng Tây xem sóc thì anh em cũng làm như thế cả. Vì có chuẩn bị hai ba hôm trước cho nên bọn Tây đều rõ những yêu sách của chúng tôi. Đến ngày mai thì tôi và một vài anh em làm văn phòng được dẫn đi đập đá chứ không làm việc giấy tờ nữa. Rồi lần lượt chúng nó bắt vào giam ở lao cũ những người đã trình bày với chúng nó hôm qua mà chúng nó còn nhớ mặt được.

Anh Phan Đăng Lưu cũng là một tay hăng hái trong việc tổ chức cuộc đấu tranh này, nhưng vì anh là một người kín đáo không có dịp ra mặt trong các cuộc mít-tinh, nên không lộ mặt và vẫn được làm ở phòng giấy. Điều đó anh em rất lấy làm yên tâm, vì anh Lưu ở phòng giấy rất có lợi cho anh em. Anh Lưu gần gũi với thăng Si-mô-ni và thăng Bô-nê-ly nên dò biết được trong nhà tù những ai đã làm chỉ điểm cho bọn Tây này. Lần lượt nhà lao bắt giam đến vài chục người về vụ tổ chức mít-tinh. Chúng tra khảo đã man tàn nhân; nhưng mọi người đều khai là các yêu sách nêu ra đều là chính đáng mà do tất cả nhà lao chứ không riêng ai. Tuy vậy chúng nó cũng lảng tránh cho một số tù và dời đi nhà lao Lao-bảo hoặc nhà lao Côn-lôn. Sau khi đã dời vào ở lao cũ một thời gian để tra khảo và hỏi cung, tôi không phải lảng tránh nhưng phải ăn cơm lạt trong mấy ngày. Có ăn cơm lạt mới biết đây là một hình phạt rất độc ác. Anh Phan Đăng Lưu và các anh em tù khác hết sức tìm cách giúp đỡ chúng tôi. Mỗi ngày hai lần; lính dắt vài người tù đưa cơm ra cho chúng tôi ăn. Bọn lính Đê thường thật thà chỉ làm theo lệnh của bọn quan Tây nên không để ý gì đến các rá cơm. Một hôm trong mấy rá cơm thấy có một dậu hơi lạ, là trên vành rá cơm, có một cái dây lòng thông và người tù thường mang cơm cho chúng tôi cũng là một người tốt! Người tù ấy nói một tiếng bằng quơ chứ không nhìn vào ai cả: « Cái rá có quai cần để ý ». Chờ khi lính gác sơ ý chúng tôi xới cái rá có quai lên xem thì thấy một đùm muối gói trong giấy! Thế là anh em lấy chia nhau ăn rất thú vị; từ đó về sau lần nào cũng có muối, có khi có cả gói ớt gói đường không ở rá cơm này thì ở rá cơm khác. Anh Phan Đăng Lưu có lúc lại táo bạo viết thư cho chúng tôi kể tình hình trong nhà lao mới.

Bị phạt giam như thế một thời gian thì một số anh em phải đi đày ở Lao-bảo hoặc Côn-lôn ! Còn tôi thì không phải tãng án, nhưng cũng bị liệt vào hạng có tội, nên không được ở Ban-mê-thuột nữa, mà phải đưa đi làm con đường số 14 tức là con đường chiến lược của miền tây bây giờ. Di đảo đất, gánh đất chura được bao lâu, thì thăng một--Bô-nê-ly gọi vào phòng giấy bảo tôi phải khai những việc tôi đã làm ở Ban-mê-thuột, nếu không nó sẽ bắn chết. Nó khoe lúc ở Hà-lĩnh nó đã bắn chết 49 cộng sản, viên đạn thứ 50 của nó sẽ giành cho tôi. Nó lại bảo chính một người bạn thân của tôi đã báo cho nó những hành động của tôi kể cả việc xuất bản tờ báo nữa. Lúc đó tôi hiểu ngay ai đã làm người chỉ điểm báo cho Tây biết tôi đã tham gia các hoạt động chống đối trong nhà tù, vì trong số tù cùng bị phạt đi làm đường với tôi có một người chỉ phải đi gánh đất hai ngày rồi được thăng một cho vào làm y tá ngay ! Không phải vô cớ mà bọn Tây lại biết đả như thế. Từ đó tôi lại phải đưa về Ban-mê-thuột phạt cùm 2 chân trong tám tháng cùng với Chu Văn Biên. Anh Phan Đăng Lưu và nhiều bạn khác cũng báo cho tôi biết tên người chỉ điểm đã làm hại tôi. Từ đó tôi với anh ta chơi với nhau có vẻ nhạt nhẽo hơn, chứ cũng không bao giờ tôi vạch mặt anh ta. Mãi đến lúc tôi và anh Lưu được tha về Huế, anh Lưu mới nói thực với anh ta câu chuyện xảy ra ở Ban-mê-thuột giữa anh ta với tôi và an ủi anh ta rằng : « Hãy quên cái quá khứ đi, hiện tại phải làm thế nào cho xứng đáng là người cách mạng ». Sau nghe anh Phan Đăng Lưu nói với tôi là anh ta có ý định muốn tìm việc làm cho Pháp để ăn cấp tài liệu của Pháp bán cho Nhật lấy tiền cho nhiều. Nhưng rồi cũng không thấy anh ta làm gì, chỉ làm y tá thôi.

Trong thời gian tôi bị phạt ở nhà lao cũ, chúng nó cũng có tra khảo, nhưng kết cục không khai thác được gì ! Rồi tôi lại được trả về lao mới, khi làm phòng giấy, khi làm vườn, khi làm thợ nề, khi làm thợ mộc như các anh em khác ; lần này tôi ở chung với anh Phan Đăng Lưu nhiều và cũng cùng nhau thảo luận về mọi công việc.

KHOẢNG tháng 2 năm 1933, thì tôi được dời về nhà lao Quảng-nam, đầu hết ở nhà Faifo sau về Vĩnh-điện thì được ở ngoài, tương đối tự do. Sở dĩ tôi được về Faifo là có nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên

nhân là bác sĩ Pellissier rất tử tế với anh em tù. Ông ta hồi hồ sơ về bệnh lao của tôi ở bệnh viện Phủ-đoãn Hà-nội, rồi ông ta đề vào hồ sơ tôi « Cần đưa về đồng bằng ». Mỗi lần khám bệnh ông ta cho rất nhiều tù nghỉ ; ông ta đi ra cả ngoài rừng làm việc để cho tù bị ốm về nghỉ. Đây là một dịp để anh Phan Đăng Lưu tạo ra mọi thứ bệnh và hầu như nghỉ thường xuyên, mà có đi làm thì cũng làm việc nhẹ ở phòng giấy thôi. Chẳng bao lâu tôi từ Quảng-nam được giải về Vinh rồi được ra tù. Lúc ở Vinh cũng như lúc ở Huế, tôi vẫn thường thư từ đi lại với anh Phan Đăng Lưu và các anh em khác ở Ban-mê-thuột cũng như ở Côn-lôn ! Cũng làm như anh Lưu, tôi có viết bài đăng trong tờ báo Pháp *Union indochinoise* nói lên cách đối đãi bất lệ của bọn thực dân ở nhà lao Ban-mê-thuột và đòi cải thiện sinh hoạt. Sau một thời gian, phong trào binh dân dần dần chiếm ưu thế ở Pháp ! Bọn thực dân ở Đông-dương chưa biết chiều hướng ra thế nào, nên cũng thay đổi thái độ ; nhiều anh em tù chính trị phạm lần lượt được tha ra. Một hôm tên Sô-nhi gọi tôi đến văn phòng của nó và nói rằng : « Bọn đảng viên Tân Việt của các anh không có phạm tội gì nặng nên đã lần lượt được tha hết, chỉ còn Phan Đăng Lưu còn giam ở Ban-mê-thuột ! Nếu anh có bằng lòng cho anh ta tạm ở lại nhà anh thì tôi sẽ điện vào Ban-mê-thuột tha ngay cho anh ta. Thực ra anh Lưu cũng bị án 7 năm như tôi, cũng đã được giảm vài lần, đáng lẽ phải được ra sớm, chỉ vì bài báo mà chúng nó tăng đến 5 năm thiệt là quá đáng, nay chúng nó thấy thời thế biến chuyển có lợi cho cách mạng, nên chúng mới tha anh. Tôi trả lời là rất vui lòng mời anh ta ở lại nhà tôi. Ít lâu sau anh Phan Đăng Lưu từ Ban-mê-thuột về. Vì mấy lâu có thư từ đi lại nên anh đã biết số nhà của tôi ở đường A-ba-toa. Thấy anh trở về, tôi rất vui mừng ! Anh vẫn bận bộ áo tù vải xanh sau lưng có số. Tôi có liên lạc với một số anh em tù chính trị phạm cũ góp tiền sắm áo quần cho anh ; thế là anh cũng sống bình thường với chúng tôi, lo xem báo, xem sách, ngày nào anh cũng đi hội Quảng-trị là nơi có nhiều báo, tạp chí bằng tiếng Pháp hay tiếng Việt. Chẳng bao lâu anh liên lạc được với các anh Nguyễn Chí Diệu, Bùi Công Trừng, Hải Triều, Bùi San, Lê Bồi... Lấy lẽ rằng nhà tôi đông người nên anh đi ở với một cơ quan của Hương đạo sinh, ăn uống rất kham khổ ! Điều này rất thích hợp với anh. Thực ra trong thời gian ở Huế thì người em anh là Phan Đăng Tài lúc đó ở Hà-lĩnh cứ thỉnh thoảng

gửi tiền cho anh mà anh lại ăn uống tiết kiệm nên không cần sự giúp đỡ của bạn hữu. Có đồng tiền nào thừa thì anh chỉ mua sách vở giấy bút ! Cả ngày anh cứ lo viết lách, nghiên cứu.

Cụ Phan Bội Châu lúc đó còn ở Bến Ngự nghe tiếng anh Phan Đăng Lưu về mới mời anh đến ở và giúp anh một số tiền để tiêu. Cụ Huỳnh Thúc Kháng, và nhiều cụ chính trị phạm khác cũng đều có thiện cảm với anh cả. Anh ở nhà cụ Phan Bội Châu được bốn năm tháng cũng có giúp cụ được nhiều việc.

Ví dụ : khi có thằng Tây nào đến thăm thì anh là người làm phiên dịch. Có một lần toàn quyền Va-ren đi qua Huế, cụ Phan đến gặp nó ở tòa Khâm, anh Lưu cũng làm phiên dịch. Những lời nào cụ nói bình thường vô sự thì anh dịch nguyên văn ; lời nào cụ nói không được chặt chẽ lắm thì anh sửa lại theo ý kiến của anh. Cụ Phan và anh Lưu kính trọng nhau lắm, nhưng cũng có chỗ ý kiến bất đồng phải tranh luận. Ít lâu sau, anh Lưu tự thấy chung sống với cụ Phan không tiện, nên đã tìm cơ từ giả cụ đi ở nhà anh Lê Bồi, một gian nhà tranh ở Chợ Cống trong đó có ông bà cụ anh Lê Bồi, chị Nhõng em gái anh Lê Bồi. Anh Lê Bồi cũng là một cụ chính trị phạm, một đồng chí tốt ở Ban-mê-thuật về. Nhà anh lại ở gần nhà anh Bùi San cũng là một tù chính trị phạm ở Ban-mê-thuật về. Lúc đó tôi cũng đã dời sang ở Chợ Cống, nên liên lạc với nhau dễ dàng. Lúc bấy giờ phong trào bình dân đã thắng lợi và củng cố ở Pháp, nên ở nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng có cuộc vận động Đông-dương đại hội rất sôi nổi. Bọn thực dân Pháp ở Đông-dương cũng đang hoang mang dao động, chưa biết chiều hướng của chính quốc như thế nào, cho nên chúng nó chưa dám có hành động gì trái với ý nguyện của nhân dân. Anh Phan Đăng Lưu ở Huế ráo riết tham gia hoạt động. Anh em mở nhiều cuộc hội nghị bàn về thời cuộc ; anh Lưu và chúng tôi phụ trách dự thảo một bản thỉnh cầu để đợi lúc đại sứ Gô-đa sang gửi về cho Chính phủ Pháp. Tôi với anh Lưu đã dự thảo và dịch ra Pháp văn bản thỉnh cầu ấy. Gô-đa đi từ Hà-nội vào, đi bằng ô-tô trên con đường số một. Hàng vạn nhân dân cả nam, cả nữ sắp đầy hai bên đường từ Phong-diễn, Quảng-diễn đến thành phố Huế, mang mấy khẩu hiệu : « Hoan nghênh đại sứ Gô-đa, đại diện cho chính phủ bình dân ; lập tức ban hành các quyền tự do dân chủ ; cải thiện đời sống cho nhân dân... ». Khi xe Gô-đa từ từ đi qua thì mọi người giơ nắm tay lên chào và Gô-đa chào lại ; không

khí rất bình dân. Hôm sau anh Phan Đăng Lưu và tôi hướng dẫn một đoàn đại biểu, gồm có nam, nữ, già, trẻ gặp Gô-đa ở tòa Khâm. Gô-đa đón tiếp niềm nở. Chúng tôi nhấn mạnh vào việc sưu thuế bất công và quyền tự do dân chủ không được thực hiện ở Đông-dương. Các phụ nữ cũng nói về sự áp bức bóc lột mà họ phải chịu đựng. Trong lúc chúng tôi nói chuyện với Gô-đa, thì tên mật thám Xô-nhi đi lại lảng vảng ngoài sân nhòm vào, chúng tôi cố tránh mặt để cho nó khỏi trông thấy. Trường Thuận-hóa của tôi ở gần nhà nó, cho nên mỗi lúc học trở tôi đi qua nhà nó làm ồn ào, hoặc lấy đất ném nhau, hoặc đi đá dọc đường, nó cũng cho gọi tôi đến văn phòng nó trách móc ; từ khi anh Lưu về thì nó nhiều lúc gọi cả tôi, cả anh Lưu đến văn phòng khuyên bảo không nên làm chính trị bí mật, không nên chủ trương bạo động, mà có viết sách, viết báo thì cũng chỉ nên dùng lời lẽ ôn hòa. Anh Phan Đăng Lưu cũng là một người tham gia tích cực vào cuộc vận động Đông-dương đại hội ; chúng tôi cố động những người trí thức, tư sản, những người có một danh tiếng nào đó khắp cả Trung-kỳ. Cuộc đại hội được triệu tập ở Viện dân biểu Trung-kỳ ; Đại hội đã bầu ra hai mươi sáu người làm ban trụ bị. Anh Phan Đăng Lưu là tay hoạt động tích cực trong hai mươi sáu người ấy. Kỳ ứng cử dân biểu Trung-kỳ đã sắp đến, cho nên anh Phan Đăng Lưu, anh Hải Triều và tôi cùng nhiều người khác đã làm đơn xin miễn tội danh để được làm ứng cử viên. Bọn chính phủ cho chúng tôi khôi phục quyền công dân, nhưng lại tìm cách khác để gạt chúng tôi ra ngoài danh sách ứng cử. Ví dụ như tôi và anh Đặng Thái Mai ra ứng cử ở Đô-lương bị truất vì không có tên trong danh sách cử tri, trong lúc đó nhiều ứng cử viên thân chính phủ cũng trong trường hợp như chúng tôi lại được ứng cử.

Do sáng kiến của xứ ủy Trung-kỳ, anh Phan Đăng Lưu bàn với tôi cần ra một tờ báo để vận động cho các ứng cử viên của phong trào bình dân, tôi mới đi gặp một số nhà tư sản hoặc là ứng cử viên, hoặc là có cảm tình với phong trào bình dân quyền góp được một số tiền khoảng vài ba trăm đồng. Chúng tôi định ra một tờ tuần báo chỉ phát hành trong vài tháng để phát khắp mọi nơi mà không cần bán lấy tiền. Ngoài bài xã luận giải thích cho nhân dân biết quyền bầu cử, quyền ứng cử, và nên bầu cho những người như thế nào, tờ báo gồm những bài hài hước bằng văn xuôi hoặc văn vần đề trào phúng những ông

ngộ gạt. Lúc đó các báo đã lục tục đăng những danh sách ứng cử viên. Tờ báo **Sông Hương** của chúng tôi là mua của Phan Khôi với năm chục đồng, kịch liệt công kích những ứng cử viên thân chính phủ và ca ngợi những ứng cử viên có tư tưởng tiến bộ. Tờ báo **Sông Hương** in tại nhà in Vương Đình Châu ở Vinh, giao cho Ngô Đức Mậu phụ trách. Trong tờ báo **Sông Hương**, có một mục được công chúng ưa thích nhất. Mục này gọi là « Chiếu điện ». Mục này có ý nghĩa là dùng bộ máy chiếu điện để soi sáng tâm sự mỗi ứng cử viên; đại để ai có phạm tội lỗi gì trong đời thì mục chiếu điện nói ra hết. Mục này gây nhiều cảm tình với nhân dân, nhưng cũng gây nhiều ác cảm với kẻ thù. Anh Phan Đăng Lưu, anh Hải Triều và tôi là tác giả các bài ở mục « Chiếu điện ». Nhưng nhờ có nhiều người ở Huế cũng như ở các tỉnh gửi bài về mục này, cho nên các ứng cử viên có sai lầm khuyết điểm gì, chúng tôi đều được báo cáo cả. Ở chợ Đông-ba, có một lần anh Nguyễn Cựu Thanh đã bị Cao Văn Chiếu một ứng cử viên thân chính phủ rủa một bọn du côn vây anh để gây chuyện hành hung, vì nó cho rằng anh Thanh là một biên lập viên của báo **Sông Hương**. Còn Lê Thanh Cảnh cũng một ứng cử viên tay sai của địch thì đến kiện Xô-nhi vì mục « Chiếu điện » đã vạch rõ ruột gan của nó. Xô-nhi đã gọi anh Phan Đăng Lưu và tôi đến văn phòng trách mắng thậm tệ; sau nó bảo rằng : « Người An-nam không biết tự bảo vệ ; cái mục « Chiếu điện » của các anh là nói chàm đến đời tư của người ta ; nếu ở Pháp thì người ta đã đánh các anh võ miện ». Chúng tôi cũng trả lời qua loa xong chuyện. Mặc dầu dưới thời kỳ bình dân, ở Đông-dương cũng được tự do ngôn luận, nhưng chính quyền Bảo hộ vẫn tịch thu một số của tờ **Sông Hương**. Sau đó anh Phan Đăng Lưu cho bỏ mục « Chiếu điện » đi và viết một bài thanh minh, đại ý nói rằng : « Vì chính phủ tịch thu báo nên nhà báo phải bán cái máy « Chiếu điện » đi và lấy cái kính thiên lý nhĩ, thiên lý nhĩ thay vào » ; cái kính thiên lý nhĩ, thiên lý nhĩ cũng có tác dụng như cái máy chiếu điện ngày xưa, nghĩa là nó cũng soi thấy hết gan ruột của những ứng cử viên đã phạm những tội lỗi gì. Thiệt ra tờ báo **Sông Hương** chỉ có bốn người chủ trì chính là các anh Phan Đăng Lưu, Hải Triều, Nguyễn Cựu Thanh và tôi. Mà tôi là người đi quyền góp tiền, vì lúc đó tôi có địa vị xã hội, làm hiệu trưởng một trường tư thực to, hàng tháng có thu nhập lớn, ở Huế đã nhiều năm và đã giao thiệp nhiều với các tầng lớp cao

ở Trung-kỳ ; trường tôi lại có hàng nghìn học sinh, nên giao thiệp của tôi thêm rộng và số độc giả của **Sông Hương** thêm nhiều và phần đông có thiện cảm với tờ báo.

Trong cuộc bầu cử nhân dân đại biểu viện Trung-kỳ lần này, các ứng cử viên mà báo **Sông Hương** giới thiệu đều trúng cử ; còn những người mà báo **Sông Hương** đã kích thì đều được ít phiếu ; có những cuộc bầu cử rất ly kỳ không cần nói ra trong khuôn khổ bài này. Báo không giới thiệu mà trúng rất là ít, mà cũng phải là tay chân đắc lực của thực dân mới lọt được.

Khi nhân dân đại biểu Viện họp kỳ đầu tiên thì chúng tôi cũng gặp gỡ các đại biểu để bàn hoạt động về sau này. Đảng ta chủ trương đoàn kết rộng rãi trong mặt trận bình dân, nên ta cũng làm mặt trận với nhiều phái ít nhiều có chống Pháp. Ở Huế chúng ta làm mặt trận với phái Ngô Đình Diệm. Tôi có hướng dẫn một đoàn đại biểu đến gặp Ngô Đình Diệm. Đoàn đại biểu ấy gồm có các anh Phan Thanh, Phan Đăng Lưu, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp. Tôi với Ngô Đình Diệm đã đi lại với nhau nhiều nên tôi rất biết Diệm. Diệm là em Ngô Đình Khôi, Khôi là con rể Nguyễn Hữu Bài, nên bọn này là đồ đệ của Nguyễn Hữu Bài cả. Chủ trương của họ là đấu tranh ngoại giao. Theo như hòa ước năm 1884 giữa Pháp và Việt-nam, thì cuộc bảo hộ của Pháp ở Việt-nam phải là cuộc bảo hộ thật sự, chứ không phải cuộc bảo hộ trá hình. Theo chế độ bảo hộ thật sự, thì chính phủ Nam triều vẫn có quân đội riêng, vẫn có tài chính riêng, nghĩa là vẫn có đầy đủ mọi quyền về vấn đề nội trị, chỉ có vấn đề ngoại giao là thuộc về Pháp mà thôi. Do đó cuộc đấu tranh hiện nay là phải đòi thực hiện trung thực hòa ước 1884. Nghĩa là những quyền nội trị mà Pháp đã chiếm đoạt nay phải trả lại cho Chính phủ Nam triều hay phải trả lại cho Viện dân biểu Trung-kỳ. Còn về ngân sách thì ngoài số sưu thuế ở Trung-kỳ ra, theo hòa ước, chính phủ bảo hộ còn phải trích một phần thuế ở Bắc-kỳ bù vào cho đủ tiêu dùng. Nếu có việc xung đột xảy ra giữa Nam triều và Tòa khâm, thì đó là cuộc chiến tranh quốc tế, chứ không phải là cuộc nội loạn. Cổ nhiên mọi người đều thấy chủ trương ấy là quá lạc hậu lỗi thời, không thể áp dụng được nữa, và cũng hiểu rằng bọn Ngô Đình Diệm có ý đồ thay thế cho chính phủ Pháp để áp bức bóc lột nhân dân. Tuy vậy trong cuộc gặp gỡ đầu tiên mà muốn đoàn kết với nhau để đấu tranh theo một chương trình tối thiểu trong Viện dân biểu, nên người ta cũng

dựa ý Diệm mà nói một vài câu xã giao cho xong, chứ không cãi cọi với nó làm gì. Nhưng anh Phan Đăng Lưu thì không thế. Anh trình bày hiện nay chính phủ binh dân cầm quyền ở Pháp, ta phải nhân cơ hội đòi cải thiện sinh hoạt cho nhân dân, bỏ hẳn sưu, tước thuế thân, thuế điền thổ và hàng hóa phải đánh theo cách lũy tiến, phải ban bố các quyền tự do dân chủ, như tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do nghiệp đoàn v.v... Còn cái hòa ước 1881 thì đã quá lạc hậu lỗi thời, không nhắc đến làm gì nữa; chính phủ bảo hộ hay chính phủ Nam triều thì cũng đàn áp bóc lột thôi. Anh Lưu nói một cách rất hăng hái cũng như lúc nói với Gò-đa làm cho chúng tôi cũng đi đến kết quả là năm nay Viện dân biểu sẽ bầu Hà Đăng (phái Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Diệm) làm chủ tịch và năm sau bầu Hoàng Văn Khải tức Cử Ngộ (phái bình dân) làm chủ tịch. Thế rồi chúng tôi họp với các ông đại biểu Viện dân biểu để bàn về bầu cử. Ban thường trực của nhân dân đại biểu viện gồm có bốn người, trong đó ba người có phụ cấp, còn phó viện trưởng không có phụ cấp. Chủ tịch mỗi tháng được hai trăm đồng, thư ký và ủy viên thường trực được mỗi tháng 120đ. Anh Phan Đăng Lưu, anh Phan Thanh (đại biểu tỉnh Quảng-nam) và tôi theo gợi ý của xứ ủy Trung-kỳ quyết định sẽ ra một tờ báo vì báo *Sông Hương* đã hết nhiệm vụ. Chúng tôi định vận động cho Hà Đăng làm Chủ tịch, Nguyễn Doãn Diễm (đại biểu Thừa-thiên làm ủy viên thường trực), còn chân thư ký thì phải để cho Lê Thanh Cảnh là một tay sai của chính phủ. Để được trúng cử, Hà Đăng và Nguyễn Doãn Diễm giờ tay lên thề là sẽ trích một nửa lương tháng để làm tiền xuất bản báo. Không ngờ khi chưa trúng cử thì trình báo giờ tay thề như thế, mà khi trúng cử rồi, thì Nguyễn Doãn Diễm nhất thiết không chịu làm đơn xin ra báo, còn Hà Đăng thì không chịu cho tiền. Suốt năm ấy, ông chủ tịch và ông ủy viên thường trực tránh mặt chúng tôi như tránh lửa mòng năm. thỉnh thoảng đi ngoài đường gặp nhau thì cũng chào nhau qua loa một chút mà thôi. Suốt năm ấy anh Lưu vẫn xem sách, xem báo, nghiên cứu các tài liệu và có mượn được tiền anh em xuất bản mấy quyển sách đề tên tác giả là Phi Bằng; các sách ấy đặt tên là gì tôi cũng không nhớ nữa, tuy anh đều biểu tôi cả.

Mặc dầu có em là Phan Đăng Tài và có nhiều bạn hữu khác sẵn sàng giúp đỡ, anh vẫn muốn tự túc lấy mà không muốn phiền

hà ai. Nhưng anh không muốn nhận một việc gì thường xuyên để có lương tháng. Anh ăn tiêu tiết kiệm, mỗi tháng chỉ có dăm đồng là đủ. Lúc làm báo thì có phụ cấp, các lúc khác thì anh viết báo, dịch bài cho các báo cũng dễ dàng được dăm đồng bạc thôi. Thấm thoắt một năm qua, ban lãnh đạo của viện dân biểu Trung-kỳ phải bầu lại. Năm nay đến lần Hoàng Văn Khải tức Cử Ngộ được bầu làm Viện trưởng (Chủ tịch Viện). Anh Phan Đăng Lưu và anh Phan Thanh là hai người hoạt động tích cực trong dịp này. Anh Phan Đăng Lưu và anh Phan Thanh thân thiết nhau lắm. Ăn ở cùng nhau, chơi bời cùng nhau, hoạt động cùng nhau, khi ở Viện dân biểu, khi bên sân vận động, lại khi Núi Ngự—Sông Hương, thiệt không rời nhau. Anh Phan Thanh là một đại biểu xuất sắc, nói tiếng Pháp rất giỏi, nên ở nghị trường đã nhiều lần anh đánh bại các đối thủ thân chính phủ. Còn anh Phan Đăng Lưu giỏi về hoạt động bí mật: Viết truyền đơn, dán biểu ngữ... Hai anh cũng có khả năng khác nhau mà có mục đích giống nhau, nên đã bổ sung cho nhau vì rất ăn ý với nhau. Trước khi Viện nhân dân đại biểu họp, chúng tôi đến hàng chục người họp hội nghị với Hoàng Văn Khải, Nguyễn Đan Quế, Trần Văn Các để thảo luận cách tiến hành sau này. Hội nghị đồng ý cử Hoàng Văn Khải làm viện trưởng, Nguyễn Đan Quế làm thư ký, Trần Văn Các làm ủy viên thường trực; ba người ấy giờ tay lên thề là khi được cử rồi sẽ trích nửa tiền phụ cấp để cho chúng tôi xuất bản sách và ra báo. Nguyễn Đan Quế là một người thông minh dậu cử nhân lúc còn thanh niên, ra làm chức Huấn đạo (giáo sư một huyện). Khoảng 1925 vì ghét bọn thực dân và quan lại nên bỏ quan về tự cuộc đất trồng khoai sắn ăn, được nhân dân Thanh-hóa tin nhiệm và bầu vào nhiều khóa dân biểu. Nay phong trào bình dân cũng chọn ra. Cuộc vận động bầu cử chúng tôi làm không khó khăn gì, vì các đại biểu phần lớn là ứng cử viên theo xu hướng mặt trận bình dân, và cũng với tư cách ấy họ mới được trúng cử đại biểu. Nói thế không phải không có những tên phản bội. Cũng có tên phản bội mà sau lại quay trở lại với chính nghĩa và phân trần với chúng tôi các nguyên nhân mà họ phải liên lạc với chính phủ, chứ sự thiệt họ không bao giờ làm theo ý muốn của Chính phủ. Công việc tổ chức ban lãnh đạo của Viện dân biểu Trung-kỳ xong, chúng tôi quyết định ra một tờ báo lấy tên là « *Dân* ». Nguyễn Đan Quế đứng ra xin phép xuất bản tờ báo, còn Trần

Văn Các thì làm quản lý. Danh nghĩa thì như thế, nhưng sự thực thì họ giao cho chúng tôi cả. Sự lãnh đạo của Đảng rất bí mật để cho mọi người vui vẻ làm theo. Chúng tôi thuê một cái nhà khá lớn gần Viện dân biểu để làm tòa báo và nơi hội nghị. Anh Phan Đăng Lưu là người ở thường xuyên tại trụ sở. Ngoài ra ban biên tập và ban quản trị còn gồm nhiều người, trong đó có các anh Hải Triều, Bùi Công Trừng, Nguyễn Cựu Thạnh, Lâm Mộng Quang, Lê Bội, Hà Thế Hạnh... Đây cũng là một tờ tuần báo nhưng nó nhiều trang hơn báo *Sông Hương* và nội dung bài vở cũng khác báo *Sông Hương*, vì đây là một tờ báo với nội dung rất nghiêm chỉnh, đặt những vấn đề rất lớn để đả kích chính phủ, như vấn đề sưu cao thuế nặng, vấn đề quan lại tham nhũng, vấn đề bắt dân mua rượu công ty Phông-ten v.v... Báo này cũng rất được cảm tình của nhân dân, cho nên nhân viên nhiều cơ quan Nhà nước có tư tưởng tiến bộ cung cấp tài liệu cho chúng tôi khá nhiều để có cơ sở mà viết bài. Trong cuộc hội nghị của nhân dân đại biểu viện, chúng tôi đề ý tường thuật các tham luận của những đại biểu tiến bộ, nhất là của anh Phan Thanh. Lúc đó báo *Tiếng dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng thì phản ảnh tình hình một cách hơi khách quan; còn tờ *Tràng an* của Bùi Huy Tín và Lê Thanh Cảnh thì lại đả kích các đại biểu tiến bộ mà ủng hộ lập trường của Thái Văn Toản lúc đó làm Thượng thư bộ Lại, thay mặt cho chính phủ ở Viện nhân dân đại biểu. Một điều làm cho chúng tôi ngạc nhiên và vô cùng tức giận là viện trưởng Hoàng Văn Khải đã không giữ lời hứa và không chịu góp tiền. Mỗi tháng chúng tôi chỉ được 120đ, do Nguyễn Đan Quế và Trần Văn Các góp mà thôi. Khải người ở Thiệu-hóa, Thanh-hóa, là một văn thân đã đỡ cử nhân và trong phong trào Duy-tân, đã bị đi đày Côn-lôn chín năm. Ở Côn-lôn, Khải đã tỏ ra yêu nước nên đã cùng cụ Giải Huân và ông Tú Kiên cùng nhiều người nữa quyết chí về nhà thành lập Hội Phục Việt với mục đích đánh đổ giặc Pháp, giành độc lập cho nước nhà. Chúng tôi cũng tin vào cụ Giải Huân và ông Tú Kiên là hai người cách mạng chân chính nên nghĩ Cử Ngộ là người tốt; không ngờ được địa vị rồi nó lại trở mặt ngay mà không chịu góp tiền để làm báo. Hơn thế nữa, ở Viện dân biểu nó đã làm những điều rất bỉ ổi. Theo thường lệ trong mỗi kỳ họp thì đại diện chính phủ đọc báo cáo trước và sau cuối kỳ họp thì viện trưởng đọc bài diễn văn bế mạc. Bài diễn văn này rất quan trọng, vì đây là

tiếng nói của cơ quan đại diện nhân dân biểu thị thái độ đối với chính phủ. Anh Phan Đăng Lưu và anh Phan Thanh phụ trách dự thảo bài diễn văn này rồi cho đánh máy, giao lại Hoàng Văn Khải để đọc. Ngờ đâu, Cử Ngộ lại mang diễn văn đem vào cho Hà Văn Ngoạn xem trước. Hà Văn Ngoạn là người Thanh-hóa cùng quê với Cử Ngộ, trước kia đã theo Phan Bội Châu đi Trung-quốc, đi Nhật; sau về nước đầu hàng Pháp và làm quan cho Nam triều lúc đó đã đến chức thị lang; Hà Văn Ngoạn cũng là một tay chân của Thái Văn Toản, còn Thái Văn Toản cố nhiên là tay chân của tòa Khâm. Toản và Ngoạn xem xong bài diễn văn, chỉ để lại những đoạn chào mừng, cảm ơn xã giao, còn nội dung thì sửa đổi hết. Bài diễn văn trở nên một bài ca tụng công đức của chính phủ Bảo hộ đã chăm lo cải thiện đời sống và khai hóa cho nhân dân. Lúc Hoàng Văn Khải trở về tòa báo *Dân*, chúng tôi nhìn thần sắc, cử chỉ, liền biết y mới vào thượng thư bộ Lại về. Và bài diễn văn đã bị sửa đổi. Anh Lưu cất vấn mãi, y mới chịu nói thật. Xem lại bài diễn văn thì thấy đối với bài diễn văn trước, hình thức và nội dung đã khác nhau một trời một vực.

Anh Phan Đăng Lưu, anh Phan Thanh với một số anh em khác mới họp lại trước mặt Hoàng Văn Khải, trách Hoàng Văn Khải đã hành động theo ý kiến của chính phủ mà không theo ý kiến của nhân dân. Hoàng Văn Khải chỉ chối quẩn chối quanh: nào là Hà Văn Ngoạn đã tình cờ xem bài diễn văn mà góp ý kiến, nào là tên khâm sứ Gráp-phơi dặn Thái Văn Toản phải đề ý đến bài diễn văn bế mạc của ông viện trưởng, cho nên ông ta nể nã mà phải đưa diễn văn cho họ sửa. Chúng tôi nói lại rằng: « chúng ta đại biểu cho nhân dân phải bênh vực quyền lợi của nhân dân, chứ không phải làm theo ý kiến của Chính phủ ». Cử Ngộ không có lời gì nói lại được nên phải đề sửa lại bài diễn văn, nhưng vẫn giữ lại bài diễn văn do Ngoạn sửa. Thế là trong túi Khải có hai bài diễn văn. Anh Phan Đăng Lưu đã khéo léo ăn cắp bài diễn văn trong túi của Cử Ngộ và chỉ trả lại bài diễn văn mới. Anh cố xếp đặt thế nào cho Cử Ngộ không nghi ngờ gì cả. Cuộc hội nghị bắt đầu. Cử Ngộ rút bài diễn văn ở túi ra đọc. Mấy dòng đầu chưa có gì khác nên y cứ đọc suốt. Nhưng về sau, đọc đến những câu có giọng phản đối chính phủ thì y rất ngượng ngịu, liền xếp bài diễn văn bỏ vào túi và đứng nói buông chữ không cầm giấy tờ nữa. Cử Ngộ không phải là một người thông minh lanh lợi, cho nên đứng nói một lúc,

chữ được chữ mất, không ra đầu đuôi gì cả. Mọi người không hiểu làm sao Lê Thanh Cảnh cũng không đọc bài dịch tiếng Pháp làm theo bài chính phủ nữa, vì chẳng nhẽ nói một đường lại dịch một nẻo. Bọn Pháp đến tham dự thì lấy làm tức tối. Tên chánh mật thám Xô-nhi đã buột miệng nói ra một câu: « Các anh thiệt vô lễ, các anh đã mời chúng tôi đến để nghe một bài diễn văn mà không ai hiểu gì cả ». Còn công chúng đến tham gia mà không hiểu đầu đuôi câu chuyện thì lấy làm thích thú, cho rằng: Chính phủ đã muốn ép ông Viện trưởng đọc một bài diễn văn làm sẵn; ông ta không muốn đọc nên nói vài câu cho xong. Nếu sự việc chỉ chấm dứt ở đây thì cũng tốt cho Viện dân biểu và cũng cứu vớt được danh dự của Cử Ngò. Nhưng tối hôm ấy Cử Ngò về nhà vô đầu vô óc và kêu la âm ỹ: « Mày giết tao; Lư ơi là Lư ơi!... » và lại vác mặt đến gặp Hà Văn Ngoạn và Thái Văn Toàn để phân trần về nỗi khổ tâm của ông ta đối với bài diễn văn bẽ mặt đã bị đánh tráo mà không biết. Ngày sau ông ta lại giấu chúng tôi đi cùng Thái Văn Toàn và Hà Văn Ngoạn sang Tòa khám gặp tên Khám sứ và ký tên vào bài diễn văn chúng nó đã thảo sẵn. Bài diễn văn ấy sẽ được đăng lên các báo ở trong nước. Chúng tôi vô cùng tức giận, nhưng cũng hiểu rõ thêm Cử Ngò. Thế chưa hết, ít lâu sau người ta lại mời Cử Ngò đi ăn tiệc ở nhà Tiềm-đề, tức là cái nhà nghỉ ngơi của tên vua Khải Định. Nhà ấy là nhà riêng của Khải Định, cho nên sau Cách mạng tháng Tám, Bảo Đại thoái vị cũng cho Nam Phương hoàng hậu và mẹ nó về nghỉ ở đó. Trong bữa tiệc ấy có đủ cả hoàng đế, các thượng thư lục bộ, khám sứ và các nhân viên cao cấp của Chính phủ; không biết do nguồn tin nào mà anh Phan Đăng Lưu nói với tôi rằng: Xô-nhi đã nói với Hoàng Văn Khải rằng: « Người chính trị lão thành như Cụ lớn thì đáng lẽ được chức Thượng thư mới phải ». Chính trong bữa tiệc ấy, Lê Thanh Cảnh và Xô-nhi đã đưa ra một văn bản chống lại dự án thuế Phan Thanh để cho Hoàng Văn Khải ký vào dưới. Anh Phan Đăng Lưu có nhắc lại với tôi một cách mỉa mai là thời gian ấy cũng là thời gian mà ở bên Âu châu, trước sự dọa dẫm của tên phát-xít Hit-le, Anh Pháp đã ký hiệp ước đầu hàng ở thành phố Mu-ních. Lúc đó là cuối tháng 9 năm 1938, Đa-la-di-ê của Pháp, Sam-béc-lanh của Anh đã đầu hàng Đức, thì ở Trung-kỳ Hoàng Văn Khải đầu hàng Pháp và Việt gian và cũng bị cô lập với nhân dân ta. Thế rồi các báo trong nước nhao nhao lên phản đối dự án thuế của Phan Thanh.

Đầu hết là tờ *Tuần lễ* của Tiêu viên Nguyễn Đức Bình. Thế là sự nghiệp anh em đã xây dựng cho Viện dân biểu Trung-kỳ đã do tay ông viện trưởng của nó mà bị sụp đổ. Nhưng cũng nhân việc này nhân dân thêm căm phẫn thực dân và bọn Việt gian, phân biệt rõ ai là vì dân, ai là phản dân. Cử Ngò đã lời mặt phản động.

Còn về tờ báo *Dân* thì cũng không sống được lâu. Mật thám Huế vẫn biết tôi và anh Lưu là hai người chủ trì chính của tờ báo. Lúc xin ra báo chính Cử Ngò đã lên nói với chính phủ Pháp giao cho tôi chủ trì tờ báo này. Thỉnh thoảng có bài gì nói chạm đến chính phủ thì Xô-nhi lại gọi anh Lưu và tôi lên để đe dọa và đòi đình bản tờ báo; ngoài ra những thư cảnh cáo của Tòa sứ và Tòa khám thì chúng tôi tiếp được hàng ngày. Cũng có khi chính phủ gửi đến tòa báo những bản thông cáo mà chúng tôi cho rằng có hại cho nhân dân thì chúng tôi không đăng. Thế rồi trong một số báo, anh Hà Thế Hạnh trích đăng một tin của báo ngoài Bắc: tin ấy nói về việc Nhật đã cho quân chiếm cứ đảo Hoàng-sa; không hiểu vì sao anh Hạnh lại thêm vào một câu: « Đảo Hoàng-sa ở gần Quảng-châu-loan ». Quảng-châu-loan tức là một thuộc địa của Pháp ở Nam Trung-quốc. Do bài báo ấy chính phủ cho là tờ báo *Dân* đã phao đồn tin nhảm, gây hoang mang trong nhân dân, chính phủ ra lệnh đóng cửa tờ báo *Dân* và làm án hai người chịu trách nhiệm chính thức là Nguyễn Đan Quế và Trần Văn Các, mỗi người sáu tháng tù, được phép chuộc bằng tiền. Thực ra nếu không đăng tin về đảo Hoàng-sa thì thực dân cũng tìm cơ khác để cấm tờ báo. Lúc đó được tin Bờ-rê-vi-ê sang làm Toàn quyền Đông-dương đã đi đến Sài-gòn và đang tạm trú ở đó một thời gian. Anh Phan Đăng Lưu đề ra ý kiến là nên phái ông viện trưởng vào Sài-gòn để trình bày về trường hợp Quế, Các và xin xóa án cho hai người và cho tái bản tờ báo. Hoàng Văn Khải mấy lâu nay đã nuốt lời thề không giúp cho chúng tôi một đồng xu nào để làm báo; cứ đến cuối tháng thì ông ta vào Huế để lĩnh lương. Lĩnh lương xong thì lên tàu tốc hành về Thanh ngay, cũng như thái độ Hà Đăng năm trước. Lúc đặt ra vấn đề đi Nam để gặp Toàn quyền Bờ-rê-vi-ê về việc xóa án cho Quế, Các, ông ta lại bắt chúng tôi phải chạy tiền để làm lộ phí. Muốn cho được việc, chúng tôi phải gom góp một số tiền đưa cho ông ta. Nhưng hình như lúc vào Sài-gòn gặp Bờ-rê-vi-ê, ông ta không nói gì đến chuyện báo *Dân* và vụ án Quế, Các cả. Trái lại mấy ngày

sau thì tờ *Đông Pháp thời báo* đăng một bài nói chuyện viên trưởng Viện dân biểu Trung-kỹ đã yết kiến Toàn quyền Bô-rê-vi-ê và trình bày phương pháp trừng trị cộng sản như thế nào ; việc thứ hai mà ông ta làm là xin cho một vài đứa cháu được vào học trường Đại học y khoa.

Khoảng đầu năm 1938 Đa-la-di-ê lên cầm quyền ở Pháp ; thế là cánh hữu càng ngày càng chiếm ưu thế mà mặt trận bình dân dần dần tan vỡ. Tên Xô-nhi gọi anh Phan Đăng Lưu và tôi lên phòng giấy, dọa dẫm chúng tôi. Một lần nó nói : « Hiện nay thái độ của chính phủ mẫu quốc càng ngày càng rõ ràng. Các anh hãy xem chừng, nếu hoạt động như trước thì nhà lao đang chờ các anh ». Lúc bấy giờ, tờ báo *Dân* đã đình bản, Viện dân biểu cũng ngừng hoạt động, các quyền tự do ngôn luận, tự do sách báo và một chút ít tự do dân chủ khác nữa cũng dần dần bị rút, nên cách mạng rút vào bí mật.

Một hôm trong tháng chín 1939, anh Phan Đăng Lưu đến nhà tôi chơi. Lúc đó tôi ở một cái nhà lầu ở Vĩ-dã vắng vẻ xa thành phố. Nhân lúc anh ngồi một mình với tôi, anh nói với tôi một cách rất thân mật và trịnh trọng : « Thời thế này, tao phải chuẩn dây, chứ nếu ở lại, thế nào nó cũng bắt đi an trí ». Với thái độ anh nói, tôi tin chắc là anh sẽ làm. Thế rồi tôi giữ anh lại làm bữa cơm đề tiễn anh. Tôi nhớ không hiểu trong bữa cơm này hay là trong một buổi nào khác, anh có nói với tôi : « Tình hình trong Nam sòng sọc lắm, có thể sẽ bạo động đến nơi. Chị Minh Khai đã về trong Nam và có hỏi thăm mày ». Vì chị Minh Khai trước là đảng viên Tân Việt đã gặp gỡ tôi nhiều lần nên tôi cho lời nói của anh Lưu là đúng sự thật. Lần tiễn biệt anh Lưu này không ngờ lại là lần chúng tôi vĩnh biệt nhau. Từ đó tôi không được tin tức gì về anh. Thế rồi khoảng một năm sau, đúng là cuối năm 1940, tôi được tin nhân dân Nam-kỳ đã nổi dậy nhiều nơi đánh các đồn lính Pháp, bọn Pháp khùng bố rất dã man. Cái tin ấy cũng chỉ truyền từ miệng này sang miệng khác, chứ báo chí không được đăng ; bọn thực dân giữ kín tin tức. Không những báo không được đăng mà nhiều người truyền tin ấy đã phải ngồi tù. Sau tôi cũng nghe tin anh Phan Đăng Lưu đã đi ra Bắc tìm Trung ương đề xin chỉ thị về việc khởi nghĩa. Trung ương không đồng ý, cho là manh động. Nhưng lúc anh Phan Đăng Lưu về đến nơi thì việc khởi nghĩa đã xảy ra. Anh Phan Đăng Lưu bị bắt trong khi đang bận bộ quần áo giả mạo là

một vị linh mục. Anh Lưu tuy không có mặt trong cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ và không trực tiếp tham gia vào các hoạt động đó, nhưng bọn thực dân cho anh phải chịu trách nhiệm linh thần và đã buộc anh cái án tử hình. Ít lâu sau chúng tôi được tin anh Phan Đăng Lưu và nhiều người khác đã bị xử bắn.

Năm 1946 tôi ra Hà-nội họp Quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, rồi theo lệnh của Hồ Chủ tịch ở lại giúp đỡ cho cụ Huỳnh Thúc Kháng lúc đó nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Cụ Huỳnh cử tôi làm Thanh tra Bộ Nội vụ đóng ở tại nhà số 41 đường Cột-cờ, tức là đường Điện-biên-phủ ngày nay. Nhà ấy trước kia là văn phòng của một tên phòng trưởng phòng chính trị của phủ toàn quyền Pháp. Trong tủ nó còn để lại một số văn bản.

Tôi tò mò lục xem và rất sung sướng tìm được những tập tài liệu nói về việc xử án các nhà cách mạng Việt-nam ; trong các tài liệu ấy có một bản là bản án của anh Phan Đăng Lưu và chị Nguyễn Thị Minh Khai bị tòa án Sài-gòn xử tử hình và bị thống chế Pê-tanh y án tử hình ; vì theo chế độ thuộc địa lúc đó, quốc trưởng Pháp có quyền y án hoặc bác án tử hình. Tài liệu này làm cho tôi tin chắc cái tin về án tử hình anh Phan Đăng Lưu là đúng. Lúc đó tôi có ý định giữ lại tài liệu ấy để sau này có dịp sử dụng. Nhưng đến ngày 20-11-1946, thực dân Pháp gây hấn ở Hải-phòng, Hồ Chủ tịch cử tôi cùng đi một phái đoàn với cụ Huỳnh gọi là phái đoàn Quốc hội và Chính phủ để tuyên truyền ở các tỉnh về cuộc chiến tranh do Pháp gây ra sẽ khó lòng ngăn chặn được ; đồng thời tôi có nhiệm vụ đưa cụ Huỳnh về quê ở huyện Tiên-phước, tỉnh Quảng-nam. Làm xong các nhiệm vụ đó, tôi trở về Hà-nội. Nhưng đi đến Vinh thì xảy ra cuộc toàn quốc kháng chiến, nên tôi không thể ra Hà-nội được mà phải ở lại công tác ở Thanh-hóa. Áo quần đồ đạc của tôi để lại ngôi nhà 41 phố Điện-biên-phủ thế là mất hết, nhưng tôi tiếc nhất là tập hồ sơ về vụ án tử hình của anh Phan Đăng Lưu và chị Nguyễn Thị Minh Khai.

Đến nay hơn 30 năm đã trôi qua, biết bao nhiêu thay đổi của tình hình thế giới và trong nước.

Hình ảnh anh Phan Đăng Lưu một ngày một xa, nhưng sự nghiệp của anh ngày càng được rõ ràng trong lịch sử đấu tranh của Đảng, của dân tộc và tinh thần anh dũng của anh càng ngày càng được nhân dân yêu mến, kính phục.

Sự phát triển về

SỐ LƯỢNG CÔNG NHÂN MỎ QUẢNG-NINH

TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 1897 — 1929

NTS — THI SẢNH

1. CÁC GIAI ĐOẠN KHAI THÁC LỚN CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở KHU MỎ QUẢNG-NINH TRONG THỜI KỲ 1897 — 1929

1. Từ năm 1897 đến năm 1913.

Nhìn chung, trong phạm vi toàn quốc, đây là thời kỳ thực dân Pháp củng cố nền thống trị của chúng và đặt cơ sở cho việc khai thác lớn sau này, đồng thời tiến hành khai thác những ngành kinh tế « bở ăn », ít vốn mà nhiều lãi, trước hết là ngành mỏ.

Ở khu mỏ Quảng-ninh, sau một thời gian dài (1883 — 1897) thăm dò và bước đầu khai thác, đến thời kỳ này tư bản Pháp đã có cơ sở và điều kiện để tiến hành khai thác mạnh hơn, trên quy mô lớn hơn.

Trong khi đó, ở nước Pháp chính quốc, vùng mỏ than quan trọng nhất là Lo-ren (Lorraine) đã mất vào tay Đức từ sau cuộc chiến tranh Pháp — Phổ năm 1871. Nền công nghiệp nước Pháp, một nền công nghiệp phát triển hơn hết trên toàn lục địa Âu châu, đang lâm vào tình trạng thiếu nhiên liệu — than đá, một cách trầm trọng. Chiếm được vùng mỏ Quảng-ninh, Pháp như *mở được tấm lòng*, vì có một vùng than mới để bù đắp, một vùng than giàu có mà « chúng ta (tức Pháp) không có trong hầu hết các thuộc địa của chúng ta » (1). Vì vậy, bọn tư bản công nghệ nước Pháp thấy rằng việc kinh doanh khai thác khu mỏ Quảng-ninh sẽ không bị thừa ế sản phẩm vì đã có sẵn một thị trường rộng lớn, thị trường độc chiếm ngay tại nước Pháp, tiêu thụ.

Biểu hiện đầu tiên của việc mở rộng khai thác là các công ty cũ, mỏ cũ tăng thêm vốn đầu tư. Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ (Société Française des charbonnages du Tonkin — SFCT)

số vốn năm 1896 là 3 triệu fờ-răng với 12.000 cổ phần, thì năm 1897, khi bước vào thời kỳ khai thác lần thứ I, số vốn đã tăng lên 4 triệu fờ-răng và số cổ phần cũng tăng lên 16.000. Như vậy số cổ phần năm 1897 lớn hơn năm 1896 là 4.000 (2).

Nói chung, bước vào thời kỳ này, số giấy xin đi tìm mỏ ở các tỉnh thượng du Bắc-kỳ tăng lên nhanh chóng. Riêng ở khu mỏ Quảng-ninh, năm 1906, số giấy phép được cấp đi tìm mỏ là 43. Trong tổng số mỏ đã khai trong năm này là 11, với diện tích : 52.392 éc-ta và trọng lượng khoáng sản : 317.654 ki-lô, trong đó số mỏ than là 5, với diện tích : 50.016 éc-ta và trọng lượng khoáng sản : 296.429 ki-lô. Như vậy, nhìn vào diện tích khai thác, vào trọng lượng khoáng sản, rõ ràng loại mỏ than đứng vào hàng đầu trong tổng số mỏ đã khai. Nếu nhìn vào giá trị sản lượng các loại mỏ trong năm 1906 (3). Mà trong số năm mỏ than đã khai thì khu mỏ Quảng-ninh chiếm 4, là các mỏ : Hòn-gai, Kế-bào, Đông-triều (tức Ưông-bí, Vàng-danh) và Mạo-khê, trong đó mỏ Hòn-gai thuộc SFCT là lớn nhất.

Bắt đầu từ năm 1898 trở đi, chiều hướng chung là sản lượng than Việt-nam cũng như sản lượng than khu mỏ Quảng-ninh không ngừng tăng lên, năm sau vượt năm trước hàng chục nghìn tấn. Và sản lượng than năm 1913 so với năm 1898 đã tăng lên gấp đôi. (xem bảng sau) (4).

Năm	1898	1901	1903	1906	1908	1911	1913
Đơn vị 1 000 tấn	244	262	301	311	347	452	501

Cũng như thời kỳ trước 1898, sản lượng than Việt-nam khai thác trong giai đoạn này đều hầu như tập trung ở khu mỏ Quảng-ninh, hay nói một cách khác tập trung trong SFCT. Nếu đem so sánh sản lượng than SFCT với sản lượng than Việt-nam chỉ trong 4 năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (1898 — 1901), cũng thấy rằng sản lượng than SFCT chiếm từ 74 đến 100% sản lượng than Việt-nam cũng trong năm đó (xem bảng kê dưới đây). Tỷ lệ ấy không xê xích là bao cho đến mãi trong các thời kỳ sau này.

Năm	1898	1899	1900	1901
Sản lượng (5) than SFCT	đơn vị : 1 000 tấn			
	204	276	194	249
Sản lượng than Việt-nam	244	276	201	262
Sản lượng than SFCT so với sản lượng than Việt-nam (%)	74	100	96	91

Nếu 10 năm cuối thế kỷ XIX (1890—1900) than Việt-nam khai thác được 1439 nghìn tấn than ăng-to-ra-xít thì trong 10 năm đầu thế kỷ thứ XX (1900—1910) số than các loại khai được tăng lên 3 062 nghìn tấn, trong đó có 2 806 nghìn tấn than ăng-to-ra-xít.

Sản lượng than hàng năm tăng lên thì số than xuất khẩu hàng năm cũng tăng lên nhịp nhàng. Năm 1904, than Việt-nam xuất khẩu được 178 nghìn tấn, chiếm 46% sản lượng than năm đó, thì năm 1911, số than xuất khẩu tăng lên 279 nghìn tấn chiếm 62% số than sản xuất trong năm (6). Riêng SFCT, trong năm 1904 đã xuất khẩu được 151.239 tấn than sàng lọc, 3.497 tấn than luyện thành hình viên gạch, cộng là 154.736 tấn than đã xuất khẩu, chiếm hơn 80% số than xuất cảng của Việt-nam năm

đó. Nếu cộng với số than bán trên thị trường Đông-dương là 109 nghìn tấn nữa, thì SFCT đã bán số than mà nó sản xuất được trong năm 1904 (7).

Than khai ra càng nhiều, bán càng chạy, thì lãi mà bọn chủ mỏ thu được cũng ngày càng lớn. Lãi của SFCT năm 1898 là 384 781,51 phờ-răng, thì chỉ một năm sau đó, năm 1899, đã tăng lên gần gấp đôi : 621 819,46 phờ-răng.

Một số tên chủ tư bản đã hùn vốn vào kinh doanh mỏ này, và một công ty than đá thực dân chính thức thành lập vào ngày 17-2-1912, công ty than Kế-bào, với số lượng tài sản cố định trị giá 20 296 779,33 phờ-răng và diện tích khai thác là 25 000 éc-ta (8).

2. Trong những năm Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914—1918).

Khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, con đường hàng hải từ Đông-dương qua Pháp, qua các nước Âu Mỹ nói chung đều bị Đức phong tỏa, mặt khác nhiều ngành công nghiệp quan trọng của Pháp bị chiến tranh tàn phá, cho nên thị trường tiêu thụ than Đông-dương bị thu hẹp ; thêm vào đó, một số lượng không nhỏ thợ lành nghề trong các hầm mỏ (lái tàu, lái cần trục, cơ khí, điện...) bị trưng tập làm lính thợ, bởi vậy ngành khai thác than đá của bọn thực dân Pháp ở Đông-dương, cũng như các ngành công nghiệp khác của chúng ở thuộc địa này, không thể tiếp tục phát triển bình thường như trước chiến tranh, mà, hoặc sản xuất cầm chừng, hoặc thu hẹp phạm vi sản xuất, sản lượng sụt xuống. Tình hình khai thác than trong thời kỳ này của các mỏ trong khu mỏ Quảng-ninh thể hiện rõ rệt điều đó.

Trong khu vực than Đông-triều, nếu lấy sản lượng năm 1913, năm sản lượng cao nhất thời kỳ chiến tranh, để so sánh, thì sản lượng chung của khu vực này năm 1918 sụt xuống 30%, năm 1916, 1917 — là những năm mà cuộc chiến tranh ác liệt, sụt xuống 46% như bảng thống kê (9) theo đây :

Năm	1913	1914	1915	1916		1917	1918	
				Sản lượng	So với năm 1913 %		Sản lượng	So với năm 1913 %
Đơn vị 1 000 tấn	104	92	72	65	63	66	70	67

Mỏ Mạo-kê nằm trong khu vực than này, sản lượng hàng năm của nó chiếm từ 35 đến 45% sản lượng chung của khu vực, đến thời kỳ này tuy vẫn tiếp tục sản xuất một cách chật vật, nhưng việc xuất cảng thì hầu như không thực hiện được. Tình hình đó cũng xảy ra đối với mỏ Đông-triều, mỏ Hạ-long — Đông-dang. Riêng đối với mỏ Tràng-bạch, sau những năm (1914 — 1918) sản xuất thua lỗ, thì đến năm 1919, việc sản xuất bị đình trệ hẳn (10).

Trong khu vực than Hạ-long chỉ có hai công ty: Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ và công ty than Kê-bào, nhưng tình hình sản xuất của hai công ty này trong những năm chiến tranh khác nhau "một trời một vực". Công ty than Kê-bào cùng chung một tình cảnh với các mỏ trong khu vực than Đông-triều, chẳng những không giữ vững được mức sản xuất bình thường sau năm 1912 vừa phục hồi lại, mà ngày càng sụt xuống cho đến những năm sát sau chiến tranh vẫn chưa hồi sức được. Bảng thống kê sau đây (11) cho ta rõ điều đó :

Năm	1916	1917	1918	1919	1920	1921
Đơn vị 1 000 tấn	18	12	10	10	8	8

Cùng với sản lượng than giảm xuống, số than xuất khẩu cũng chỉ nhỏ giọt; năm 1918, than xuất khẩu của nó chỉ bằng 10% than sản xuất trong năm đó, bằng 14% than xuất khẩu của năm 1916.

Trong khi nhiều ngành công nghiệp, Đông-dương nói chung và hầu hết các mỏ trong khu mỏ Quảng-ninh nói riêng khốn đốn, sa sút vì chiến tranh, thì SFCT vẫn đầy mạnh nhịp độ sản xuất lên trong những năm chiến tranh. Chỉ nhìn vào sản lượng than của nó trong mấy năm chiến tranh, năm 1916, 1917, 1918, cũng thấy rằng sản lượng trong mỗi một năm đó là cao hơn không những sản lượng của nó mà còn cao hơn sản lượng chung của toàn Đông-dương năm 1913. Cũng trong những năm đó,

than xuất khẩu của nó chiếm một tỷ lệ khá lớn: từ 45 đến 66% than sản xuất trong năm :

Năm	Sản lượng than Đông-dương	Tình hình sản xuất than của SFCT		
		Sản lượng than	Than xuất khẩu	Than xuất khẩu so với sản lượng %
1913	501	(Đơn vị : 1 000 tấn)		
1916		576	384	66
1917		554	250	45
1918		510	240	47

Do mức sản xuất của SFCT vẫn tăng lên trong những năm chiến tranh, cho nên đã kéo mức sản xuất chung của toàn khu mỏ Quảng-ninh cũng tăng lên, mặc dầu mức sản xuất của các mỏ khác trong khu mỏ này trong những năm chiến tranh đều giảm xuống.

Sản lượng than Quảng-ninh từ 1913 — 1918 :

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Đơn vị 1000 t.	501	604	624	659	623	590

Tăng sản lượng, tăng xuất khẩu, lãi của SFCT cũng tăng lên, nhất là lãi dành cho các cổ phần. Nếu lấy lãi gộp năm 1918, năm cuối của Đại chiến so với lãi gộp năm cao nhất trước chiến tranh của nó, năm 1913 thì năm 1918 lãg gấp đôi năm 1913. Và lãi dành cho các cổ phần của nó năm 1918 lãg hơn năm 1913 là hơn 53%. Tuy nhiên, trong những năm chiến tranh (1914—1917) mức độ lãg lãi gộp của nó không đều, thậm chí trong hai năm 1915 và 1917 số lãi so với năm trước lại giảm xuống. Trong khi đó, lãi dành cho các cổ phần, cho mỗi cổ phần thì vẫn lãg dần theo thời gian năm sau bao giờ cũng cao hơn năm trước từ 5 đến 12% :

Lãi của SFCT từ 1913 đến 1918 (11)

Năm	Lãi gộp (đơn vị là)	Lãi dành cho các cổ phần phờ-răng	Lãi của mỗi cổ phần	
			Phờ-răng giấy	Phờ-răng vàng
1913	2 539 000	1 360 000	85	85
1914	3 301 000	1 444 000	90	87
1915	3 020 000	1 520 000	95	78
1916	3 267 000	1 684 000	105	92
1917	3 000 000	1 852 000	110	99
1918	5 257 000	2 021 000	124	115

Tình hình sản xuất của SFCT trong những năm chiến tranh chứng tỏ ưu thế của công ty này về nguồn vốn, về vị trí của nó đối với nền kinh tế và tài chính Đông-dương, về sự « đỡ đầu » của chính quyền thực dân và của bọn tư bản ngân hàng ở thuộc địa này. Song cũng phải thấy một điều là tuy mức sản xuất của SFCT trong những năm chiến tranh có tăng lên, nhưng mức tăng không lớn, nhịp độ tăng không đều, không vững chắc; rõ ràng chiến tranh đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc khai thác của công ty này, cản trở nó mở rộng và phát triển kinh doanh với mức độ nhanh chóng của những năm bình thường.

3. Từ 1919 đến 1929.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nước Pháp tuy là một trong những nước thắng trận nhưng nền kinh tế của nó bị tàn phá nặng nề, nền tài chính của nó bị hao hụt, bị rối loạn nghiêm trọng. Thêm vào đó, thị trường rộng lớn tiêu thụ hàng hóa và đầu tư của Pháp trước chiến tranh là nước Nga Sa hoàng, sau chiến tranh bị chặn lại với sự ra đời của nhà nước Xô-viết. Nước Pháp trong tình hình đó càng thêm gay go, khốn đốn.

Để hàn gắn lại các vết thương chiến tranh, khôi phục nhanh chóng địa vị ưu thắng của mình trong thế giới tư bản, đế quốc Pháp ngoài việc tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước, đã ráo riết đẩy mạnh việc khai thác và bóc lột thuộc địa một cách tàn nhẫn hơn trước, coi đó là « một trong những nhân tố chủ yếu của sự khôi phục kinh tế và tài chính » (12) của nước Pháp. Trong tình hình chung đó, khu mỏ Quảng-ninh vốn là nơi kinh doanh béo bở, hấp dẫn đối với thực dân Pháp, đến thời kỳ này thành một trong những địa bàn tranh chấp sôi nổi của chúng. Bọn chủ cũ thì vừa củng cố, vừa mở rộng thế lực. Bọn chủ mới thì chạy đua thắm đò và ra sức tranh

chấp nhượng địa. Từ năm 1919 đến năm 1929, trên phạm vi Đông-dương thì số giấy xin đi tìm mỏ từ 191 tăng vọt lên 17 685, số mỏ mới được khai từ 287 lên 352; trong số đó có hàng trăm giấy phép xin đi tìm mỏ ở khu mỏ Quảng-ninh và hàng chục mỏ mới được khai ở khu vực này. Nhưng biểu hiện nổi bật nhất của tình hình khai thác ở khu mỏ Quảng-ninh sau đại chiến là việc xuất hiện một loạt công ty mỏ mới và các mỏ riêng lẻ mới được khai thác.

Công ty than gầy Bắc-kỳ thành lập ngày 15-10-1920, phạm vi khai thác là 2 488 éc-ta.

Công ty than Hạ-long — Đồng-đăng thành lập ngày 27-9-1924, phạm vi có quyền khai thác là 469 éc-ta.

Công ty than đá Yên-lập thành lập ngày 23-4-1924, diện tích trung khai là 1 288 éc-ta.

Công ty mỏ Đông-dương thành lập ngày 27-10-1924, phạm vi khai thác là 240 éc-ta.

Công ty sưa làm và khai thác mỏ thành lập 5-1925, diện tích trung khai là 2 478 éc-ta.

Cùng với các công ty mỏ thành lập trong chiến tranh (công ty mỏ than Đông-triều thành lập ngày 17-2-1916 với diện tích trung khai là 18 858 éc-ta và công ty vô danh Pa-nhi-ê Trảng-bạch thành lập ngày 17-6-1917, phạm vi đất đai có quyền sử dụng là 924 éc-ta) và các công ty thành lập trước đó, sự ra đời những công ty mỏ mới này đã làm cho tình hình khai mỏ ở khu mỏ Quảng-ninh trở thành một cuộc tranh chấp gay gắt giữa bọn thực dân với nhau.

Bên cạnh các công ty tư bản lớn, những mỏ lẻ của bọn tư bản « rừng » (tư bản tự do) cũng xuất hiện ngày càng đông đảo:

Mỏ E-spê-răng của Ghê-ooéc-phê-rây trung khai ngày 2-4-1921.

Mỏ Mác-gô của Duy-liêng Đan-nơ trung khai ngày 27-10-1922.

Mỏ Ang-toan của Duy-bô trung khai ngày 27-11-1922 v.v... và v.v...

Như vậy, ngay sau Đại chiến, bên cạnh một loạt công ty mỏ mới ra đời là các mỏ riêng lẻ của bọn tư bản tự do cũng chen-chân mạnh hơn vào địa bàn khai thác than đá ở khu mỏ Quảng-ninh.

Đối với những công ty, những mỏ đã khai thác trong thời kỳ đó, đến thời kỳ này, đã tăng cường và đẩy mạnh việc khai thác của chúng lên một mức độ cao hơn. Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ, vốn sau Đại chiến, hàng năm tăng lên với nhịp độ nhanh chưa từng thấy, Vốn của nó, năm 1919, là 8 triệu phờ-răng, nhưng chỉ 3 năm sau đó, năm 1922, đã tăng

lên gấp đôi: 16 triệu phò-răng, với 64 000 cổ phần. Đến năm 1928, số vốn của công ty này đạt đến 38,4 triệu phò-răng, gấp 9,5 lần số vốn khi nó mới thành lập. Công ty than Kế-bào, sau chiến tranh, đã trở lại sản xuất và số vốn năm 1924 của nó là 1,250 triệu phò-răng, nhưng chỉ 2 năm sau đó, năm 1926, đã vọt lên 20 triệu phò-răng với 200 000 cổ phần. Công ty than Đông-triều sau khi thành lập, số vốn trong vòng 8 năm đã tăng lên nhanh chóng từ 5 triệu phò-răng năm 1920 lên đến 28 triệu phò-răng năm 1928, gấp 11 lần số vốn khi nó mới ra đời (13).

Do yêu cầu của đầy mạnh khai thác, bọn chủ các công ty mỏ buộc phải trang bị và mở rộng một ít thiết bị máy móc, một số cơ sở kỹ thuật cần thiết, nhất là trong các khâu chuyên chở, chế biến và bốc rớt than.

Về chuyên chở: Tại công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ, ngoài đường sắt Hòn-gai — Hà-tu có từ trước, trong giai đoạn này bắc thêm một đường sắt mới dài 10 ki-lô-mét, rộng 1 mét nối các cơ sở khai thác ở mỏ Cẩm-phả với bến Cửa ông. Các đầu máy xe lửa nặng 30 tấn có thể kéo một lúc được 30 toa than, mỗi toa nặng 10 tấn (kể cả trọng tải) chạy với tốc độ 30 ki-lô-mét/giờ. Các đầu máy lúc đầu chạy bằng hơi nước; đến năm 1927, công ty đã thiết lập dòng điện trực lưu 750 vôn để chạy các đầu máy này. Ở công ty Kế-bào, một con đường xe lửa mới cũng được thiết lập trong 2 năm 1921 — 1922, dài 7 ki-lô-mét, rộng 0,60 mét, nối các điểm khai thác mới với nút đầu đường xe lửa cũ. Việc chuyên chở được tăng thêm 80 toa, mỗi toa nặng 4 tấn.

Về chế biến và sàng đãi: Ở SFCT có hai cơ sở chế biến và sàng đãi tại bến Hòn-gai và bến Cửa ông. Cơ sở chế biến và sàng đãi ở Hòn-gai đã được thiết lập trong thời kỳ trước, đến thời kỳ này được mở rộng và trang bị thêm, đáng chú ý có 9 lò sản xuất than cốc đã được xây dựng với công suất mỗi lò 2,5 tấn/giờ. Cơ sở chế biến và sàng đãi ở bến Cửa ông mới được xây dựng sau những năm Đại chiến cùng với việc xây dựng cảng ở đây. Công việc sàng lọc than ở bến này lập trung trong ba máy, mỗi máy có công suất 120 tấn/giờ. Ngoài ra, tại các công ty khác như công ty than Đông-triều, công ty than gầy Bắc-bộ, công ty than Kế-bào... đều có xây dựng và trang bị thêm các cơ sở sàng đãi tại các bến cảng hoặc ngay tại các công trường khai thác.

Về bốc rớt than: Để đáp ứng ngày càng tăng công việc bốc rớt than, tại các bến cảng của từng công ty mỏ đều có những thiết bị

cơ khí hay bán cơ khí phục vụ cho việc bốc rớt. Ở cảng Hòn-gai thuộc SFCT, sau chiến tranh đã trang bị thêm 2 cần cầu chạy bằng điện, có thể bốc mỗi lần 13 tấn than. Điều đáng chú ý là SFCT bắt đầu từ năm 1924 việc thi công xây dựng cảng Cửa-ông với quy mô lớn hơn và thiết bị hiện đại hơn cảng Hòn-gai. Sân tàu của cảng này dài 130 mét. Các loại lau đáy sâu 6 mét có thể cập bến một cách dễ dàng. Các loại cần cầu (portique) đặt trên bến này đều tự động, mỗi giờ bốc được 125 tấn than; và một lúc có thể bốc cho 2 lau trên cảng.

Như vậy, sau chiến tranh, bọn chủ công ty mỏ thực dân Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh xuất phát từ yêu cầu mở rộng và tăng cường khai thác đã trang bị thêm một số phương tiện kỹ thuật, song việc trang bị đó chỉ bó hẹp trong khâu chuyên chở và sàng đãi than. Còn khâu khai thác là khâu chủ yếu trong quá trình sản xuất thì chúng vẫn duy trì tình trạng thủ công và lạc hậu như trước.

Thông thường khi đánh giá trình độ kỹ thuật của một xí nghiệp người ta thường nhìn vào số lượng ki-lô-oát/giờ điện được sử dụng vào sản xuất là bao nhiêu, nhìn vào số lượng công cụ được cơ giới hóa là bao nhiêu. Nhưng ở khu mỏ Quảng-ninh, trong các công ty mỏ, trạm phát điện và xưởng cơ khí tuy công ty nào, mỏ nào cũng có nhưng nhỏ bé, không đáng kể. Ngay tại SFCT, công ty mỏ lớn nhất Đông-dương thời đó, trung tâm điện lực của nó cũng chỉ với công suất 4 000 ki-lô-oát. Nó có 4 máy giao lưu cung cấp dòng điện 3 000 vôn, được nâng lên 30 000 vôn khi dòng điện tải qua các trạm biến thế. Nhưng một phần lớn công suất của trung tâm điện này là phục vụ cho đời sống và sinh hoạt của bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân ở mỏ. Do đó công suất điện còn lại phục vụ cho sản xuất là rất nhỏ. Còn các xưởng cơ khí trong mỏ chỉ có một nhiệm vụ duy nhất là sửa chữa những công cụ đơn giản, thủ công như cuốc, búa, xà beng, phức tạp hơn cũng chỉ là xe goòng, máy đánh rạch, v.v... Cho nên nó không có tác dụng lắm đối với việc kích thích sản xuất và làm giảm nhẹ lao động cho người thợ, nhất là người thợ trực tiếp khai thác. Bởi vậy, có thể khẳng định rằng «... hằm mỏ Đông-dương khai thác rất tồi. Người Pháp không dám bỏ vào đó một số tiền lớn, và họ chỉ vơ vét những cái gì dễ vơ vét, như một kẻ tội đồ khoắng sạch những cái gì tiện tay để chuẩn đi cho nhanh » (14).

Kết quả của những biện pháp tăng cường và đẩy mạnh khai thác sau chiến tranh của

Thực dân Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh là sự tăng lên nhanh chóng sản lượng than hàng năm ở khu vực này.

Năm	Sản lượng than Quảng-ninh (15) (Đơn vị: 1.000 tấn)	Sản lượng than Đông-dương (15) (Đơn vị 1.000 tấn)	Sản lượng than Quảng-ninh/ than Đông-dương (%)
1921	866	921	94
1922	921	990	90
1923	1 002	1 057	94
1924	1 170	1 236	94
1925	1 309	1 363	96
1926	1 246	1 290	96
1927	1 440	1 486	97
1928	1 918	1 967	87
1929	1 103	1 972	86

Tình hình sản xuất của công ty than Đông-triều, công ty than Hạ-long — Đông-dương, công ty than gầy Bắc-kỳ cũng đều tăng như vậy :

Các công ty mỏ ở Quảng-ninh	Sản lượng than từ 1923 — 1929 (đơn vị : 1 000 tấn)							
	1913	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929
SFCT	371	798	859	910	855	1 029	1 430	1 337
Công ty than gầy Bắc-kỳ	62	53	85	107	138	140	172	191
Công ty than Đông-triều		59	112	145	142	137	155	221
Công ty than Kế-bào	13	27	35	53	33	47	60	61
Các mỏ khác	55	65	79	94	78	87	110	103

Sản lượng than tăng lên thì số than xuất khẩu cũng ngày càng lớn. Nhìn vào số than xuất khẩu của Đông-dương hàng năm thì, năm 1923, xuất khẩu 690 nghìn tấn, năm 1927 tăng lên 1.009 nghìn tấn, và đến năm 1929 thì gấp đôi số than xuất khẩu năm 1923. Như trên đã nói, trong tổng sản lượng than Đông-dương hàng năm, sản lượng than của khu mỏ Quảng-ninh đã chiếm từ 86 đến 97%, do đó trong tổng số than xuất khẩu của Đông-dương hàng năm, số than Quảng-ninh xuất khẩu cũng chiếm một tỷ lệ tương đương như vậy, hoặc có năm lớn hơn. Cũng trong thời gian đó, than tiêu thụ trong nội bộ Đông-dương có tăng so với giai đoạn trước, song mức tăng hàng năm không lớn so với tỷ lệ tăng xuất khẩu; nếu năm 1923 than tiêu thụ trong nội bộ Đông-dương là 408 nghìn tấn, thì sau 6 năm, năm 1929, tăng lên 589 nghìn tấn, so với năm 1923 tăng thêm 34%, trong khi đó than xuất khẩu tăng thêm hơn 95%. Nhìn vào tình hình xuất khẩu của SCT, thì năm 1919, số than công ty này xuất khẩu là 356 nghìn tấn nhưng chỉ

3 năm sau đó đã tăng lên 596 nghìn tấn, chiếm một tỷ lệ từ 68 đến 82% sản lượng than trong năm. Than của SFCT thường bán qua các nước Nhật-bản, Hồng-kông, Thái-lan, Phi-luật-tân, Mã-lai, v.v... Than xuất khẩu phần lớn là than sàng lọc, than vụn, còn than chế biến chiếm một tỷ lệ thấp hơn. Nếu kể cả số than tiêu thụ trong nội bộ mỏ và bán trên thị trường Đông-dương, thì than của SFCT hàng năm sản xuất ra đều được tiêu thụ hết.

Công ty than Đông-triều, năm 1924 sản xuất được 112 045 tấn than, thì cũng năm đó nó xuất khẩu được 55 885 tấn, bán trên thị trường Đông-dương được 50 399 tấn, cộng số than đã bán ra là 106 284 tấn, xấp xỉ số than sản xuất được trong năm đó. Riêng trong năm 1925, toàn bộ số than sàng lọc của công ty này « đã bán một cách dễ dàng và công ty không thể thỏa mãn số đơn đặt hàng » (16).

Như đã nói, nhìn vào số than bán ra, người ta thấy một điều là số than xuất khẩu của các công ty mỏ Quảng-ninh bao giờ cũng lớn hơn số than tiêu thụ trong nội bộ Đông-dương của

các công ty này. Ngay đến cả một công ty nhỏ bé, không tên tuổi như công ty vô danh Pa-nhi-ê Trảng-bạch thì số than xuất khẩu của nó cũng chiếm từ 71 (năm 1921) đến 83% (năm 1925) sản lượng than hàng năm. Như vậy, số than của nó bán ra trên thị trường Đông-dương trong những năm đó chỉ còn là 29 đến 17% số than sản xuất, trong trường hợp bán hết.

Tình hình trên chứng tỏ một cách rõ rệt mục đích khai thác của bọn chủ mỏ thực dân Pháp là ra sức vơ vét để xuất khẩu, nhằm thu được lợi nhuận ngày càng lớn, chứ không phải để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền công nghiệp Đông-dương. Mặt khác, nó cũng gián tiếp phản ảnh thực trạng của nền công nghiệp Đông-dương dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp là nhỏ bé, tản mạn, thủ công và lạc hậu, không thể trở thành thị trường chủ yếu để tiêu thụ than đá, lương thực số 1 của công nghiệp.

Giá bán than mỗi năm cũng mỗi tăng. Lấy giá than của SFCT làm thí dụ. Than sàng lọc của công ty này bán tại Hòn-gai, mỗi tấn từ 7 đồng (tiền Đông-dương) năm 1924 lên 11 đồng (tiền Đông-dương) năm 1925; than chế biến hình viên gạch, mỗi tấn năm 1924 là 12 đồng (tiền Đông-dương) lên 16 đồng (tiền Đông-dương) năm 1925. Còn than luyện thì giá lại càng tăng nhanh, năm 1924 là 24 đồng (tiền Đông-dương) đến năm 1925 đã vọt lên 42 đồng (tiền Đông-dương) (17). Trong khi đó chi phí nội địa để sản xuất một tấn than thì không tăng là mấy, từ 2,272 đồng (tiền Đông-dương) năm 1924 lên 2,571 đồng (tiền Đông-dương) năm 1925. Do đó, than sản xuất ra ngày càng nhiều, bán càng chạy thì lợi nhuận bọn chủ công ty mỏ thu được cũng ngày càng lớn. Mức độ tăng lãi của SFCT từ 1919 đến 1925 là một dẫn chứng (18). Riêng số lãi năm 1925 của công ty này đã gấp hơn 15 lần số lãi của nó năm 1913 là năm

trước chiến tranh, và bằng 9 lần số vốn nó bỏ ra khi mới thành lập :

(Xem bảng ở cuối trang)

Công ty than Đông-triều số lãi năm 1923 chỉ có 333 000 phờ-răng, nhưng một năm sau đó, năm 1924 đã vọt lên 1 982 nghìn phờ-răng, gấp 6 lần năm trước, và năm 1925 đã lên tới 2 370 nghìn phờ-răng, gần bằng số vốn khi nó mới thành lập. Công ty than gầy Bắc-kỳ, số lãi mà mỗi cổ phần thu được từ 6 phờ-răng năm 1924 đã tăng lên 9 phờ-răng năm 1925.

Một điều đáng chú ý là số lãi hàng năm mà các công ty mỏ thu được đều được trích vào quỹ tích lũy của nó một tỷ lệ rất cao, có khi là toàn bộ số lãi thu được. SFCT, trong năm 1925 đã trích 16 triệu phờ-răng tiền lãi để đưa vào xây dựng « hải cảng Cẩm-phả và các thiết bị phụ thuộc » (19)

Còn công ty than Đông-triều « đề cung ứng cho những thiết bị chi phí lúc đầu do tính chất quan trọng của mỏ, toàn bộ số lãi (năm 1924 và 1925) đã dùng vào các khoản khấu trừ » (20). Vốn để ra lãi, lãi đập vào vốn, khối lượng tư bản của các công ty mỏ thực dân Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh do đó ngày càng lớn lên và lợi nhuận của chúng do đó cũng tăng thêm không ngừng. Phải chăng điều đó đã diễn ra đúng như Mác đã viết : Điều kiện cần bản tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản là việc tích lũy của cải vào tay những tư nhân, là sự hình thành và tăng thêm tư bản » (21).

4. Sự nhồi lên của một số tư sản người Việt trong ngành kinh doanh mỏ.

Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, một điều đáng chú ý trong việc kinh doanh khai thác than đá ở khu mỏ Quảng-ninh là sự nhồi lên của một số tư sản người Việt trong lĩnh vực này như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu, Lê Thị Tam, v.v...

Như trên đã nói, chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã tác động không nhỏ đến nền

NĂM	Lãi gộp (tính theo phờ-răng)	Lãi dành cho cổ phần	Lãi của mỗi cổ phần	
			Phờ-răng giấy	Phờ-răng vàng
1919	13 129 000	5 576 000	160	113
1920	17 601 000	8 886 000	250	89
1921	21 507 000	9 777 000	275	106
1922	23 840 520	14 222 000	200	84
1923	28 979 000	17 201 000	240	75
1924	32 326 807	17 454 545	240	64,5
1925	36 264 058	17 454 545	240	58,54

kinh tế Việt-nam nói chung và việc khai thác than đá ở khu mỏ Quảng-ninh nói riêng, ngẫu nhiên ý đồ lãng quên và mở rộng khai thác của bọn chủ mỏ thực dân Pháp. Trong những năm chiến tranh, do thị trường tiêu thụ than bị thu hẹp, than khai thác ra ứ đọng ngày càng nhiều, cho nên các công ty mỏ thực dân hoặc phải sản xuất cầm chừng, hoặc phải giảm bớt mức sản xuất. Một số các cơ sở khai thác của tầng lớp tư bản "tự do" Pháp, trong tình hình kinh doanh sa sút đã buộc phải đình chỉ việc sản xuất. Tâm trạng nói chung của bọn chủ mỏ thực dân Pháp ở vùng này là do chiến tranh đang trực tiếp tàn phá chính quốc, vận mệnh của chúng đang bị uy hiếp, nên không sẵn sàng lắm đến việc kinh doanh như trước. Mặt khác, chính phủ thuộc địa Đông-dương do phải chạy theo việc cung ứng người và của cho chiến tranh ở chính quốc, cho nên chúng cũng không có điều kiện để giám sát một cách khắt khe việc khai thác mỏ như trước, những luật lệ kinh doanh nói chung có nới rộng hơn. Nhân cơ hội ấy, một số tư sản người Việt có thể lỵ đã chen chân vào ngành kinh doanh khai thác than đá ở khu mỏ Quảng-ninh, một ngành kinh doanh và một địa bàn mà trước đó chính phủ thuộc địa Đông-dương quyết giữ độc quyền cho người Pháp. Đáng chú ý là các cơ sở sau đây :

— Mỏ than Bí-chợ của Bạch Thái Bưởi.

Bưởi vốn là chủ một hãng tàu chạy sông người Việt lớn nhất trong thời kỳ trước chiến tranh. Năm 1925, Bưởi mua lại của công ty dân sự Bí-chợ và Yên-thọ của người Pháp 2 cơ sở khai thác là các mỏ A-lếch-xăng-đơ và mỏ Pha-biên với diện tích tổng cộng là 1.921 éc-ta đất mỏ. Sau khi tiếp quản, Bưởi bỏ ra 14.000 đồng (tiền Đông-dương) để thăm dò và chuẩn bị những công trình khai thác mới. Các thiết bị bên ngoài mỏ đáng chú ý là có con đường xe lửa dài 5,5 ki-lô-mét, rộng 0,60 mét nối mỏ Pha-biên với sông Đáy-bạch. Tại bến sông này, những xà-lan 100 tấn có thể vào ra ăn than. Ngoài ra còn có một trạm phát điện với công suất 250 mã lực cũng được dự kiến xây cất trong năm 1926.

Trước đó, 3 năm, vào năm 1921, Bạch Thái Bưởi đã khai thác 2 mỏ là Ang-toan và Các-díp ở khu vực Ngã hai, nằm về phía bắc vùng than Hạ-long. Tại đây, Bưởi đã làm một con đường xe lửa dài 3 ki-lô-mét, rộng 0,60 mét nối mỏ với bến sông. Sản lượng khai thác trong hai năm 1922 và 1923 cộng lại là 5 nghìn tấn, năm 1924 được 3.000 tấn, năm 1925 giảm xuống chỉ còn 600 tấn.

Ngoài ra Bưởi còn chung với Lê Thị Tam khai mỏ Jean ở Quảng-yên với diện tích là 240 éc-ta. Công việc khai thác bắt đầu từ năm 1925, với sản lượng 400 tấn than sàng lọc và 1.600 tấn than vụn ; đến 6 tháng đầu năm 1926 đã lên tới 550 tấn than sàng lọc và 1.850 tấn than vụn. Nhưng sản phẩm khai thác ra ngoài số người khai thác dùng, còn lại đều tồn kho.

— Mỏ Mùa xuân (Printemps) của Nguyễn Hữu Thu nằm trong vùng than Đông-triều, cạnh mỏ Uông-bí, với diện tích khai thác là 418,80 éc-ta. Mỏ này bắt đầu hoạt động từ năm 1924. Sản lượng hàng năm của nó từ 1.218 tấn năm 1924 đã tăng lên 6.978 tấn năm 1925.

— Mỏ Ri-gô-be (Rigobert) của Giang Văn Sâm ở phía bắc mỏ Mông-dương. Sâm cộng tác với một người Âu và bắt đầu khai thác từ năm 1925. Mỏ này rộng tới 800 éc-ta. Sản lượng năm 1925 là 900 tấn.

— Công ty mỏ Đông-dương của Phạm Kim Bằng thành lập ngày 27-10-1924 cộng tác với một người Âu khai thác mỏ Cờ-le-rê-to (Clairrette) nằm về phía tây thị trấn Đông-triều, cách thị trấn này 12 ki-lô-mét. Mỏ rộng 240 éc-ta. Sản lượng than của mỏ từ 90 tấn năm 1924, tăng lên 2.661 tấn năm 1925, riêng 6 tháng đầu năm 1926 nó đã sản xuất được 5.925 tấn. Than khai thác ra đều tiêu thụ hết trên thị trường Đông-dương.

Ngoài ra còn một số mỏ rải rác khác của tư sản người Việt ở vùng này.

Như vậy, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một số tư sản người Việt đã có chỗ đứng trong ngành kinh doanh khai mỏ than đá ở Quảng-ninh. Song những cơ sở khai thác của người Việt đều nhỏ bé, vụn vặt, trang bị kỹ thuật không có gì đáng kể, bởi vậy « chỗ đứng » của họ cũng rất bấp bênh. Đúng như Đặng Hữu Kha đã viết :

« Chỉ có một vài công ty Việt-nam song xem ra tương lai rất mập mờ. Lại cũng có một số đồng tư gia Việt-nam làm mỏ nhưng chỉ ít người có ý khai khẩn quy củ, không ngại sự khó khăn may rủi, còn phần đông là cầm một vài cái mỏ để lấy danh là ông chủ mỏ, hoặc để rồi tìm người bán đi lấy lợi dễ giải » (22).

Thêm vào đó, các cơ sở khai thác của tư sản người Việt lại ra đời sau chiến tranh nên những vùng đất mỏ béo bở hầu hết đều đã lọt vào tay các công ty tư bản Pháp có thể lỵ. Tư sản người Việt chỉ còn bòn mót lại những miếng đất mỏ xương xẩu, khó gặm, đầu thừa đuôi thẹo, hoặc mua lại những cơ sở khai thác cũ của tư sản người Pháp đã kinh doanh thua lỗ. Mỏ Jean của Lê Thị Tam và Bạch Thái

Burri, trong sản lượng than hàng năm của nó chiếm tới 70% than vụn. Mỏ Ang-toan và Các-díp của Bạch Thái Bưởi thì « chỉ có những lớp than mỏng và trung bình xen kẽ với các lớp đất đá ». Do chất than xấu, lý lẽ đất đá lẫn nhiều, lại không có phương tiện sàng lọc cơ khí, giá thành lại cao, cho nên than của chủ mỏ người Việt khai thác ra không tiêu thụ được mấy, lượng tồn kho ngày càng nhiều. Trong khi các chủ mỏ người Việt làm ăn trầm trật như vậy, thì các công ty mỏ thực dân Pháp, sau đại chiến đang chạy đua lẫn cường và đẩy mạnh việc khai thác, sản lượng than và lợi nhuận của chúng tăng lên ngày càng cao. Trước tình hình đó, các chủ mỏ người Việt hoặc là bị phá sản, hoặc là bị phụ thuộc vào các công ty tư bản thực dân Pháp. Đó là số phận của mỏ Ang-toan và Các-díp của Bạch Thái Bưởi, mỏ Ri-gô-bê của Giang Văn Sâm, v.v...

Mặt khác, cũng phải thấy rằng các chủ mỏ người Việt do sinh sau đẻ muộn, lại bị tư bản Pháp luôn luôn chèn ép, cho nên trình độ kinh doanh của họ, nhất là kinh doanh mỏ còn rất non nớt, bỡ ngỡ. Điều đó bộc lộ ra ở chỗ hiếm thấy một tư sản người Việt nào dám đứng ra tự mình trông coi toàn bộ công việc sản xuất ở mỏ, nhất là trong khâu kỹ thuật

mà không phải hợp tác hay thuê mượn một người Âu? Một chủ mỏ người Việt lớn như Bạch Thái Bưởi lúc đó cũng phải mời một người Pháp lên Pô-rê-ken làm ủy viên quản trị, quản lý về kỹ thuật, v.v... càng chứng tỏ trình độ kỹ thuật, trình độ kinh doanh của chủ mỏ tư sản người Việt lúc đó thấp thỏi đến mức nào.

Rõ ràng là sau Đại chiến, một số tư sản người Việt có nhồi lên trong ngành kinh doanh mỏ ở Quảng-ninh nói riêng, trong nền kinh tế Việt-nam nói chung, song nhìn chung đều rất mong manh trước đà phát triển ồ ạt của các công ty mỏ thực dân Pháp, cho nên, hoặc vừa mới ra đời thì đã chết yểu hoặc sống một cách iay iắt trước sự cạnh tranh chèn ép của tư bản Pháp. Tình hình đó phản ảnh địa vị thấp kém của giai cấp tư sản Việt-nam trong nền kinh tế phụ thuộc của nước ta dưới sự thống trị của thực dân Pháp.

Đồng chí Lê Duẩn viết :

« Giai cấp tư sản bản xứ vẫn vịn chỉ nắm những ngành kinh tế phụ thuộc, những ngành thương mại phụ thuộc. Không có một hội thương mại, một hội kinh doanh nào có đủ vốn liếng để có thể chống chọi lại với tư bản Pháp dù với một hình thức thấp kém » (23).

II. — SỰ PHÁT TRIỂN VỀ SỐ LƯỢNG VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NHÂN MỎ QUẢNG-NINH

Trong quá trình tăng cường và mở rộng khai thác của tư bản Pháp, đội ngũ công nhân mỏ Quảng-ninh cũng lớn lên nhanh chóng.

Công nhân mỏ Quảng-ninh ra đời từ rất sớm. Nhưng cho đến những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trở đi, công nhân mỏ Quảng-ninh mới có điều kiện phát triển. Từ con số 4 838 thợ mỏ than Việt-nam năm 1906 (trong số đó hơn 95% là thợ mỏ Quảng-ninh), đến năm 1922, riêng thợ mỏ Quảng-ninh đã lên tới 13 450 người, trong đó khu vực Hạ-long có 9 800 người, khu vực Đông-triều có 3 600 người. Trong khi đó, công nhân mỏ nhiên liệu trên toàn Đông-dương cũng chỉ đến 15 810 người. Từ năm 1925 — 1928 là thời kỳ phát triển mạnh của công cuộc khai thác của tư bản Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh trước tổng khủng hoảng kinh tế thì số lượng công nhân khu vực này hàng năm cũng tăng lên nhanh chóng. Đến năm 1925 số lượng công nhân mỏ Quảng-ninh đã lên tới 23 416 người, phân bố như sau :

Khu vực	Số lượng công nhân
Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ	17 380
Công ty than Đông-triều	2 468
Công ty than gầy Bắc-kỳ	928
Công ty khu Kế-bào	858
Các mỏ khác	1 782
Cộng	23 416

Nhưng giai đoạn phát triển cao nhất của tư bản Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh trước tổng khủng hoảng kinh tế (1929—1933) là thời kỳ 1928 — 1929; đến thời kỳ này sản lượng than và lợi nhuận của các công ty mỏ là cao nhất trong giai đoạn đó, thì số lượng công nhân mỏ Quảng-ninh cũng đạt đến con số cao nhất : 35 900 người năm 1929, chiếm 90% số

lượng công nhân mỏ nhiên liệu Đông-dương năm đó là 38 665 người ; và phân bố như sau (24) :

Khu vực	Số lượng công nhân mỏ Quảng-ninh
Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ	23 200
Công ty than gầy Bắc-kỳ	2 800
Công ty than Đông-triều	6 000
Công ty khu Kế-bào	1 200
Các mỏ khác	2 700

Song con số thợ mỏ Quảng-ninh thống kê trên đây chưa phải là con số thực, con số thực còn cao hơn thế nhiều. Bởi thực dân Pháp mới thống kê số thợ mỏ trong các cơ sở của người Pháp và thống kê dựa vào khai báo của chủ mỏ, vào sổ thẻ lao động. Nhưng thực ra con số công nhân trong các mỏ của người Việt không phải là nhỏ. Trong vòng 3 năm từ năm 1924 đến năm 1926 con số thợ mỏ trong các mỏ của người Việt đã phát triển lên khá nhanh chóng, từ 138 người năm 1924 lên tới 1 739 người vào 6 tháng đầu năm 1926. Một điểm nữa là trong nhiều cơ sở khai thác của người Pháp cũng như của người Việt, con số thợ mỏ khai báo thấp hơn thực tế nhiều vì có nhiều trường hợp 2, 3 người thợ thay nhau dùng chung một thẻ. Ví như ở mỏ Mạo-khê « số cu-li ở trong sổ là 1 500, mà số cu-li ở lại mỏ thực tế là trên 2 000 » (25). Ở mỏ Cẩm-phả, số thợ mỏ theo thống kê là 5 000, nhưng theo điều tra của phóng viên báo *Le Travail* tháng 12-1936 là trên 10 000.

Cũng như giai cấp công nhân Việt-nam, công nhân mỏ Quảng-ninh đại bộ phận xuất thân từ nông dân, chủ yếu là nông dân các tỉnh đồng bằng Bắc-bộ. Trong cuộc điều tra năm 1957 của Bảo tàng Quảng-ninh ở một số khu phố gồm toàn thợ và các nhà máy sàng Hòn-gai, than luyện Hòn-gai, sàng Cửa ông thì thấy như sau : trong 100 người thợ có 94 người gốc là nông dân và 6 người gốc là các thành phần khác. Phân tích thành phần công nhân của Việt-nam nói chung, trong số 94% gốc là nông dân đó, thì đã có 80% gốc là nông dân các tỉnh đồng bằng Bắc-bộ, phân bố như sau : (26)

Thái-bình + Nam-dịnh chiếm 60% tổng số công nhân mỏ			
Kiến-an	—	7	—
Hà-nam	—	4,5	—
Ninh-bình	—	3,5	—

Hưng-yên	—	2,5	—
Hải-dương	—	2,5	—

Về thành phần dân tộc, trong công nhân mỏ Quảng-ninh, bên cạnh đại bộ phận là người Kinh, còn có một số là đồng bào các dân tộc khác như Tày, Sán diu, Hoa... Họ phần lớn là dân địa phương, có gốc gác lâu đời ở mỏ, sống bằng nghề nướng rẫy, đốn củi bán than hoặc thả câu quăng chài. Thợ dân Pháp chiếm mỏ, cầm móc nhượng địa, cướp đoạt ruộng đất, nướng rẫy của họ, thậm chí « Một làng nào đó đã có từ lâu..., thì mặc kệ, nó cào cả làng » (27), biến họ thành người nô lệ làm thuê, ruộng vườn của họ thành đất của công ty mỏ. Ngoài người Kinh, người Tày, người Sán diu... một bộ phận đáng kể trong công nhân mỏ Quảng-ninh là người Hoa (28). Họ có một bộ phận cư trú lâu đời trên đất Việt-nam, có một bộ phận khác qua Việt-nam từ cuối thế kỷ thứ XIX đến khi thực dân Pháp xâm lược, làm công trong các công trường mỏ do người Hoa kiều lĩnh thầu. Sau khi thực dân Pháp chiếm mỏ, một số chủ mỏ Hoa kiều trở thành cai trung thầu cho Pháp, số nhân công Hoa kiều dưới quyền của họ cũng trở thành công nhân trong các công ty mỏ.

So với một số vùng công nghiệp khác ở nước ta, khu mỏ Quảng-ninh là nơi có công nhân đông đảo và *tập trung hơn cả*. Hơn 36 000 thợ mỏ phân bố trên một địa bàn men theo bờ vịnh Hạ-long, chạy dọc theo quốc lộ 18, từ mỏ Kế-bào (phía đông) đến mỏ Mạo-khê (phía tây) với chiều dài 150 ki-lô-mét. Nhìn vào diện phân bố thì khá rộng. Nhưng con số 36 000 thợ mỏ đó lại chỉ tập trung trong hai công ty lớn, có thể lực nhất ở vùng này là SFCT và SCDT (Công ty mỏ than Đông-triều). Riêng SFCT số lượng công nhân của nó năm 1929 đã lên tới 23 200. Cũng năm đó, SCDT đã có 6 000 công nhân. Trong mỗi công ty, thợ mỏ, nhất là số thợ làm việc theo giao kèo, lại tập trung trong những khu lán trại dành riêng cho thợ, cạnh công trường khai thác, « trong các nhà ấy, cu-li ở chõng chắt với nhau » (29).

Số lượng đông đảo và sống tập trung, đó là đặc trưng của thợ mỏ Quảng-ninh.

Tuy vậy, cũng có một bộ phận thợ mỏ Quảng-ninh sống *không cố định*. Do chế độ bóc lột và đàn áp dã man của tư bản thực dân Pháp, người công nhân mỏ Quảng-ninh buộc phải luân chuyển nơi làm việc luôn, đi hết mỏ này qua mỏ khác, thậm chí phải thay đổi tên tuổi nhiều lần. Có một số công nhân khác, thể hiện rõ rệt là ở công nhân của

công ty than gầy Bắc-kỳ, ra mỏ làm việc theo từng vụ, từng việc, người nông dân và người thợ không có ranh giới rõ rệt. Khác với thợ mỏ ở các công ty SFCT và SCDT, người thợ ở các mỏ Mạo-khê, Trảng-bạch có nhà cửa, ruộng vườn riêng. Ở đây, nông thôn và mỏ xen kẽ với nhau. Những khi «chiếm xong, mùa rồi», họ vào mỏ xin thêm việc làm để kiếm sống. Nhưng hễ đến thời vụ gặt hái, cày bừa họ lại ở nhà làm việc đồng áng.

Một đặc điểm khác của công nhân mỏ Quảng-ninh là đại bộ phận công nhân không có kỹ thuật. Ở nhiều mỏ, số thợ mỏ không có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 100%. Điều đó bắt nguồn từ chính sách khai thác của tư bản Pháp ở khu mỏ Quảng-ninh là bóc lột và nô dịch, chúng không dám trang bị kỹ thuật cho người thợ, không dám đào tạo họ thành người có nghề nghiệp. Do đó, những người thợ làm việc trong các nhà máy sàng sửa đều phải nai lưng ra mà làm việc quần quật. Từ sau Đại chiến I trở đi, cùng với sự trang bị thêm một số phương tiện kỹ thuật cần thiết, số công nhân kỹ thuật ở khu mỏ Quảng-ninh cũng tăng dần lên. Họ là thợ lái tàu, lái cần trục, sửa chữa cơ khí, phát điện, v.v... Họ vốn là học

sinh các trường Bách nghệ Hà-nội, Hải-phòng. Trường hợp của Hà Bá Can (tức Hoàng Quốc Việt), Đinh Tiến Toán làm thợ nguội ở mỏ Mạo-khê là một dẫn chứng (30). Họ cũng là thợ các nhà máy Hà-nội, Hải-phòng, Hải-dương, Nam-định... chống lại chủ, bị chủ đuổi, hoặc bỏ trốn đến mỏ xin việc làm. Họ cũng là những người thợ Hoa kiều từng làm công nhân trong các xí nghiệp của tư bản Anh ở Trung-quốc, qua Việt-nam làm ở các công trường mỏ từ cuối thế kỷ trước. Nhưng bộ phận công nhân có kỹ thuật này, so với tổng số thợ mỏ Quảng-ninh thì nhỏ bé. Mặt khác, nói là có trình độ kỹ thuật, song trình độ kỹ thuật của người thợ ở một xứ thuộc địa như ở nước ta cũng rất thấp, rất hạn chế, bởi thực dân Pháp tìm mọi cách kìm hãm, bởi người dạy nghề cũng tìm mọi cách giấu nghề. Cho nên giữa thợ chuyên môn, có kỹ thuật với thợ không chuyên môn, không có kỹ thuật không cách biệt nhau lắm về điều kiện làm việc và đời sống. Do đó, trong đấu tranh họ dễ dàng đoàn kết với nhau, ủng hộ lẫn nhau. Và thông thường người thợ có trình độ chuyên môn, do có chút ít văn hóa, nên chóng nhạy bén với các vấn đề có tính chất chính trị và trở thành lực lượng nòng cốt của phong trào.

..

BA mươi năm cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX (1897—1929) là thời kỳ mà xã hội Việt-nam cũng như ở khu mỏ Quảng-ninh mở đầu những biến chuyển quan trọng. Đi đôi với quá trình tăng cường và mở rộng khai thác của tư bản Pháp, giai cấp công nhân Việt-nam cũng như đội ngũ công nhân mỏ Quảng-ninh cũng hình thành và phát triển.

Tuy vậy, với con số 3—4 vạn công nhân tập trung trong một khu công nghiệp lớn như khu mỏ Quảng-ninh là một con số không lớn. Nhưng giai cấp công nhân Việt nói chung, công nhân mỏ Quảng-ninh nói riêng có những

đặc điểm lịch sử và xã hội như trên đã trình bày, khiến cho nó có sức mạnh «vượt xa số lượng của nó» (31). Và trên thực tế, từ 1928—1929 trở đi, khu mỏ Quảng-ninh với đội ngũ công nhân đang trưởng thành đã là cơ sở vững vàng để tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lê-nin, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào công nhân và dân tộc ở vùng này tiến lên những bước ngoặt phát triển mới, mà cái mốc của những bước ngoặt đó là sự hình thành bốn chi bộ cộng sản đầu tiên ở vào cuối 1929 đầu 1930 (32).

Vùng mỏ 2-1-72

CHÚ THÍCH

(1) H. Charpentier → *Le développement industriel et minier du Tonkin*, P.33. Phạm Đình Tân dẫn: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp Việt-nam dưới thời Pháp thuộc*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, tr. 106.

(2) Xem A.E.I. 1925—1926, P. 44.

(3) Xem Trần Văn Giàu—*Giai cấp công nhân Việt-nam. Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình»*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1961.

Xuất bản lần thứ ba có sửa chữa và bổ sung, tr. 74.

(4) Xem "Statistique général de l'Indochine.

Résumé statistique relatif aux années de 1913 và 1946, P. 41.

(5) Julin — Các chính sách bành trướng của đế quốc. Phần nước Pháp—Jules Fery, P. 40—41. Đồng chí Nguyễn Hữu Tân sưu tầm và dịch.

(6) Theo A.S.I, 1939—1940, P. 306.

(7) Bulletin économique de l'Indochine 1905, P. 166.

(8) Xem A.E.I, P. 43.

(9) Xem A.S.I, 1913—1922, P. 121.

(10) Xem AEI, 1925—1926, P. 18.

(11) Xem AEI, 1925—1926, P. 58.

(12) A. Sarraut — La mise en valeur des colonies françaises. Trần Văn Giàu và Đinh Xuân Lâm dẫn — Lịch sử cận đại Việt-nam 1919 — 1930. Nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội 1963, tập IV, tr. 8.

(13) Xem Les Charbonnages du Đông-triều. Imprimerie Orient — Hà-nội 1942, P.6.

(14) Nguyễn Ái Quốc — Đây « công lý » của thực dân Pháp ở Đông-dương! Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1966, tr. 19.

(15) Xem A.S.I. 1923—1929, P. 161.

(16) Xem AEI, 1925—1926, P. 24.

(17) Xem AEI, 1925—1926, P. 51.

(18) — — — — — P. 54.

(19) — nt — — — P. 43.

(20) — nt — — — P. 23—24.

(21) Đặng Hữu Kha—Việt-nam kinh tế nguyệt san 1946, tháng 5, tr. 8.

(22) Xem AEI, 1925—1926, P. 42.

(23) Lê Duẩn — Một vài đặc điểm của cách mạng Việt-nam. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, in lần thứ 3, tr. 8.

(24) Theo ASI, 1913—1922, P. 121.

(25) Theo công văn mật của công sứ Hải-dương gửi Thống sứ Bắc-kỳ ngày 15-12-1936. Trần Văn Giàu dẫn, sách đã dẫn, tr. 162.

(26) P. Gourou — Les paysans du delta Tonkinois, Paris 1936, P. 161. Vũ Huy Phúc dẫn: Nghiên cứu lịch sử số 87, 6-1966.

(27) Rolland Dorgelès—Sur la route mandarine, P. 89. Trần Văn Giàu dẫn, sách đã dẫn, tr. 216.

(28) Hiện nay, dân tộc Hoa ở Quảng-ninh có 14 vạn, chiếm 23% dân số toàn tỉnh.

(29) André Viollis—Indochine S.O.S. In lần thứ 11, tr. 74, Trần Văn Giàu dẫn, tr. 233.

(30) Xem: Những ngày ở mỏ. Hồi ký. Ty văn hóa Quảng-ninh xuất bản 1971.

(31) Lê Duẩn—«Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới». Học tập 2-1970, tr. 34.

(32) Chi bộ mỏ Cẩm-phả, chi bộ Hòn-gai (SFCT), chi bộ Uông-bí—Vàng-danh (SCDT) và chi bộ mỏ Mạo-khé (Công ty than gày Bắc-kỳ).

MỘT VÀI TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

GÌUÀ phong trào đấu tranh rầm rộ, liên tục của nông dân chống chính quyền Nguyễn phản động ở nửa đầu thế kỷ XIX, cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành nổi lên như một ngọn lửa lớn, rực sáng và điển hình. Nghĩa quân đã hoạt động khắp các vùng Kiến-an, Hải-dương, Đồ-son, Thái-bình rồi cuối cùng tụ lại ở đất Trà-lũ thượng võ (nay thuộc huyện Xuân-trường — Nam Hà), trong mấy năm liền thu hút sức lực của bọn quan lại phong kiến Nguyễn và làm đau đầu, mất ngủ tên vua Minh Mạng. Nghiên cứu kỹ cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, chúng ta có thể hiểu được trên những nét lớn, thực trạng xã hội Việt-nam đầu thế kỷ XIX, dưới chế độ thống trị phản động của nhà Nguyễn và đặc biệt là hiểu hơn về tinh cảnh của người nông dân đương thời. Cách đây vài năm, trong cuộc thảo luận sôi nổi về phong trào nông dân Việt-nam, ông Hoa Bằng và nhóm Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận, Chu Thiên đã dựa vào tài liệu sách vở, dân gian viết nên 2 công trình quan trọng: « Cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo » (*Nghiên cứu lịch sử* số 83) và « Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn: cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành » (*Nghiên cứu lịch sử* số 86). Hai công trình đó đã cho chúng ta khá nhiều tư liệu và nhận định cần thiết. Để góp thêm tư liệu cho các nhà nghiên cứu lịch sử phong trào nông dân Việt-nam, chúng tôi xin nêu một số tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa lớn đó; do anh chị em sinh viên năm thứ II khoa sử Đại học Sư phạm Hà-nội I—phát hiện trong thời gian thực tế vừa qua tại quê hương của người thủ lĩnh Phan Bá Vành (1).

1. Về quê hương và bản thân Phan Bá Vành

a—*Làng Minh-giám*: Đối với một cuộc khởi nghĩa nông dân, vấn đề quê hương của người thủ lĩnh có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp chúng ta hiểu phần lớn nguyên nhân dẫn người thủ lĩnh đó đến chỗ đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù giai cấp của mình. Phan Bá Vành quê ở làng Minh-giám (nay là 2 thôn Nguyệt-giám — thuộc xã Minh-tân — và Nguyệt-lâm—thuộc xã Vũ-bình—huyện Kiến-xương, tỉnh Thái-bình (2)). Đây là một làng thành lập chưa được lâu lắm, khoảng cuối đời Lê. Theo các cụ già địa phương, cách đây không lâu, Nguyệt-giám còn được gọi là trại—với ý nghĩa là xóm mới khai hoang, và Nguyệt-lâm cũng là hoang địa mới được khai thác dân. Ở cả hai thôn, không có một di tích lịch sử nào xây dựng từ đời Lê về trước. Trong hai thôn, không có một địa danh cổ nào xác nhận sự tồn tại lâu đời của địa phương.

Làng Minh-giám cổ nằm ở ven sông Hồng, cách lỵ sở phủ Kiến-xương (phủ Bo) khoảng 12 km đường sông và đường bộ. Trong quá trình hoạt động, nghĩa quân đã có lúc bao vây phủ Kiến-xương và nhân dân còn truyền lại các câu mô tả lực lượng nghĩa quân:

Đầu quân thì ở cầu Bo (3)

Cuối quân còn ở bến dò kênh Kem (4).

Bên kia sông Hồng, cách bờ khoảng 2 km là địa phận xã Trà-lũ (nay là các xã Xuân-bắc, Xuân-phương—huyện Xuân-trường, Nam-hà); Đó là lý do cắt nghĩa tại sao Phan Bá Vành lại có thể tập trung lực lượng về đây vào năm cuối cùng của cuộc khởi nghĩa.

Khúc sông Hồng chảy qua đây, không rộng lắm (khoảng trên 100m) có đò qua lại thường xuyên (bến dò Minh-giám) cho dân hai tỉnh. Bờ sông Hồng phía làng Minh-giám xưa khá rộng, vốn là nơi thả trâu và nghịch ngợm của Phan Bá Vành cùng lũ trẻ trong làng.

Dân làng Minh-giám vốn gốc rễ ở các nơi khác, di cư đến đây để khẩn hoang kiếm sống. Các cụ còn nhớ rằng họ của Ba Vành vốn từ Thanh-hóa ra đây cùng với các họ Nguyễn, Đoàn, Phạm, Đặng. Tấm bia hậu của họ Nguyễn đặt ở chùa làng Nguyệt-lâm cũng xác nhận điều đó. Như vậy, nhân dân lao động Minh-giám xưa vốn là những người nghèo đói, không nộp nổi thuế hay không chịu nổi cảnh sách nhiễu của bọn cường hào địa phương đã phải bỏ làng đi tha phương cầu thực. Mặc dầu rất cần cù lao động, nhân dân vẫn sống rất cực khổ. Ruộng đất tư không có bao nhiêu mà ruộng đất công lại ít. Trước Cách mạng tháng Tám, có hộ chỉ được chia 8 miếng (8/10 sào) ruộng, không đủ nuôi thân. Một số khá đông các cụ địa phương hiện nay đã từng phải bỏ làng đi kiếm ăn ở các tỉnh khác, sau Cách mạng tháng Tám mới dần dần tụ tập về làng. Chính vì vậy nên từ xưa, làng xã ít được chú ý xây dựng. Đường sá chật hẹp, không lát gạch cũng không có đá rải nên hàng năm lây lợi suốt 8, 9 tháng trời. Nhân dân địa phương, do thiếu ruộng, phải làm thêm nghề nuôi cá con (chính bố con Phan Bá Vành cũng đã từng làm nghề này) nên ao chuôm nhiều, vệ sinh kém, làng mạc bần thủ, nhà cửa tối tăm. Nhân dân Minh-giám thời xưa sống một cuộc đời thật hết sức lam lũ, chật vật, đói rách. Không những thế, bọn quan lại nhà Nguyễn chuyên sách nhiễu, đục khoét nhân dân, đến nỗi chính Minh Mệnh đã phải nói: « Từ trước đến giờ, quan lại Bắc thành... làm việc không đúng, thường hay làm khổ cho dân... kể lại diền thì theo nhau tự tay nặng nhẹ, xoay sở nhiều vánh, chỉ cốt lấy tiền... kể lại một ở trấn, phủ, huyện nhân thế lại quấy nhiễu thêm, nhân dân khổ lụy khôn xiết. Bọn đốc trung, cai trung, đề lãn, lại tư, khổ tử ở thành trấn, trên dưới thông đồng, mưu riêng kiếm lợi... thậm chí dân đã cung nộp hãy còn ngăn trở khó dễ... lại đòi tiền đơn hợp đồng, xa lớn hơn 10 quan, xã nhỏ chẳng kém 5, 6 quan — những tổng lý, kinh trung lại bắt chước làm bậy, lại bỏ lại thu... Lý dịch lấy nê mà lẩn xén, càng làm khổ dân. Ở Bình-tào cũng vậy, dân phải dút lót nhiều nơi... dân cũng ứng không nổi, bèn phải trốn tan...» (5).

Không chịu nổi cảnh khổ cực, lam lũ đó,

Phan Bá Vành đã ra đi và kêu gọi nông dân đứng dậy chống lại kẻ thù giai cấp.

b—*Thủ lĩnh Phan Bá Vành*: Ba Vành sinh ra ở đất Nguyệt-lâm. Nhân dân địa phương, kể cả những người là cháu 4, 5 đời của ông đều không nhớ rõ gốc tích của dòng họ. Người thì nói ông vốn tên là Đỗ Bá Vinh, người thì nói ông vốn họ Nguyễn, cũng có người nói ông vốn họ Phan (sau khi ông bị chết, họ hàng đổi sang họ Nguyễn và gần đây trở lại họ Phan) (6). Giấy tờ chứng thực không có, chỉ biết rằng tổ tiên vốn gốc ở Thanh-hóa, làm nghề buôn quế, ra đây khai hoang lập nghiệp.

Về cái tên Ba Vành cũng không có ai giải thích một cách đáng tin. Có cụ cho rằng vì mắt ông có 3 vánh, cụ thì nói vì trán ông có 3 vánh, cụ thì nói vì cổ ông có 3 vánh v.v... Người cháu xa của ông thì nghe truyền lại rằng, cha mẹ ông sinh được 6 người con mà ông là người thứ 3, tên là Vành nên gọi là Ba Vành. Rất tiếc là các cụ không nhớ đích xác tên những người khác nên ý kiến này cũng chưa có cơ sở gì vững chắc. Nhân dân địa phương quen gọi là Ba Vành hay ông Vành. Câu vè:

Trên trời có ông sao Tua

Ở làng Minh-giám có vua Ba Vành
cũng xác nhận điều đó.

Bố của Ba Vành làm nghề lái đò trên sông Hồng và có lẽ cũng có nuôi và bán cá con, nhưng mắt sớm. Nhà nghèo, mẹ làm không đủ nuôi con nên từ nhỏ Vành đã phải đi ở chăn trâu. Như thế, Phan Bá Vành xuất thân là nông dân nghèo đói, sớm chịu cảnh bị áp bức, bóc lột.

Ba Vành hồi nhỏ rất ngộ nghịch, khỏe mạnh nhưng rất có hiếu với mẹ. Những câu chuyện huyền thoại về ông như: những lúc mẹ ốm đau, ông thường đi trèo gà về làm thịt cho mẹ ăn hoặc khi bị bắt đóng cũi giải về kinh, ông xin được về nhà, gặp mẹ, giao lại cho mẹ bài thuốc dẫu gọi là đèn ơn sinh thành của một đứa con sắp chết v.v... chứng tỏ điều đó. Những buổi chăn trâu ngoài bãi, ông thường cùng lũ trẻ tổ chức những cuộc đánh nhau và nhờ sức khỏe, mưu trí, ông luôn luôn được chúng bầu làm thủ lĩnh. Cũng trong thời gian này, Vành đã nhiều bận cùng lũ trẻ trong làng, bơi qua bên kia sông Hồng, đánh nhau với trẻ chăn trâu ở Trà-lũ. Trà-lũ xưa vốn là đất có tiếng về các đồ vật. Ở đây, cứ 3 năm một lần, có hội rước của các họ. Nhân ngày đó, dân làng tổ chức đấu võ, đấu vật, chơi cờ v.v... ở sân đình («Trà-lũ xã chí» của Lê Nhung cho ta biết khá nhiều đồ vật xuất sắc của địa phương). Có lẽ Ba Vành cũng đã từng sang xem hội, học các miếng võ, miếng vật của các đồ vật

đương thời. Hoạt động vui chơi thời trẻ càng khích động Ba Vành ham mê học tập võ nghệ và điều này giúp cho ông nhanh chóng thu phục được những người khác, quen biết đất Trà-lũ.

Nguyên có thúc đẩy Ba Vành quyết chí ra đi và nổi dậy chiến đấu cũng là một vấn đề được các cụ già địa phương nói nhiều. Nhân dân Nguyệt-làm nhớ rằng: một hôm, do mãi chơi trò đánh nhau với lũ trẻ chấu trâu, Ba Vành để trâu của mình ăn lúa của một tên địa chủ trong làng. Tên địa chủ này nổi tiếng tàn ác và ngoa ngoắt, được dân làng đặt cho cái biệt hiệu là Chua Lừng, thấy vậy bèn chửi âm lên. Không nhịn được nữa, giận quá, Ba Vành liền vật cổ mụ ta xuống, lấy dao rạch rách mồm. Sau đó, Vành giết trâu khao quân rồi về nhà từ biệt mẹ ra đi. Trong lúc đó, các cụ ở Nguyệt-giám lại kể một việc khác: sau khi giết trâu của chủ để khao quân, nhân một ngày đánh nhau căng, Ba Vành bị chú đánh đuổi khỏi làng. Ông sang làm cho tên huyện Ngọc. Tên này giỏi võ và thường dạy cho con luyện tập. Ba Vành vốn thích võ từ bé, nay gặp cơ hội bèn tìm cách học trộm rồi ra đồng tự rèn luyện. Khi thấy mình đã khá, Ba Vành liền tổ chức 2 cuộc đấu thử với cha con huyện Ngọc. Cả 2 lần, Vành đều thắng, nhưng chẳng may bị lộ tung tích Vành buộc phải trốn sang núi Voi (thuộc Kiến-an) để tránh lãnh họa. Hai mẫu chuyện không có gì mâu thuẫn nhau mà chỉ bổ sung cho nhau để giải thích lý do rời làng ra đi, quyết chí bước vào con đường đấu tranh quyết liệt cho cuộc sống của mình và của anh em cùng cảnh ngộ với mình, của người thủ lĩnh nghĩa quân Phan Bá Vành.

2 — Về các tướng lĩnh và hoạt động của nghĩa quân.

a— *Tướng lĩnh và thành phần nghĩa quân:* Cho đến nay, chúng tôi chưa có tài liệu để hiểu về buổi đầu của cuộc khởi nghĩa. Trong bài báo của mình, ông Hoa Bằng đã nêu lên 18 vị tướng của nghĩa quân. Khi nghiên cứu ở địa phương, chúng tôi phát hiện thêm một số tướng lĩnh sau, xin bổ sung thêm (tất nhiên đây là tài liệu truyền miệng, có nhiều điểm tỏ vẻ thêm hoặc thiếu sót không thể khắc phục được):

— Trước hết phải kể 2 tướng Văn và Võ là 2 người hầu cận đặc lực của Phan Bá Vành. 2 ông chuyên vác 2 bó lao chạy theo thủ lĩnh (vì Ba Vành là người ném gươm, ném lao rất giỏi).

— Vách Thắng: là một tướng cao to, rất khỏe. Có lần đi mua mạ ở Trà-lũ, ông đã gánh một trăm bó về tận Minh-giám. Một lần khác, gặp chiếc thuyền mắc cạn không đẩy ra được, ông chỉ xin ăn một bữa rồi ghé vai đẩy ra ngay.

— Nguyễn Nguyên vốn là thầy phù thủy, chuyên luyện quân.

— Lê Nhất Ngũ người làng Mộ-đạo (thuộc Vũ-bình) hầu cận thân thiết của Ba Vành, đã từng cống ông chạy lúc ông bị thương trong trận chiến đấu cuối cùng.

— Hai Nam: người làng Trà-vi (thuộc Vũ-công), nghèo đói, phải bỏ làng đi kiếm sống ở Thanh-hà (Hải-hưng). Ông giỏi võ và chiến đấu rất tận tình.

— Quận Cốt: một nông dân nghèo nhưng mưu trí, đã từng có sáng kiến dùng cốt trâu trên chỗ lầy cho nghĩa quân đi, qua đến đâu thì cuộn đến đấy.

— Hương Đình: người làng Mộ-đạo, mộ quân đi theo Phan Bá Vành, có tài bắt lao và rất trung thành.

— Chiêu Lý: theo nhân dân, ông vốn là người Tứ-kỳ (Hải-hưng) con một quan to ở trong triều, bắt mẫn đi theo nghĩa quân Phan Bá Vành.

— Ba Chợ: một nhà giàu ở thôn Dương-lỗi (thuộc Minh-tân) đã từng cung cấp lương thực suốt 3 tháng trời cho nghĩa quân.

— Tả He và Hữu Sói (có thể liên quan đến Hữu chưởng quân Nguyễn Hạnh): 2 người này giữ một địa vị rất quan trọng trong hàng tướng lĩnh nghĩa quân, chiến đấu rất gan dạ. Khi thấy Ba Vành mắc kế mỷ nhân của giặc, ham mê tử sắc, 2 người cố gắng khuyên can. Không được, biết sự không thành, cả 2 đều bỏ đi. Do đó, khi quân triều đình ồ ạt tấn công vào. Ba Vành cho tìm họ thì không thấy nữa:

*Gọi Sói, Sói tếch lên rừng
gọi He, He chuồn về biển*

Còn một vài tướng đã được nêu trong các bài nghiên cứu trước, theo chúng tôi có hơi khác:

— Ba Bát: có lẽ là Bát Hựu, họ Trần, người Trà-lũ. Bát Hựu rất nhanh và rất dũng cảm. Nhân dân thường nói: « Gan như Bát Hựu ». Khi quân triều đình ồ ạt đánh vào, nghĩa quân tan vỡ, ông chạy vào một ngôi miếu, nhảy lên điện, mặc áo đội mũ, ngồi vào ngai thần. Chẳng may một tên hàng quân biết được, sợ chết báo cho quân triều đình. Ông bị bắt và trước khi chết không ngớt mồm chửi mắng bọn chúng (7).

— Ba Hùm: theo ông Hoa Bằng, Ba Hùm tức là Thượng Đạo vốn người Thượng ở Thanh.

hóa, đem 3 000 quân Mường Thổ đi theo Phan Bá Vành. Tác giả «*Trà-lũ xã chí*» lại ghi khác: Ba Hùm chính tên là Nguyễn Huy Hồ, người Trà-lũ. Cha ông bị tên phủ quân Lê Thế Miển vu oan giá họa để đến nỗi bị tù đầy khổ sở, ông bèn quyết chí theo nghĩa quân Phan Bá Vành để trả thù cho cha.

— «*Thượng đạo tướng quân*» có lẽ là một người khác. Trong một bài vè, do một bà cụ mù ở Trà-lũ bắc đọc cho chúng tôi, cũng có câu:

*Làm quan miền bề có ông Thượng Đạo
Lắm tiền lắm gạo là ông Chiêu Diên*

và nói ông là người Thanh-hóa (Thượng Đạo xứ Thanh...)

— Hai Đàng, người Trà-lũ bắc, họ Nguyễn. Trong bài vè trên có câu:

*Làm quan được 5, 3 tháng, cũng kè là lâu...
Vua Ba Vành trị nước lên ngôi
Trà-lũ chúng tôi có ông Hai Đàng*

— Trong hàng ngũ tướng lĩnh còn có 2 nữ tướng mà nhân dân không nhớ rõ tên.

Nghĩa quân bao gồm chủ yếu là nông dân nghèo. Trong số này có cả người dân tộc. Bài vè nói trên có câu:

*Binh nào khéo kiếm, chọn lấy binh vòng
Xứ bắc cũng lắm, xứ đông cũng nhiều
... Cả từ Mường Mán cũng theo mà về...*

Đặc biệt, phụ nữ là một lực lượng đáng kể. Chính tên Thống quân thập cơ Tiền quân Phạm Văn Lý (mà nhân dân gọi là tên Thập Cơ Diểu) nhận định: «*Khi lâm trận thì đầu đàn bà con gái cũng cầm giáo cầm mác mà đánh*» (8). Theo bài vè, thì tham gia đông nhất vẫn là dân các xã lân cận Trà-lũ.

... Khấp lư bề sơn thủy kỳ phương

*Chung-linh, Lục-thủy, Phú-đường, Hành-nha
Hành-tam, Hành-lử, Hành-là...*

(tức là thuộc các xã Xuân-ngọc, Xuân-hồng, Giao-hùng, Giao-thịnh nay).

(1) Nhân tiện, chúng tôi xin cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Ty văn hóa Thái-bình, Phòng văn hóa Kiến-xương và các đồng chí lãnh đạo 2 xã Minh-tân, Vũ-bình đã tạo mọi điều kiện cần thiết cho chúng tôi làm tốt công tác.

(2) Nhân dân địa phương giải thích rằng sở dĩ có 2 tên Nguyệt-giám, Nguyệt-lâm mà không còn tên Minh-giám nữa là do, sau khi diệt xong cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1827) nhà Nguyễn muốn triệt luôn tên làng, bèn xóa bớt chữ «*nhật*» (日) trong chữ Minh (明) đi, còn lại chữ Nguyệt (月). Chúng tôi chưa có chứng cứ xác thực để xác định thời gian bỏ tên Minh-giám, nhưng biết chắc rằng sự kiện này xảy ra sau đời Tự Đức vì: — Trong tờ sắc phong thần cho đền thờ

b—*Về hoạt động của nghĩa quân*: Điều đáng chú ý là theo các cụ, trong tiến trình hoạt động, nghĩa quân ít khi cướp phá, trừ trường hợp gặp các nhà chống lại hoặc các tên địa chủ có nợ máu với nhân dân. Lương thực của nghĩa quân đều do các nhà giàu cung nộp. Bài vè có mấy câu xác nhận điều này:

Tiền gạo đâu đâu ai cũng đem đến

Tiền như tiền hên, của cải để đa

Khách ra người vào biết đâu mà kể...

Nhân dân Trà-lũ bắc (nay là Xuân-bắc) cũng ít nói đến việc nghĩa quân đào hào, đắp lũy. Theo họ, nghĩa quân chỉ rào làng kiểm soát chặt sự ra vào. Rất tiếc vì thời tiết xấu và thời gian eo hẹp, chúng tôi chưa đến được đất Xuân-phương (Trà-lũ trung cũ) là nơi trung tâm của nghĩa quân, nên chưa thể cung cấp được nhiều về tổ chức chiến đấu của nghĩa quân trên thực địa.

Cuối cùng, về cái chết của thủ lĩnh Phan Bá Vành: Theo các cụ, bị trúng kế mỹ nhân, Ba Vành đâm ra chủ quan, mất cảnh giác. Tướng tá bỏ đi. Cuộc tấn công ồ ạt của kẻ thù đã đánh tan nghĩa quân và Ba Vành bị thương ở vai. Được Nhất Ngũ công chạy ra bãi cát ven sông, nhưng chẳng may bị lộ và bị quân triều đình bao vây. Biết không thể thoát được, ông xốc áo đứng dậy, rồi dùng gươm mổ bụng cắt ruột tự tử để khỏi rơi vào tay kẻ thù.

Nhưng, như chúng ta đã biết, mặc dầu người thủ lĩnh đã chết, số tướng lĩnh sống sót vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu ở nơi khác. Và mặc mọi đe dọa, mua chuộc của giai cấp phong kiến rẫy chết, người nông dân Việt-nam đương thời vẫn không hề nhụt chí, vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh không khoan nhượng của mình.

vọng Trần Hưng Đạo ghi năm Tự Đức 4 (1851) ở thôn Nguyệt-lâm, tên xã Minh-giám vẫn được dùng.

— Trong *Đại Nam nhất thống chí* (soạn vào khoảng 1864 — 1875) vẫn còn tên bến đò Minh-giám (T. III, trang 330).

(3) Cầu Bo: cầu ở phía Tây bắc thị xã Thái-bình (phủ Bo).

(4) Kênh Kem ở giữa địa phận 2 xã Minh-tân và Vũ-bình.

(5) *Đại Nam thực lục*. Tập VIII, trang 229 — 230.

(6) Xem thêm các bài nghiên cứu đã dẫn.

(7) Lê Nhung—*Trà-lũ xã chí*. Bản dịch Đại học Tổng hợp.

(8) *Đại Nam thực lục*. Tập VIII, trang 218.

Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833—1835)

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG một bài viết trước đây, nhan đề «Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi: vấn đề Lê Văn Duyệt» (1), chúng tôi đã nêu lên mấy nhận xét bước đầu về nguyên nhân trực tiếp của cuộc bạo động Lê Văn Khôi.

Để tìm hiểu sâu thêm những nguyên nhân cũng như tính chất của cuộc bạo động này, theo chúng tôi nghĩ, ngoài việc tìm hiểu vấn đề Lê Văn Duyệt, tìm hiểu bối cảnh xã hội đương thời, cần làm sáng tỏ thêm mấy vấn đề như:

— Chủ đích chính trị của Lê Văn Khôi và những người khởi xướng bạo động là gì? Vấn đề này lại liên quan đến việc tìm hiểu cần thận hơn về lai lịch những người cầm đầu cuộc bạo động.

— Những thành phần xã hội, những bộ phận quần chúng nào đã tham gia cuộc bạo động Lê Văn Khôi?

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn được phát biểu mấy suy nghĩ về vấn đề thứ nhất.

CÓ GÌ ĐÁNG CHÚ Ý KHI TÌM HIỂU LAI LỊCH NHỮNG NGƯỜI CẦM ĐẦU CUỘC BẠO ĐỘNG

NÓI chung, các tác giả trước đây thường trình bày một cách tản mạn và chưa cho chúng ta những cứ liệu thích đáng về những người cầm đầu cuộc bạo động. Ngay cả lai lịch của Lê Văn Khôi, nhiều người cũng nêu lên những chi tiết khác nhau. Về điểm này, trong bài viết lần trước chúng tôi có đề cập sơ lược ở phần chú thích, xin được nêu thêm ở đây vài nét cụ thể hơn.

Đại để, một loại ý kiến cho rằng khi Lê Văn Duyệt đem quân ra đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Thanh, Nghệ và Ninh-bình thì «Khôi mộ quân đến theo, đánh giặc lập nhiều công» (2). Theo ý kiến này, thì Lê Văn Khôi ngay từ đầu đã đứng về phía triều Nguyễn, đối lập với phong trào đấu tranh của nhân dân, thậm chí mộ quân theo Duyệt để trực tiếp tham gia đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân.

Một loại ý kiến khác cho rằng Lê Văn Khôi, vốn là thủ lĩnh một cuộc nổi dậy ở Bắc-hà, đã từng giáp trận nhiều lần với Lê Văn Duyệt về sau biết không thể địch nổi Duyệt, Khôi đã xin quy phục và được Duyệt nhận làm con nuôi, đổi họ Lê, đem vào Nam và trở thành một thuộc tướng tin cậy của Duyệt.

Nhưng các ý kiến thuộc loại này lại khác nhau ở nhiều chi tiết. Ví dụ, theo Xin-vét (Silvestre) (3) thì Lê Văn Khôi vốn gốc Mường. Khi còn trẻ, Khôi tham gia cuộc khởi nghĩa Tây-sơn (?) và chỉ huy một đơn vị Tây-sơn vào hồi Lê Văn Duyệt đem quân ra Bắc. Tiếc rằng khi nêu chi tiết trên, tác giả không có cứ liệu gì chắc chắn.

Hoặc theo Giắc-co-nê (Jacquet) (4) thì Khôi là một dòng dõi nhà Lê. Vào cuối đời Gia Long, Khôi muốn trả thù cho dòng họ mình, đã cầm đầu một cuộc nổi dậy ở Bắc-hà

và trở thành đối thủ nguy hiểm của triều Nguyễn trong vùng Thanh-hóa buộc Gia Long phải cử Lê Văn Duyệt ra đối phó. Ý kiến của Giắc-cơ-nê có lẽ không chính xác, vì suốt thời Gia Long, không thấy tài liệu nào ghi có người tên là Khôi nổi dậy ở vùng Thanh-hóa. Không rõ Giắc-cơ-nê đã căn cứ vào đâu để rút ra ý kiến trên, ngoài bản bố cáo của Lê Văn Khôi có đoạn nói rằng : con cháu nhà Lê đã nổi dậy ở ngoài Bắc và đưa tin cho Khôi làm nội ứng để khôi phục cơ nghiệp nhà Lê. Chẳng nhẽ Giắc-cơ-nê viết về cuộc bạo động này chỉ khoảng 15 năm sau khi cuộc bạo động thất bại, lại có thể nghĩ đơn giản rằng Khôi cũng họ Lê thì chắc là dòng dõi nhà Lê ! Theo Trương Vĩnh Ký (5), thì Lê Văn Khôi vốn là một tùy tướng của Phan Bá Vành. Khôi biết không địch nổi Duyệt và đã khuyên Vành đầu hàng, nhưng Vành không chịu. Cuối cùng Khôi giết Bá Vành và đem đảng chúng đi theo Duyệt.

Ý kiến trên đây của Trương Vĩnh Ký không phù hợp với những nguồn sử liệu tin cậy. Thứ nhất, trong số những thuộc hạ quan trọng của Phan Bá Vành, không thấy có ai tên là Khôi ; thứ hai, Lê Văn Duyệt không hề được cử ra đàn áp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.

Theo chúng tôi, về lai lịch Lê Văn Khôi, có thể dựa vào nguồn tài liệu của Sử quán triều Nguyễn. Ví dụ : *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép : « Lê Văn Khôi nguyên là họ Bế, con trai của Bế Văn Kiện, thổ mục tỉnh Cao-bằng ». Sử liệu này đáng cho ta tin cậy, về sau khi Khôi làm bạo động, Minh Mạng đã ra lệnh cho các quan ở Bắc-thành truy nã ráo riết và bắt giết một loạt những người trong gia đình, thân thuộc của Khôi ở vùng Cao-bằng (6).

Nhưng còn một điểm chúng ta phải tìm hiểu thêm là : Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong hoàn cảnh thế nào ? Có phải là Khôi mộ binh theo Duyệt để đàn áp các cuộc nổi dậy của dân Bắc-hà không ? Hay trái lại, Khôi vốn là thủ lĩnh một cuộc nổi dậy, bị Duyệt đánh bại rồi chịu quy phục ? Cho đến nay, chúng tôi chưa có tài liệu để xác minh điểm này. Và đây không phải là điều không quan trọng. Mộ binh theo Duyệt chống nhân dân đấu tranh, hay vốn là thủ lĩnh khởi nghĩa ? Sáng tỏ điểm này, chúng ta có cơ sở để hiểu chu đáo hơn về *thái độ chính trị* của Khôi trước khi đi theo Duyệt vào Nam, từ đó hiểu đúng hơn con người Lê Văn Khôi khi Khôi đã trở thành người cầm đầu một cuộc bạo động lớn chống triều Nguyễn.

Có thể nêu thêm mấy chi tiết sau đây về Lê Văn Khôi. Khi khởi xướng bạo động, Lê

Văn Khôi có phát một tờ hịch. Quan tướng triều Nguyễn có bắt được tờ hịch đó và tâu về triều. Nhưng Sử quán triều Nguyễn không ghi nguyên văn tờ hịch trong các tài liệu biên soạn, kể cả trong « *Tiểu phỉ* », chỉ nói đại khái : « Lời lẽ trong tờ ấy đều là bội nghịch, vô đạo ». Nếu chúng ta có được nguyên văn tờ hịch đó thì chắc có thể phát hiện được nhiều điều bổ ích.

Lê Văn Khôi đã đóng vai trò thủ lĩnh tối cao kể từ ngày cuộc bạo động nổ ra (18 tháng 5 năm Quý ty—1833). Nhưng đến tháng chạp âm lịch năm đó thì Khôi chết, và con trai của Khôi lên 8 tuổi được cử thay. Xung quanh cái chết của Lê Văn Khôi trong thành Phiên-an, cũng đã có nhiều ý kiến. Nhiều tác giả cho rằng Khôi chết vì bị đầu độc hoặc vì bị phản bội. Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc sử di biên* lại chép : « Chánh vệ Nghiêm (tướng của Khôi) đi gặp tù trưởng địa phương, bị quan quân đến đánh, Nghiêm xin hàng và hứa trong 3 ngày sẽ chém được đầu Khôi, vì thế Khôi buồn rầu mà chết ». Theo chúng tôi, những điều ghi trong « *Tiểu phỉ* » đáng cho ta tin hơn. Theo lời khai của một số quân bạo động trèo thành ra thú, thì khoảng tháng 11 năm Quý ty (cuối 1833), Khôi bị súng ngoài thành bắn vào sườn qua cánh tay phải, bị thương không đáng kể. Nhưng đến đầu tháng 12 âm lịch năm ấy thì Khôi phát bệnh chốc lở ở chân. Từ đó, Khôi không cưỡi voi đi tuần phòng trong thành như trước nữa, và bệnh cứ nặng dần, chuyển thành phù thũng, đến đêm 11 tháng 12 âm lịch thì chết.

Trong hàng ngũ các thủ lĩnh vốn là bộ lạc của Lê Văn Duyệt, ngoài Thái Công Triều về sau làm phản, nội ứng cho quân triều đình, ta có thể kể thêm mấy nhân vật chính như :

— Nguyễn Văn Bột, quê ở Biên-hòa, được cử làm hậu quân phó tướng trong những ngày đầu bạo động. Chưa đầy 4 tháng sau (ngày 14 tháng 9 âm lịch), Bột bị quân triều đình bắt trong một trận giáp chiến.

— Dương Bá Nhã và Hoàng Nghĩa Thư, vốn là những viên chỉ huy các đội quân bắn súng của Duyệt.

— Võ Vĩnh Tiên, người Hải-dương (tục gọi *Đội Đổ*), được cử chỉ huy hữu quân trong lực lượng bạo động (Tiên là anh vợ lẽ của Duyệt), cùng các em là Võ Vĩnh Tái (hữu quân phó tướng) và Võ Vĩnh Lộc (hậu quân thống lĩnh).

Một nét nổi bật là nhiều thủ lĩnh quan trọng của cuộc bạo động vốn là những người « *Hồi lương* », « *Bắc thuận* ». Họ là những tù nhân ở Bắc-hà bị triều Nguyễn đày vào các tỉnh miền Nam vì nhiều lý do, chủ yếu vì lý

do chính trị. Tùy theo tội trạng, số tù nhân này được phiên chế vào quân ngũ hoặc cho sống lẫn với dân chúng trong tình trạng quân thú. Họ được triều Nguyễn đặt tên là những người « Hồi lương » — ý nói những kẻ đã chịu trở về với cuộc sống lương thiện — hoặc những người « Bắc thuận », « Thanh thuận », « An thuận » v.v... nghĩa là những tù nhân Bắc-hà, Thanh-hóa, Nghệ-an... đã quy thuận triều đình. Ví như Nguyễn Văn Thủy, người Nam-sách, Hải-dương được giữ chức phó tướng trong quân bạo động. Theo lời tâu của quan quân triều Nguyễn thì « Thủy là tên tướng hung hãn nhất ». Thủy bị đại bác ngoài thành bắn vào chết ngày 10 tháng giêng âm lịch (1834), hoặc như Đặng Vĩnh Ung, quê Nghệ-an, nguyên là phó quản cơ đội lính Thanh thuận, hoặc một thủ lĩnh khác tên là Hoàn, nguyên là phó quản cơ đội lính An thuận.

Nhưng quan trọng hơn cả là Nguyễn Văn Trẫm, quê ở Hưng-nguyên (Nghệ-an), « bị tội dày lam lính » (*Liệt truyện*), vốn là đội trưởng đội Hồi lương. Sau khi Khôi chết, trong thực tế, quyền chỉ huy tối cao thuộc về Nguyễn Văn Trẫm. Theo lời khai của người trèo thành ra thủ khoãng tháng 3 năm Giáp-ngọ (1834) thì Trẫm đã bị trúng phong bại liệt, « không thể đi được bước nào » (*Tiểu phi*). Tuy vậy, Trẫm vẫn lãnh trách nhiệm tổng chỉ huy cho đến ngày thành vỡ, bị bắt sống và giải về kinh trong số 6 người được liệt vào hạng thủ phạm, yếu phạm. Nhưng giữa đường, Trẫm đã tự tử (7). *Liệt truyện* thì chép rằng « Trẫm về đến Quảng-nghia, bị xiềng sắt nghẹt cổ mà chết ».

Một bộ phận khác không kém phần quan trọng trong hàng ngũ các thủ lĩnh bạo động là những người Hoa kiều.

Theo tài liệu của triều Nguyễn, trong số những người cầm đầu bạo động có Đoàn Văn Bang (tục gọi Bốn Bang), « vốn người nước Thanh », gia đình trú ngụ ở Quảng-nam. Bốn Bang vốn là thuộc khách của ty hành nhân (một cơ quan lập ra ở thời Nguyễn, tập trung một số quan lại làm chức năng thông ngôn trong việc giao thiệp với người nước ngoài). Bốn Bang « đem nhiều người Thanh đi theo »

(*Tiểu phi*) và được cử làm thống chế thủy quân ngay khi cuộc bạo động vừa nổ ra. Theo Jacquenet, « Bốn Bang vốn là một thương nhân Hoa kiều giàu có, đã sinh cơ lập nghiệp lâu ở Đàng trong và đã đóng vai trò đặc lực trong bộ chỉ huy cuộc bạo động » (tài liệu đã dẫn).

Ngoài Bốn Bang, có thể kể thêm một loại người Hoa kiều khác, như Lưu Tín, trú ở Quảng-nam, vốn cũng là người của ty hành nhân, Lã Thuận Thành, Trần Huy Đại, Lục Phi Cao, Lã Côn Đức, Lương Thế Vinh, Trần Tân Quý, Trần Tiểu Kỳ (theo *Tiểu phi*), Mạch Tấn Giai (theo *Silvestre* — tài liệu đã dẫn). Sau khi thành vỡ, Bốn Bang và Lưu Tín ở trong số 6 người bị giải về kinh hành hình.

Điều đáng chú ý là hầu hết những tướng lĩnh người Hoa kiều này đều được giữ các chức chỉ huy thủy quân trong lực lượng bạo động. Càng đáng cho chúng ta suy nghĩ hơn khi liên hệ đến số lượng khá lớn những người Hoa kiều (có đến mấy nghìn) tham gia vào lực lượng bạo động.

Cuối cùng là vai trò viên cha đạo Mác-săng (Marchand). Tìm hiểu vai trò Mác-săng, chúng tôi tự nêu ra mấy câu hỏi như sau :

— Tại sao Mác-săng lại vào trong thành Phiên-an với Lê Văn Khôi? Bị Lê Văn Khôi cưỡng bức hay là tự nguyện tìm vào? Lê Văn Khôi đón Mác-săng vào thành với mục đích gì?

— Thời gian bị vây trong thành Phiên-an, Mác-săng đóng vai trò như thế nào? Là một nạn nhân của thời cuộc hay là thượng khách của Lê Văn Khôi? Là một thầy tu bị bắt cóc hay là một kiểu Bá Đa Lộc của Nguyễn Ánh? Có thể hiểu biết được gì về hoạt động của Mác-săng ở trong thành Phiên-an? Nên nhận định về vai trò Mác-săng trong cuộc bạo động như thế nào cho thỏa đáng.

Chúng tôi mong được thử giải đáp những câu hỏi trên đây trong một dịp khác kết hợp với việc tìm hiểu kỹ hơn vai trò giáo sĩ và giáo dân trong cuộc bạo động.

Trở lên, chúng tôi đã điem qua lai lịch những người cầm đầu cuộc bạo động, thử phát hiện một số điem đáng chú ý, mong góp phần sáng tỏ thêm chủ đích chính trị của họ.

CHỦ ĐÍCH CHÍNH TRỊ CỦA LÊ VĂN KHÔI VÀ NHỮNG NGƯỜI KHỞI XƯƠNG BẠO ĐỘNG

Trước hết, có lẽ nên phân biệt chủ đích chính trị của Lê Văn Khôi với những danh nghĩa mà Lê Văn Khôi đã nêu lên để châm ngòi cho cuộc bạo động của mình.

Xét về mặt danh nghĩa thì Lê Văn Khôi đã xưng lên nhiều danh nghĩa, như: lật đổ

Minh Mạng, ủng lập con Hoàng tử Cảnh;

— Liên kết với những lực lượng ở Bắc-hà đang mưu đồ tái lập nhà Lê;

— Trả thù cho Lê Văn Duyệt bị Minh Mạng làm nhục.

Trong số những danh nghĩa mà Lê Văn

Khôi xưng xuất thi tập trung hơn cả là danh nghĩa trả thù cho Lê Văn Duyệt. Điều này có tác dụng như thế nào? Trong bài viết lần trước, chúng tôi đã có dịp đề cập đến điểm này. Theo chúng tôi, khi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt, trong thực tế, Lê Văn Khôi đã khuấy động lên cả một cơ sở xã hội ở Gia-định từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê Văn Duyệt, mà lý do ủng hộ là vì khi Lê Văn Duyệt còn sống, Duyệt đã thi hành những chủ trương hoàn toàn đối lập với Minh Mạng. Ngay Minh Mạng bói tội Duyệt thì tức là Minh Mạng đã gián tiếp đánh vào họ.

Vậy thì việc Khôi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt, cũng đồng thời có nghĩa là Khôi kêu gọi những ai ủng hộ chủ trương của Lê Văn Duyệt thì hãy đứng vào hàng ngũ đấu tranh chống Minh Mạng. Như vậy là với danh nghĩa nói trên, Lê Văn Khôi đã gián tiếp tuyên bố rằng: Khôi sẽ tiếp tục công việc dở dang của Duyệt; Khôi nổi dậy là với tư cách người kế tục mưu đồ của Lê Văn Duyệt trước kia.

Mưu đồ của Lê Văn Duyệt, như chúng tôi đã thử chứng minh trong bài viết lần trước, không chỉ là một mưu đồ địa phương phân quyền, mà có thể là một mưu đồ hạ hạ hệ Minh Mạng để thay vào một ông vua Nguyễn khác, cai trị theo đường lối thân Pháp trong phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên, chúng ta không thể từ bỏ mà suy luận đơn thuần rằng Lê Văn Khôi có ý định thực hiện trọn vẹn, trung thành những ý đồ đã được nuôi dưỡng trong Lê Văn Duyệt trước đây. Vấn đề còn tùy thuộc ở những điều kiện, những hoàn cảnh cụ thể. Mà những điều kiện, những hoàn cảnh ở thời Lê Văn Khôi không còn giống như ở thời Lê Văn Duyệt. Thêm nữa, tuy Khôi là một thuộc hạ trung thành nhất của Lê Văn Duyệt, nhưng Lê Văn Khôi vẫn là Lê Văn Khôi, cũng như Lê Văn Duyệt vốn là Lê Văn Duyệt với những mối quan hệ gia đình và xã hội khác nhau, có lai lịch, thân thế khác nhau. Có lẽ vì thiếu một sự tìm hiểu cần thiết về mặt này, nên có ý kiến cho rằng mục đích chính trị của Lê Văn Khôi với mưu đồ chính trị của Lê Văn Duyệt ngày trước cũng chỉ là một, có khác chăng chỉ là ở chỗ « anh thầy » thất thế thì « anh tớ » phải làm thay; chẳng có gì đáng phải bàn thêm.

Hoặc cũng có ý kiến kết luận rằng vụ Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là một cuộc binh biến « của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc cát cứ, vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tước bỏ » mà nổi dậy, từ đó đi đến một sự

đánh giá hơi vội vàng về tinh chất của cuộc bạo động (8).

Hoặc lại có ý kiến cho rằng cuộc bạo động Lê Văn Khôi thực chất là một cuộc nổi loạn của giáo dân chống Minh Mạng dưới sự điều khiển của Hội truyền giáo nhằm thực hiện ý đồ của họ đối với đất Nam-kỳ, và Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là một con bài mà bọn giáo sĩ đã nắm lấy và lợi dụng đúng lúc đúng chỗ. Loại ý kiến này làm cho Giáo hội điên đầu, buộc phải ra sức biện hộ, thậm chí hăm dọa những kẻ nào dám « xuyên tạc », « vu cáo » những giáo sĩ như Mác - săng đã nhân danh Chúa mà lặn lội và quỳ sinh trên đất Nam-kỳ xa xôi kia (9).

Một loại ý kiến khác cho rằng: Khôi chống Minh Mạng, thực hiện đường lối thân Pháp của Duyệt, nên đã dựa vào giáo sĩ và giáo dân để mưu đồ việc phân quyền, tự trị trên đất Nam-kỳ; và như vậy là Khôi đã muốn diễn lại màn kịch mà Nguyễn Ánh đã thủ vai ở cuối thế kỷ XVIII. Mặt khác, giáo sĩ cũng lại muốn dựa vào Khôi để trước mắt là chống lại chính sách cấm đạo của Minh Mạng, và sau đó hy vọng lập nên « một xứ Nam-kỳ công giáo » (10).

Vậy thì sự thực như thế nào?

Căn cứ vào những tài liệu đã trình bày ở phần trên, chúng tôi muốn được phát biểu mấy suy nghĩ sau đây:

Thứ nhất, chúng tôi cho rằng chủ đích của Lê Văn Khôi là muốn dấy lên một biến động lớn trong phạm vi cả nước, chia mũi nhọn vào triều đình nhà Nguyễn, lấy Gia-định với thành Phiên-an kiên cố làm căn cứ đầu tiên, từ đó xây dựng bàn đạp vững chắc để phát triển ra Bắc, liên kết với mọi lực lượng chống đối triều đình trên toàn quốc. Khẩu hiệu « Phù Lê » mà Khôi nêu lên, vừa là danh nghĩa, vừa phản ánh ý định thực tế của Khôi ở chỗ không phải chỉ muốn thu hẹp cuộc bạo động trong phạm vi Gia-định mà thôi. *Bản triều bạ nghịch liệt truyện* có chép: « Khôi liên lạc với họ Nông ở Bắc-kỳ cùng nổi dậy ». Khôi đã sai người đưa thư báo cho tù trưởng châu Bảo-lạc là Nông Văn Cần đem 3 vạn quân chia đường đánh phá ba tỉnh Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng (Cần là anh rể của Nông Văn Vân; sau khi Cần chết, Vân tiếp tục chống triều đình).

Một vài tài liệu khác cũng chép là Khôi đã liên lạc với các tù trưởng ở vùng Bình-thuận.

Nhưng cơ sở đặc biệt quan trọng của Lê Văn Khôi là các lính Hồi lương, Bắc thuận đang đóng rải rác ở các tỉnh từ Hà-tĩnh trở

vào ; nhất là từ Quảng-nam trở vào. Bởi vậy Minh Mạng đã liên tiếp ra mật dụ cho các quan địa phương phải quản thúc chặt chẽ, nếu cần, phải thủ tiêu những người Hồi lương, Bắc thuận.

Ngày 26 tháng 5 âm lịch (1833), nghĩa là không đầy 10 ngày sau khi ở Phiên-an có biến động, lần đầu tiên Minh Mạng được tin cấp báo, tuy « rất lấy làm kinh ngạc » và hoang mang hỏi triều thần : « Sao lại có sự biến loạn phi thường như thế ». Nhưng ngay sau đó, Minh Mạng đã vỡ lẽ, liền ra lệnh :

« Nay đã có việc ấy thì các đội quân Hồi lương lệ thuộc vào các tỉnh chắc cũng có nhiều kẻ phản trắc, không chịu yên lòng. Chuẩn cho các viên đốc phủ lập tức đem bọn binh丁 ấy chia đặt lại, cho xen binh người bản tỉnh vào mà quản thúc, phòng giữ cho nghiêm ngặt hơn lên, không được sơ suất » (*Giữ phi*).

Tiếp đó, ngày 9 tháng 6 âm lịch, Minh Mạng lại mật dụ cho viên quan ở Hà-tĩnh là Hoàng Quốc Diệu như sau : « ... Hai đội thuộc binh của tỉnh ấy, vốn là bọn tù phạm đôn đở vào. Chuẩn cho... lập tức xét xem trong số thuộc binh ấy, tên nào là tù phạm thuộc tỉnh Hà-tĩnh trở ra Bắc mà ngờ vực có lòng làm phản thì trước hết trích ra đem chém để tuyệt mối lo bên trong, còn kẻ nào có tình trạng hung ác cũng lập tức đem chém » (*Giữ phi*). Để thực hiện các mật dụ này, Minh Mạng còn dạy thêm các quan địa phương : « Đó là kẻ sách hay hơn cả, nên phải cẩn thận mà làm, không để tiết lộ ra tiếng tăm ».

Rõ ràng là Minh Mạng rất lo sợ lực lượng lính Hồi lương, Bắc thuận đóng rải rác ở các tỉnh có thể liên kết làm nội ứng cho quân bạo động, cũng như lo sợ ảnh hưởng của cuộc biến động trong Gia-định lan tràn ra miền ngoài, như chính Minh Mạng đã nói : « Nam-kỳ xưa nay yên tĩnh đã lâu, nay chợt có biến loạn nổi lên, trong khi thẳng thốt, làm hải động sự nghe thấy. Ta lo nhân dân không khỏi có người rối sợ. Chuẩn cho bộ Binh truyền dụ cho các viên tổng đốc, tuần phủ... từ Quảng-nam trở vào Nam đến Bình-thuận... đều nên trấn tĩnh để yên lòng dân, không được trưng hoàng nhiều chuyện » (*Giữ phi*).

Vậy thì ta có thể kết luận rằng Lê Văn Khôi không phải chỉ hạn chế sự tranh thủ và tập hợp lực lượng trong phạm vi Gia-định nhằm tách riêng một xứ Nam-kỳ phân quyền, tự trị như nhiều người đã nhận định, mà rõ ràng Lê Văn Khôi đã mở rộng ảnh hưởng và lực lượng ra cả nước, kể cả Bắc-hà, tuy xa xôi, nhưng lại chính là quê hương của Khôi, và ở đó bà

con thân thích của Khôi cũng đang tỏ chức lực lượng nổi dậy chống triều Nguyễn.

Có thể nói rằng: chỗ dựa cơ bản mà Lê Văn Khôi đã có được, để từ đó mà dám dấy lên cuộc bạo động lớn, chính là những tù nhân Bắc-hà bị phát vãng vào các tỉnh phía Nam — những người Hồi lương, Bắc thuận, Quy nghĩa, Bình thiện v.v... Và đây không phải là một sự ngẫu nhiên. Trái lại, cơ sở này đã được chuẩn bị từ lâu, từ hồi Lê Văn Duyệt còn sống. Điều này đã được Minh Mạng nói lên khá đầy đủ, tưởng không phải suy luận gì thêm (11).

Một điều nhỏ cũng cần nêu ra ở đây là : những người Hồi lương, Bắc thuận này bị tội gì mà phải tù ? Minh Mạng thì bảo là Lê Văn Duyệt đã chiêu dụ mọi tên « trộm cướp ». Cũng có thể trong số tù phạm này có những người can tội trộm cướp, giết người. Nhưng điều chắc chắn là đại bộ phận trong số họ là những người đã bị triều Nguyễn kết án chính trị, bị tội đi đày. Và rất có thể họ vốn là những nghĩa quân trong các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đang diễn ra ngày một nhiều ở Bắc-hà trong suốt thời gian đó. Một số không ít trong bọn họ bị phát làm lính với ảo tưởng của Minh Mạng là mong họ « hồi lương », « quy nghĩa », « thuận về với triều đình ». Tuy nhiên, trước sau họ vẫn chỉ là những người tù mặc áo lính. Thân phận của họ không phải là thân phận những người lính — đầu chỉ là người lính của triều Nguyễn với chế độ binh dịch khắc nghiệt — mà vẫn là thân phận của người tù. Hơn nữa, họ lại là tù chính trị, tuy thân thể bị sa vòng cương tỏa, nhưng suy nghĩ của họ, hoài bão của họ, nói tóm lại là cái chất cơ bản trong con người họ là cái chất của người nghĩa quân nông dân — người chiến sĩ trên trận tuyến đấu tranh giai cấp vũ bão của nửa đầu thế kỷ XIX ở Bắc-hà, đặc biệt trong khoảng hơn 10 năm đầu thời Minh Mạng.

Nếu suy nghĩ trên đây của chúng tôi có phần nào có thể chấp nhận được thì chúng ta có thể trả lời một câu hỏi tiếp theo : Vậy thì cuộc bạo động của Lê Văn Khôi có phải là một cuộc binh biến hay không ?

Nếu chỉ căn cứ vào hàng ngũ những người khởi xướng và chỉ huy cuộc bạo động, ta dễ dàng kết luận rằng : cuộc bạo động đã nổ ra dưới hình thức một cuộc binh biến quy mô, hoặc cũng có thể dùng cách nói của đồng chí Nguyễn Khắc Đạm rằng : cuộc bạo động « đã được một tập đoàn quan võ cầm đầu ».

Nhưng vấn đề là ở chỗ : loại « quan võ » này là quan võ nào ? Họ là những « cựu sĩ quan » của Lê Văn Duyệt, và xét về danh nghĩa thì

cũng đương nhiên là những « sĩ quan » của triều đình Nguyễn. Nhưng nếu chỉ kết luận như vậy thì e rằng chưa đủ. Có lẽ phải nói rằng: họ được khoác lên bộ binh phục của triều đình để che giấu thân tù phạm và khối óc phản kháng của họ. Còn trong thực tế thì họ vẫn là những người tù chính trị, không hơn không kém.

Ở điểm này, Sử quán triều Nguyễn cũng không giấu giếm quan niệm của mình. Khi nói về Nguyễn Văn Trám, *Đại Nam chính biên liệt truyện* viết: « Sau khi Khôi đã chết rồi, Trám là một tên tù, liệu không sợ chết, còn dám cưỡi ngựa xông thẳng vào quan quân, càng chầu đá xe, thật là không biết nghĩ đến thân phận của mình ».

Vậy thì nếu cho rằng đây là một cuộc binh biến với nội dung và ý nghĩa như ta vẫn thường quan niệm thì chỉ mới đứng ở một phương diện, mà lại không phải là phương diện chính. Để kết luận về điểm này, chúng tôi muốn được phát triển thêm ý như sau: tuy chỉ mới xét riêng về những người cầm đầu cuộc bạo động, mà chủ yếu là những người Hôi lương, Bắc thuận (ngoài ra còn nhiều thành phần khác tham gia lực lượng nghĩa quân), chúng ta cũng đã có thể nghĩ rằng ở cuộc bạo động này, *cái chất lịch đại, tiến bộ rất rõ nét, nhất là trong giai đoạn đầu. Nó gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của nông dân trong cả nước dưới triều Minh Mạng.* Đành rằng không vì vậy mà ta xếp cuộc bạo động Lê Văn Khôi ngang hàng với các cuộc khởi nghĩa nông dân, càng không thể coi đó là một cuộc khởi nghĩa nông dân, như có lúc chúng ta đã gọi xô bồ như vậy. Đó là chưa nói trong quá trình diễn biến của nó, còn nảy sinh lắm điều phức tạp, nào chuyện chứa chấp giáo sĩ, lại chuyện cầu viện Xiêm-la, mà ta sẽ phải tìm hiểu để có những kết luận thỏa đáng. Nhưng chắc chắn chúng ta không thể coi đây là một loại « kiêu binh » của thế kỷ XIX, càng không thể nói rằng đó là hành động của một tập đoàn quan võ, vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tức hổ mà nổi lên, và mưu đồ của họ là một mưu đồ phản dân tộc như có ý kiến đã phát biểu.

Theo chúng tôi, Lê Văn Khôi khởi xướng cuộc bạo động với ý đồ thực hiện một cuộc lật đổ hoàn toàn triều đình nhà Nguyễn. Và đây có thể là một điều khác với mưu đồ của Lê Văn Duyệt trước kia. Cuộc bạo động đã bắt đầu bằng một cuộc đảo chính cục bộ dưới hình thức một cuộc binh biến quy mô. Thêm nữa, hạt nhân của cuộc bạo động, từ những kẻ cầm đầu đến lực lượng nòng cốt trong

nghĩa quân, là những người tù chính trị, những người đã bị triều Nguyễn kết án là những tội phạm nguy hiểm nhất trên mặt trận đấu tranh giai cấp ở thời Minh Mạng.

Thứ hai là về vai trò người Hoa kiều trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Tài liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định mấy sự thực như sau:

— Nhiều Hoa kiều đã có mặt trong hàng ngũ những người cầm đầu bạo động, và họ thường giữ nhiệm vụ chỉ huy lực lượng thủy quân.

— Trong lực lượng nghĩa quân, người Hoa kiều tuy không đóng vai trò nòng cốt như lực lượng người Bắc thuận, Hôi lương, nhưng rất chiếm một số lượng khá lớn và chiến đấu rất dũng cảm, rất quyết liệt nên đã bị Minh Mạng trả thù một cách tàn khốc.

— Đại bộ phận những người Hoakiều này đều là thương nhân, hoặc đã sinh sống lâu năm; hoặc mới đến nước ta trong một thời gian ngắn.

Từ những thực tế đó, chúng tôi tự nêu lên hai câu hỏi như sau:

1) Trên cơ sở nào mà Lê Văn Khôi tranh thủ được sự tham gia của Hoa kiều?

2) Lê Văn Khôi có dụng ý gì trong việc tập hợp lực lượng Hoa kiều vào hàng ngũ bạo động?

Về điểm thứ nhất, có thể nghĩ rằng: giữa những người Hoa kiều với triều Minh Mạng đã có những mâu thuẫn khá sâu sắc, do chính sách thuế khóa đối với thuyền buôn Hoa kiều cũng như những sự sách nhiễu mà họ phải chịu đựng, do thái độ phân biệt đối xử của triều Nguyễn đối với việc cư trú của họ trên đất Gia-định. Cũng có thể là trước đây những Hoa kiều ở Gia-định có nhiều cảm tính, thậm chí mang nặng ơn huệ đối với Lê Văn Duyệt, được Duyệt che chở trong hoạt động buôn bán cũng như trong việc cư trú, sinh sống. Bởi vậy khi Lê Văn Khôi nổi dậy, họ đã háng hái đi theo. Những đạo chỉ dụ của Minh Mạng gửi cho các quan mấy tỉnh Nam-kỳ sau khi cuộc bạo động nổ ra nhằm tìm cách xoa dịu sự phản kháng của người Hoa kiều có thể gợi ý cho ta suy đoán như trên (12).

Nhưng mặt khác, Minh Mạng lại nhiều lần ra mật dụ khủng bố thẳng tay người Hoa kiều khi làn sóng phản kháng của họ ngày càng dâng cao. Bản mật dụ ngày 12 tháng 10 âm lịch (1833) thể hiện khá tập trung chủ trương của triều Minh Mạng về vấn đề này: «...Lần trước nói là có bắt được người Thanh cộng 816 tên... Xét ra người nước Thanh phần nhiều là kẻ hung tợn. Huống chi bọn ấy đến hơn 800 người, nếu không có vài nghìn người phòng giữ cho

nghiêm thì khó mà giữ cho chu thỏa được... Chuẩn cho lập tức đưa những tên người nước Thanh bắt được đó, xét xem tên nào là đầu só hung tợn thì trước hết đem chém đi, còn những kẻ đã từng cầm khí giới chống cự lại thì lập tức theo dụ trước, đem mỗi tên ra chặt 4 ngón tay bên phải, rồi đày ra nơi cõi ven ngoài xa... Còn bọn trẻ con, người già ốm yếu... thì chia về quản thúc ở các xã thôn trong lĩnh Gia-định... Nếu chúng còn dám mưu làm việc trái phép thì chuẩn cho xã thôn ấy giết chết đi, không cần phải xét hỏi» (*Tiểu phỉ*).

Thái độ triều Nguyễn đối với người Hoa kiêu cho ta hiểu thêm rằng: trong làn sóng căm phẫn của các tầng lớp xã hội đối với chế độ thống trị của triều Nguyễn có sự căm phẫn sâu sắc của người Hoa kiêu. Và mỗi căm phẫn đó đã được dịp bộc phát với cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Cho nên, dầu có ý thức hay không, những người Hoa kiêu buôn bán, sinh sống trên đất ta đương thời đã trở thành một bộ phận gắn bó với phong trào đấu tranh chung chống nhà Nguyễn.

Về điểm thứ hai, chúng tôi muốn tìm hiểu xem việc Lê Văn Khôi thu hút được người Hoa kiêu vào hàng ngũ của mình, ngoài việc tăng thêm lực lượng, còn có dụng ý gì khác nữa không? Hiện chúng tôi chưa đủ căn cứ để trả lời câu hỏi này. Sau đây là một vài sử liệu đáng chú ý:

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, hồi Duyệt còn sống, Khôi ý thể Duyệt,... đem quân lính lên rừng đón củi, tự tiện đem gỗ bán cho khách buôn người Tàu, có khi dùng thuyền riêng».

Theo *Tiểu phỉ*, thời gian cuộc bạo động mới nổ ra, bọn quan quân tuần biển thường phát hiện «nhiều thuyền nước Thanh lai vãng», «chợt đến chợt đi» ngoài hải phận Gia-định, và Nam Trung-bộ. Lại còn việc Lê Văn Khôi giao hẳn cho một số người Hoa kiêu phụ trách chỉ huy thủy quân trong lực lượng bạo động. Mặt khác, chúng ta thấy Minh Mạng rất quan tâm việc kiểm soát đường biển suốt từ Nam ra Bắc trong thời gian cuộc bạo động đang diễn ra. Ví dụ, ngày 1 tháng 6 âm lịch

(1833), Minh Mạng «sai bộ Binh truyền dụ cho các địa phương Quảng-nam, Quảng-ngãi vào đến Bình-thuận đều phải chuyên sức cho các đồn canh cửa biển bắt thản phái thuyền ra biển dò thám, nếu thấy các thuyền mạn Nam ra... đi năm ba chiếc thành một bọn mà không phải kiểu dáng thuyền buôn, thì lập tức tâu lên ngay, một mặt càyuyền báo cho các hạt ở mạn trên biết, một mặt phái thuyền binh ra đón chặn, đề phòng bọn giặc chạy theo đường thủy để trốn ần. Lại sức cho biết rằng: nếu có các thuyền buôn bán từ mạn Nam ra, đổ lại ở phần biển hạt nào thì đều phải để ý khám xét, nếu có chở theo người ngoài Bắc cùng là các tù phạm có thích chữ hoặc có hình tích gì đáng ngờ thì lập tức giữ lại xét hỏi, chớ để cho thoát đi mà cam lổi không nhỏ» (*Tiểu phỉ*). Một tháng rưỡi sau, ngày 15 tháng 7 âm lịch, Minh Mạng lại ra lệnh cho các quan đầu tỉnh ở các tỉnh ven biển Bắc-hà, từ Quảng-bình, Hà-tĩnh ra đến Quảng-yên «phải ngày đêm dò xét trên mặt biển và các hòn đảo không khoảng ở ngoài biển.

Kết hợp tài liệu nói trên, chúng tôi thấy hé ra một ý nghĩ như sau: Có thể trong khi tiến hành mưu đồ lật đổ, cả Lê Văn Duyệt trước kia lẫn Lê Văn Khôi sau đó đã có tính đến việc sử dụng người Hoa kiêu phụ trách lực lượng thủy chiến phòng khi lâm trận, hoặc để chuyên vận quân theo đường biển tiến ra miền ngoài, hoặc để chuyên chở lương thực và các vật dụng khác tiếp tế cho cuộc bạo động. Mặt khác, có thể Khôi đã lo xa hơn, muốn dựa vào người Hoa kiêu với thuyền bè của họ, đề phòng khi nguy cấp, bẽ tắc, có thể mở một đường máu bằng đường biển mà chảy ra Bắc-hà hay ra ần nầu ở một hòn đảo nào đó.

∴

Trên đây là mấy suy nghĩ mà chúng tôi muốn được phát biểu xung quanh việc tìm hiểu những nguyên nhân của cuộc bạo động Lê Văn Khôi và ý đồ chính trị của những người khởi xướng bạo động, đồng thời cũng xin mạnh dạn nêu lên vài nét sơ bộ trong việc tìm hiểu tính chất của cuộc bạo động.

CHÚ THÍCH:

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 105, tr.24-34.

(2) Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* Các tài liệu khác của Sử quán triều Nguyễn cũng đều chép tương tự.

(3) Silvestre — L'insurrection de Gia-định — La révolte de Khôi — đăng trong *La Revue Indochinoise* — Hà-nội, 1915.

(4) Jacquenet — *Vie de l'abbé Marchand*.

Missionnaire apostolique et martyr—Paris, 1851.

(5) Do Srây-ne (Schreiner) dẫn trong *Abrégé de l'Histoire d'Annam* Sài-gòn, 1906. Srây-ne còn dựa vào lời kể của một thầy giáo dạy chữ Hán ở Bến-tre tên là Hà Đăng Đàng, nói rằng Khôi vốn gốc người mọi ở Đá-vách sau làm con nuôi Lê Văn Duyệt, trong lúc đó thì người anh của Khôi là Bế Văn Vân lại nổi dậy ở Bắc-kỳ và được Nguyễn Văn Thành nhận làm con nuôi, đổi họ là Nguyễn Văn Vân (!).

(6) Ngày 1 tháng 6 âm lịch (1833) triều đình Minh Mạng đã ra một mật dụ cho các quan tỉnh Lạng-son Cao-băng truy nã gấp vợ con thân thuộc Lê Văn Khôi. Nửa tháng sau (ngày 15 tháng 6) triều đình lại ra một mật dụ khác nhằm xúc tiến công việc với những đoạn như sau « Đã nhiều lần mật dụ cho tuần phủ Lạng Bình là Hoàng Văn Quyền và các viên bổ chính, án sát tỉnh Cao-băng phái binh đến bắt vợ con anh em cả nhà tên phản nghịch Lê Văn Khôi đưa ra xử trí mà đến nay vẫn chưa thấy tâu báo ra sao. Nay đã xét ra tên phản nghịch ấy nguyên có anh ruột là Nguyễn Hữu Quỳnh, con là Nguyễn Hữu Báo, em con nhà chú là Nguyễn Hữu Bá, ngoài ra có lẽ thân thuộc cùng một ngành của tên phản nghịch ấy còn nhiều » v.v... (Theo *Khâm định tiều binh Nam-kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*, xin gọi tắt là *Tiều phỉ*).

(7) Tiều phỉ ghi: « Nguyễn Văn Trăm tự văn dọc đường ».

(8) Xem Nguyễn Khắc Đạm — « Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt-nam » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 92, tr. 44.

(9) Xem Adrien Launay — *Histoire générale de la société des Missions Étrangères*. Tome II, Paris, 1894.

(10) Xem Schreiner — *Abrégé de l'histoire d'Annam*. Saigon, 1906 ; Gaultier— Minh Mạng, Paris, 1935.

(11) Trong phần tiêu chú tập *Ngự chế tiều binh Nam-kỳ tặc khấu* có ghi: « Nhân năm Gia-long thứ 18, Lê Văn Duyệt vâng mệnh đi kinh lược Nghệ-an, Thanh-hóa, chiêu dụ mọi tên trộm cướp, cho ra xuất thú, đem theo về Gia-định. Lại hơn 10 năm nay những tù phạm phát vãng trong ấy 5,600 tên, đã có chỉ cho phân phối đi mọi địa phương, nhưng Lê Văn Duyệt lại khẩn khoản cho lưu lại tất cả ở Phiên-an, biến thành đội ngũ cỡi bò khóa xiềng... đả ngộ tử tế, định dùng lấy sức tử chiến của bọn chúng, thì sự cơ tâm đã rõ ràng, không cần xét ».

(12) Vì như ngày 28 tháng 9 âm lịch (1833), Minh Mạng ra lệnh cho « các quan phải truyền dụ cho những người Thanh trong thuộc tỉnh biết : nên giữ yên giữ phép, theo thường làm ăn, không được có lòng sợ hãi, nghi ngờ. Lại thông sức cho thuộc hạt từ quan binh đến dân chúng cũng không được chỉ xích xằng bậy, dọa nạt lẫn nhau để cho bọn ấy không được yên ở, thì tất phải trị tội không tha » (*Tiều phỉ*).

CUỘC KHỞI NGHĨA BÀ TRIỆU

NGUYỄN ĐÌNH THỰC

Dưới đây là bài "Suy nghĩ về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu" của bạn Nguyễn Đình Thực "không phải là một người chuyên nghiên cứu các vấn đề lịch sử" như tác giả tự giới thiệu, nhưng rất quan tâm đến lịch sử nước nhà.

Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu là một trong những trang sử rất oanh liệt chống ngoại xâm của dân tộc ta. Nó tiếp tục và phát huy truyền thống kiên cường bất khuất, ý chí độc lập, tự do của nhân dân ta mà Hai Bà Trưng là những người phát cờ đầu tiên.

Chúng ta càng đi sâu càng tìm hiểu thêm, càng thu thập nhiều tài liệu về những sự kiện lịch sử trọng đại như vậy bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu, tình chính xác của những kiến thức của chúng ta về lịch sử càng được nâng cao. Điều đó càng cần thiết bởi vì về cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu cũng như về các sự kiện lịch sử quan trọng khác đã xảy ra dưới thời Bắc thuộc, cho đến nay sử liệu còn rất ít.

Vì vậy nên bạn Nguyễn Đình Thực đưa ra những ý kiến của mình phần nhiều dưới hình thức gợi ý. Nhưng, sự gợi ý của tác giả có ích cho công tác nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu. Đó là lý do khiến cho chúng tôi công bố công trình nghiên cứu của bạn Nguyễn Đình Thực, sau khi đã bỏ bớt những đoạn liên quan đến lịch sử Trung-quốc.

Tap chí N.C.L.S.

I. Quê hương Bà Triệu.

Từ lâu, sử sách đã chép, cũng từ lâu, dân gian vẫn nói đến cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô của người con gái họ Triệu ở Cửu-chân, và cụ thể hơn, ở Ngàn-nưa. Người con gái ấy sống trong lòng nhân dân ta trải 17 thế kỷ đã trở thành Bà Triệu, và khi phách anh hùng bất khuất của Bà tiếp tục ăn sâu vào trái tim khối óc nhân dân ta, nhất là phụ nữ tỉnh Thanh-hóa trong cuộc chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sử sách Trung-quốc xưa nhất cũng chỉ chép chung chung là cuộc khởi nghĩa nổ ra ở quận Cửu-chân; Bà Triệu là người miền núi Cửu-

chân (Cửu-chân sơn trung). Quận Cửu-chân xưa rất rộng: tỉnh Thanh-hóa bây giờ có thể là trung tâm, quận lỵ đóng ở Tư-phổ; nhưng còn gồm cả Nghệ-an nữa. Các sử sách sau này, hầu hết đều nói là cuộc khởi nghĩa xuất phát từ Thanh-hóa, quê Bà ở núi Nưa, nhưng cũng có sách nói Bà là người Thanh-hóa, nhưng cụ thể là ở núi Quân-yên (huyện Yên-dịnh ngày nay), chỉ có sách nào đó nói rằng quê Bà ở Ninh-bình (có phải căn cứ vào ngôi đền thờ Bà ở đó?). Còn nhân dân thì coi Bà là người Thanh-hóa, cụ thể hơn, là vùng Ngàn-nưa; đó cũng là nơi xuất phát cuộc khởi nghĩa.

Mới nhất đây, *Lịch sử Việt-nam* tập I nhận rằng Bà khởi nghĩa ở núi Nưa tỉnh Thanh-hóa.

Như thế, cuộc khởi nghĩa Bà Triệu xuất phát từ Thanh-hóa, cụ thể là ở vùng núi Nưa, là một điều xem như được nhất trí công nhận.

Xét qua địa hình vùng này thì càng thêm rõ.

Ngàn-nưa là một vùng rừng núi trải rộng phía nam tỉnh Thanh-hóa, bao gồm cả huyện Nông-cống, Triệu-son, Như-xuân; phía tây liền với rừng núi tây Thanh-hóa, phía nam ăn thông với vùng rừng núi Nghệ-an; núi Nưa là một giải núi cao vọt lên (mấy đỉnh cao nhất trên 500m) chỉ là một bộ phận phía đông bắc của Ngàn-nưa, chạy dọc từ Quán-dắt đến Cầu-quan.

Trên đường Quán-dắt đi vào Sim, ở phía tây dãy núi Nưa, gặp một dãy núi tám quả tròn trĩnh liền nhau, tục gọi là Bát-noãn-son (1) (núi tám quả trứng) án ngữ một thung lũng rộng, thung lũng này dựa lưng vào một vùng đồi núi trùng điệp cao dần của huyện Như-xuân; trước mặt Ngàn-nưa, phía bắc, nhiều giòng sông tây bắc xuống đông nam chảy ra biển: sông Lãng (tức sông Cầu-quan), sông Hoàng, các con sông mang tên sông « nhà Lê ». Mười bảy thế kỷ trước đây, chắc chắn vùng này rậm rạp hiểm trở đến thế nào.

Vùng này thuộc huyện Cư-phong xưa; Cư-phong là một huyện của quận Cửu-chân, không rõ địa giới đến đâu, nhưng trong đó có huyện Nông-cống (khi chưa chia ra huyện Triệu-son); mà riêng huyện Nông-cống, mới hồi đầu nhà Nguyễn, cũng còn bao gồm cả phần lớn đất huyện Như-xuân.

Đầu công nguyên, khi hai Bà Trưng bị thất bại ở ngoài bắc, thì dư đảng còn tiếp tục chống Hán ở quận Cửu-chân, trong đó có Đô Dương tiếp tục chống ở Cư-phong, khiến Mã Viện phải « đào sông phá núi » lấy đường đưa quân vào dẹp.

Giữa thế kỷ thứ 2 (năm 160) Chu Đạt khởi

nghĩa ở Cư-phong, giết huyện lệnh Cư-phong và Thái thú Cửu-chân.

Thời kỳ 12 sứ quân (thế kỷ thứ 10), Ngô Xương Xí, cháu Ngô Quyền đã lấy vùng Bình-kiều (tức vùng Ngàn-nưa), làm căn cứ để tranh chấp với mười một sứ quân khác.

Trước khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-son, Nguyễn Chích, một cố nông ở Đông-son đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, dựa vùng Hoàng-son và Hoàng-giang xây thành chống quân Minh; vùng này đối với Ngàn-nưa chỉ như một cứ điểm tiền tiêu, và để chống với quân Minh, phải dựa vào cả vùng rộng lớn của Ngàn-nưa.

Chắc chắn vùng Ngàn-nưa này, với địa thế hiểm trở và cơ động như trên đã nói, là căn cứ xây dựng lực lượng và khởi nghĩa của Bà Triệu.

Khi mất (tháng 2 âm lịch, năm 248), Bà mới 23 tuổi (Bà sinh tháng 10 âm lịch, năm 226), nên khi tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ, phải chờ khởi nghĩa Bà càng ít tuổi (trên dưới 20). Với tuổi ấy, với thời gian ấy, chắc Bà không đi đâu để tìm kiếm một nơi căn cứ xa nơi mình sinh trưởng. Xem như Nguyễn Chích khởi nghĩa ở Hoàng-son, Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-son, đều có thể lấy nơi mình sinh trưởng làm nơi tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ lúc đầu.

Cho nên, tôi nghĩ rằng: nơi sinh trưởng và căn cứ khởi nghĩa của Bà Triệu là một, đều ở Ngàn-nưa (chứ không phải núi Nưa) có thể là ở thung lũng nói trên.

Trong thung lũng ấy có thôn Sơn-trung — có tên « tục » là làng Trường — nay là thôn Đoàn-kết, có một ngôi đền nhỏ thờ Bà Triệu; năm 1948 và năm 1952, có hai hội nghị của Tỉnh ủy Thanh-hóa họp ở đình làng Sơn-trung, nhân dân đã cho biết ngôi đền này, và một số cán bộ về dự hội nghị đã đến xem đền; sau này đền bị phá mất, và có lẽ để tránh trách nhiệm, cán bộ ở đây đã chối là không có đền Bà Triệu (2).

2. Quy mô cuộc khởi nghĩa.

Theo sử sách cũ thì hình như đại quân của Bà Triệu xuất phát từ Ngàn-nưa (năm Xích ô thứ 11, tức năm 248), tiến đánh các quận huyện, rồi bị đánh thua ở vùng Bô-diền (3), và Bà tuần tiết ở đây (tháng 2 âm lịch năm 248), có nghĩa là đại quân Bà chỉ mới tiến được đến vùng Bô-diền thì đã bị tên Lục Dận chặn đánh và bị thua ngay ở đây; và cuộc khởi nghĩa chỉ mới nổ ra ở một vùng thuộc

Thanh-hóa hiện nay, và chỉ kéo dài được 5 — 6 tháng.

Đại quân của Bà xuất phát từ vùng Ngàn-nưa, điều đó có lẽ đã rõ; vượt qua các chi sông Lường (ngày xưa) chiếm được quận lỵ Cửu-chân (có lẽ đóng ở làng Giàng), vượt qua sông Mã, đến vùng Bô-diền, những điều đó có lẽ cũng đã rõ; Bà thua trận ở Bô-diền rồi tuần

tiết, tên tướng đánh được Bà là Lục Dận, những điều đó cũng đã rõ.

Lục Dận, một tên tướng nhà nòi, sẵn tài thao lược, với 8.000 quân tinh nhuệ đem từ Giang-dông sang, cũng đã không thắng Bà bằng những chiến lược chiến thuật đang hoàng một cách dễ dàng, mà phải giở đến nhiều loại âm mưu xảo quyệt như mua chuộc chia rẽ đã nói trên, mà cả đến những loại mưu mẹo hèn hạ nữa mới đánh bại được quân Bà.

Điều đó hàm một ý là cuộc độ sức giữa đại quân của Bà và quân của Lục Dận đã diễn ra gay go, qua nhiều trận, nhiều thời gian, chứ không phải chỉ gọn ghẽ quanh vùng Bỏ-diên.

Sử sách còn truyền lại câu : « Hoành qua dương hồ dị, đối diện Bà vương nan » trong cửa miệng bọn nhà Ngô, không biết tự ai nói ra ; có người cho biết chính là câu của Lục Dận, chép trong « Lục Dận truyện », tập « Ngô chí » ; không rõ có đúng không ?

Đầu sao thì câu ấy cũng nói lên trước hết sự khiếp sợ của chúng đối với khí thế dũng mạnh của đạo quân khởi nghĩa của Bà.

Nếu chỉ là câu nói của bọn tướng bại trận lúc đầu, thì sau khi Lục Dận thắng một cách dễ dàng nhanh chóng, chắc chắn còn ai trong số sử gia Trung-quốc nghĩ đến việc ghi nó vào sử sách ; nếu lại chính là Lục Dận thốt ra, thì lại càng có ý nghĩa.

Nhân tiện, cũng có vài suy nghĩ về một binh chủng đặc biệt trong đội quân khởi nghĩa của Bà.

Ngoài sự dũng lược của Bà và các tướng tá, trong lực lượng quân khởi nghĩa sẵn cầm thù giặc, chiến đấu kiên cường dưới lá cờ của Bà, có thể còn có một lực lượng làm cho giặc phải sợ : đó là đội voi chiến. Sử sách hay truyền thuyết chỉ nói Bà cưỡi voi ra trận, chứ chưa thấy đâu nói đến đội voi chiến của Bà. Nhưng xem tình hình thực tế vùng rừng núi từ Ngàn-nưa, qua Nhựt-xuân, và Nghệ-an gần đây thôi, cũng có thể nghĩ đến điều đó.

Chỉ mới mấy chục năm trước đây, ở Nhựt-xuân, vẫn còn gặp những đoàn voi rừng hàng chục con ; trước khởi nghĩa, Sâm Văn Kim tri châu Phủ-quý, còn có đàn voi kéo gỗ hàng chục con.

Sử sách xưa còn chép khi Mã Viện đem quân vào Cư-phong đẹp dư đảng Hai Bà Trưng, « tướng giặc trốn vào rừng đầy tê tượng ».

Thời Lê Lợi từ Nghệ-an, Thanh-hóa ra đánh quân Minh, voi cũng được dùng nhiều làm mũi xung kích trong mỗi đạo quân.

Sẵn ở vùng nhiều voi, Bà lại có tài thu phục một con voi rất dữ dễ cưỡi ra trận (và chắc còn nhiều người khác biết thu phục nữa), thì cũng dễ có khả năng thu phục một số voi để đánh trận. Có thể chính đàn voi chiến này là một binh chủng xa lạ đối với đội quân xâm lược phương bắc, do đó càng tăng thêm sức mạnh của đạo quân vốn « vì nghĩa cả », càng gây nhiều nguy khốn cho giặc Ngô, không phải chỉ cho bọn quan lại châu Giao trước, mà cho cả Lục Dận sau này.

Có sách nói đến việc nhà Ngô đã mưu mô mua chuộc Bà : phong Bà là Lệ Hải Bà vương, nếu Bà quy thuận. (Có ý cho rằng, nhân dân ta sau này mới tôn Bà là Bà vương ; nhưng xét câu « đối diện Bà vương nan » từ miệng người Ngô ra, được chép trong sử sách Trung-quốc, thì không phải sau này, nhân dân ta mới tôn Bà ; tiếng Bà vương phải xuất hiện ngay từ khi ấy. Hoặc có thể cho rằng, sau nhiều thắng lợi—như những suy nghĩ của tôi về thời gian khởi nghĩa kéo dài trong 2--3 năm trình bày ở phần dưới—, đến lúc nào đó, Bà đã xưng vương ? Điều này, hiện nay chưa có cơ sở nữa. Cho nên thuyết cho rằng trước Lệ Hải Bà vương do nhà Ngô dùng để mua chuộc Bà, có lẽ tạm thời là hợp lý hơn cả).

Tiếng Lệ Hải là nghĩa thế nào, hãy khoan nói đến, chỉ riêng tiếng Bà vương cũng đã nói lên bọn xâm lược đánh giá cuộc khởi nghĩa đó thế nào ? Dem một trước vương ra để mua chuộc—dù là hư vị hay giả dối để tạm thời hòa hoãn, tranh thủ thời gian, chuẩn bị lực lượng đối phó, thì cũng rõ ràng cuộc khởi nghĩa của Bà đã làm cho chúng lo sợ đến mức nào ?

Không phải chỉ « cả châu Giao nao động », mà cả Giang-dông cũng chùng nào nao núng !

Có thể nghĩ rằng, sau khi đã dùng mưu mô, tiền bạc, chức trước mua chuộc được một số thủ lĩnh những đội quân ở Giao-chỉ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Bà, cũng như khi không mua chuộc nổi Bà thì Lục Dận tập trung lực lượng mở cuộc tiến công vào đại quân Bà. Cuộc giao chiến đã xảy ra gay go, quyết liệt, khiến cho Lục Dận phải thốt ra câu « đối diện Bà vương nan ».

Nhưng dần dà, trước sức mạnh của đội quân nhà nghề với tất cả mưu mô quỷ quyệt của tên tướng nhà nòi, quân Bà đã bị tổn thất phải lui dần. Đến vùng Bỏ-diên thì có lẽ rơi vào thế bị bao vây.

Vùng này, theo địa hình hiện nay, có lẽ gồm một phần huyện Hậu-lộc và một phần huyện Hoàng-hóa, mặt bắc, mặt tây, mặt nam đều có

các ngách sông Mã bao quanh, phía đông là vùng đồng bằng giáp biển. Núi nối liền nhau thành nhiều đợt bao quanh, phía bắc sang phía tây phía đông cũng có những núi án ngữ, riêng phía nam có phần trống trải. Nhìn chung, vùng này, tuy có núi sông hiểm trở, nhưng quy mô nhỏ hẹp, không thể làm địa bàn hoạt động cho một đạo quân lớn. Có thể nghĩ rằng, khi lui về đến đây, quân số của Bà đã giảm đi nhiều.

Quân Ngô tiến từ phía bắc vào, và vốn là

3. Vị trí cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa xuất phát từ Ngàn-nưa, chấm dứt ở Bồ-diễn, đã làm cho nhà Ngô lo lắng, Lục Dận lao đao, cho nên mặc dù toàn bộ sự chú ý của các sử gia Trung-quốc đều tập trung vào cuộc tranh hùng giữa Ngụy Ngô Thục,... cũng phải có những câu tuy ít ỏi, ngắn gọn, nhưng cũng nói lên phần nào vị trí cuộc khởi nghĩa đối với cơ nghiệp nhà Ngô lúc đó.

Lữ Đại, Thứ sử nhà Ngô, đã đàn áp dân khởi nghĩa ở Cửu-chân trước đó mười lăm năm (khoảng 230, 231) và tàn sát 1 vạn người, vậy mà cuộc khởi nghĩa ấy như thế nào, do ai cầm đầu, không sử sách nào đã động đến. Nhưng cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu đã được nhiều sách nói đến.

Điều đó cũng nói lên cuộc khởi nghĩa ấy đã đe dọa cơ đồ bọn đô hộ nói riêng và nhà Ngô nói chung như thế nào.

Hiện nay, dấu vết cuộc khởi nghĩa còn lại rất ít (với tình hình thu thập hiện nay), ngay cả vùng Ngàn-nưa và vùng Bồ-diễn; chắc là sau khi đánh bại quân của Bà ở Bồ-diễn, thì quân giặc đã tàn phá giết chóc nhân dân vùng

đội quân quen thủy chiến, có thể đã chia một bộ phận vượt biển vào vùng phía nam (vùng Tư - phố—quận lỵ Cửu-chân) chặn trước đường rút lui của quân Bà về căn cứ Ngàn-nưa hiểm trở và cơ động.

Do đó, đợt quyết chiến của quân Bà đã nổ ra ở vùng Bồ-diễn này; trong bao lâu, chưa có tài liệu gì để suy đoán; cũng như sau khi quân Bà bị đánh thua, Bà đã tuẫn tiết, thì dư đảng có còn tiếp tục hoạt động ở đâu nữa không, cũng chưa có tài liệu nào nói đến.

Cửu-chân, nhất là vùng Ngàn-nưa đến thế nào cho hả giận và để mong xóa bỏ hết vết tích một cuộc nổi dậy làm diên đảo cả thuộc quốc và chính quốc nhà Ngô, để tiêu diệt ý chí chống đối của nhân dân ta từ đó về sau.

Trong cuộc nổi dậy « không tên tuổi » trước đó mười lăm năm ở Cửu-chân (khoảng năm 230—231), chúng còn tàn sát đến một vạn dân, thì sau cuộc khởi nghĩa vang dội này, chắc chắn là cả vùng rộng lớn, nhất là vùng căn cứ Ngàn-nưa, dân đã phải ly tán vào những vùng hẻo lánh hoặc xa xôi để tránh sự tàn sát trả thù man rợ của giặc Ngô.

Có thể nghĩ rằng, cuộc khởi nghĩa này, được sự hưởng ứng sâu rộng, có ý thức và mục tiêu khá rõ ràng, nên có khi thể mãnh liệt, do đó, không phải chỉ làm rung chuyển nền đô hộ của nhà Ngô, mà còn làm rung chuyển đến nền móng nền đô hộ chung của bọn ngoại tộc với âm mưu thâm độc từ mấy thế kỷ rông, nhất là từ Mã Viện về sau, hòng triệt để « đồng hóa » dân Việt, xóa bỏ sự tồn tại của người Việt như một dân tộc độc lập.

4. Thân thế Bà Triệu.

Từ sử sách Trung-quốc đến truyền thuyết dân gian đều nói đến Bà Triệu, nhưng chưa bao giờ nói đến tên Bà, cũng như thân thế Bà.

a. Về tên.

Từ lâu, sử sách thường gọi Bà là Triệu Âu, dân ta cũng gọi Bà là Triệu Âu, tưởng rằng Âu là tên Bà.

Nhưng rồi có nhà sử nào đó phát hiện ra rằng Âu không phải là tên, mà theo chữ Hán, có nghĩa là «mụ»: Triệu Âu là «mụ Triệu» do người Hán gọi có ý khinh thị, như trong dân gian nói «mụ ăn mày». Tôi được vài nhà nho cho biết trong tiếng Hán có tiếng «âu»

để chỉ người đàn bà, thì Triệu Âu là người đàn bà họ Triệu, kể ra thì không tôn trọng gì, nhưng cũng chưa hẳn là khinh miệt (nghe nói, tiếng «âu» ngày nay dùng ở Trung-quốc với ý khinh, nếu có thật, thì là tiếng dùng hiện nay chứ không phải theo nghĩa ngày xưa).

Còn tiếng «mụ» ở ta thì sao?

Đã từ lâu rồi, có lẽ ở đồng bằng, và nhất là các thành thị, người ta dùng tiếng «mụ» để gọi những người đàn bà «bạ lưu», từ đó, tiếng «mụ» thành tiếng khinh bỉ.

Còn nhiều vùng nông thôn Thanh-hóa, cho đến Cách mạng tháng Tám, tiếng «mụ»

vẫn được thông dụng ở nhiều vùng để gọi những người đàn bà có tuổi, thay cho tiếng bà, hoặc đi đôi với tiếng ông, « ông mẹ » thay cho ông bà, đối với ông bà (đỡ ra cha mẹ), với những người họ tôn kính, không có gì là khinh bỉ hết; một vài nơi tôi biết rõ, như các làng Bồng-trung, Bồng-thượng, Cao-mật... (huyện Vĩnh-lộc), một số xã ở Triệu-sơn gần Ngàn-nưa, người ta kiêng tiếng « bà », tiếng này chỉ dùng để gọi thần thánh (thánh bà, chúa bà...) hoặc bắt buộc phải dùng để gọi vợ bọn quan lại tỉnh, phủ, huyện đương chức; còn đối với tất cả những người đàn bà có tuổi, đáng phải tôn kính, hoặc có địa vị đáng phải kiêng nể, người ta đều gọi bằng « mẹ » như mẹ Lý, mẹ Cai, mẹ Cừ, mẹ Đốc, mẹ Tham (vợ quan Tham tri người trong làng).

Có thể nói, tiếng « mẹ » là tiếng Việt cổ có nghĩa tương đương với tiếng « bà » tiếp thu từ tiếng Hán; tiếng « bà » được dùng dần dần tiếng « mẹ », và ở thành thị trước hết, tiếng « mẹ » là tiếng « quê mùa », lâu dần chuyển thành tiếng khinh miệt.

Có lẽ Vương Duy Trinh, trong tập « Thanh-hóa kỷ thăng », là người đầu tiên phát hiện ra tên Bà Triệu là Triệu Thị Trinh. Bộ phận Sử của Ty Văn hóa Thanh-hóa phát hiện rằng: trước kia ở làng Sơn-trung có ông thần tên là Trinh; khi Vương Duy Trinh— lúc đó còn là Án sát Thanh-hóa—thu thập tài liệu để viết « Thanh-hóa kỷ thăng » thì lý trưởng làng Sơn-trung đã đem tên ông thần khai là tên Bà Triệu; điều này chưa rõ thế nào.

Nhưng có lẽ gần đây người ta thấy tên « thị Trinh » có vẻ « hiện đại » quá, người ta lại chuyển cho Bà cái tên Triệu Trinh nương, xét ra, có vẻ « Trung-quốc » quá, cuối cùng, người ta xoay ra cái tên Triệu Quốc Trinh (vì có anh là Triệu Quốc Đạt!).

Trong khi chưa có chứng cứ chắc chắn nào để biết đúng tên Bà, thiết tưởng cũng không nên vội gán cho Bà cái tên gì, mà cứ gọi Bà là Bà Triệu; chưa có tên « cúng cơm », Bà vẫn không kém oanh liệt, và cũng không giảm sút tí gì trong lòng tôn kính của nhân dân ta. Cũng không sợ, vì không có tên « cúng cơm », mà có người nào đó không muốn nhận Bà là người có thật trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam. Nhân dân ta đã công nhận Bà từ lâu rồi, kể từ thuở của Bà (bọn giặc Ngô) đã phải công nhận từ lâu rồi. Thế là đủ. Sau này, có căn cứ chính xác, chúng ta sẽ bổ sung.

Sử sách còn chép, khi dẫn quân, Bà tự xưng là Nhụy kiều tướng quân; nhà Ngô, muốn

mua chuộc Bà, phong Bà là Lệ hải bà vương.

Lệ hải bà vương, theo chữ Hán, có nghĩa là Vua bà, hiệu Lệ hải. Lệ hải, có nhà nho cắt nghĩa là « khét tiếng vùng Nam hải », không biết có đúng nghĩa gốc của nó không, hay sau này người ta nặn ra. Nhưng chắc nhà Ngô chẳng phong theo nghĩa đó; mà nếu không phải nghĩa đó thì không phải một « tước hiệu ». Vậy có lẽ chỉ còn nghĩa nữa là Vua bà vùng biển Lệ, hay Vua bà vùng Lệ vùng Hải.

Ở miền Bắc nước ta, không biết có vùng biển nào có tên là Lệ hay na ná như thế? Các huyện của quận Cửu-châu hồi đó cũng không có tên nào gọi ra một manh mối nào.

Tiếng Nhụy kiều tướng quân cũng thế. Tướng quân là gọi theo chữ Hán, theo nghĩa chữ Hán; chắc lúc đó, trong tiếng Việt chưa « nhập » tiếng tướng quân, mà gọi một tiếng nào đó, được người Hán chép lại theo nghĩa chữ Hán tương ứng với chữ tướng quân.

Còn tiếng Nhụy kiều, hiểu theo chữ Hán, không có một nghĩa nào tương xứng với một người dẫn quân khởi nghĩa tự xưng.

Cho nên, Nhụy kiều cũng là tiếng Việt cổ được phiên âm ra chữ Hán, có lẽ không phải nói lên ý chí tinh thần của con người, vì nếu thế, người Hán có thể dịch nghĩa ra chữ Hán. Nhụy kiều chắc là một địa danh: vùng Nhụy-kiều, hay vùng Nhụy vùng Kiều (theo phiên âm), Nhụy kiều tướng quân— người tướng vùng Nhụy-kiều, hay vùng Nhụy vùng Kiều.

Nghiên cứu hai tiếng Lệ hải và Nhụy kiều, xin nhờ đến các nhà cổ ngữ (tiếng Việt cổ và tiếng Hán cổ) kết hợp với việc phát hiện trong dân gian những tên nôm các làng, các vùng, các sông núi ở Thanh-hóa (4).

b) Về thân phận.

Nhiều người cho rằng Bà Triệu thuộc lớp hào trưởng đang trưởng thành trong xã hội người Việt lúc bấy giờ; điều này dựa nhiều căn cứ: Bà có người anh là Triệu Quốc Đạt là huyện lệnh Cư-phong, Bà đã chiêu mộ hàng nghìn người vào núi Nưa, khai phá làm căn cứ tự nghĩa.

Cũng có người lại nêu lên thuyết cho rằng Bà xuất thân ở hàng ngũ nô tỳ (Bộ phận Sử của Ty Văn hóa Thanh-hóa), căn cứ vào câu nói của Bà, trong đó có câu « không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người ta », hoặc vào việc Bà không có tên « cúng cơm »; từ đó cho rằng, cuộc khởi nghĩa của Bà không những mang tính chất dân tộc, mà còn mang tính chất giai cấp nữa (cuộc nổi dậy của nô tỳ).

Trong truyền thuyết dân gian, có nói đến

người chị dâu ác nghiệt, mà Bà phải giết đi rồi vào núi tụ tập khởi nghĩa, nhưng lại ít nói đến người anh là Triệu Quốc Đạt, càng không thấy nói đến vai trò của Triệu Quốc Đạt trong cuộc khởi nghĩa của Bà. Hình như về sau này, người ta — và sử sách — mới nói nhiều đến chuyện đó, có lẽ cả chuyện người chị dâu (mà ngay những chuyện đó không biết được truyền từ xưa hay lại từ Vương Duy Trinh mà ra?). Nhất là càng về sau, nhân vật Triệu Quốc Đạt càng được tô đậm dần, nào là « huyện lệnh Cư-phong » (5), nào là « cùng xướng xuất khởi nghĩa », hoặc « chủ trì cuộc khởi nghĩa », nhưng chết đi thì Bà mới được tôn lên cầm đầu ; ông Đào Duy Anh còn gọi cuộc khởi nghĩa đó là « cuộc khởi nghĩa của Triệu Quốc Đạt, mà Bà Triệu chỉ là một tướng nổi danh ».

Nhân vật Triệu Quốc Đạt có hay không, vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa như thế nào, còn là việc phải tìm hiểu sau này, nhưng căn cứ vào truyền thuyết và tình cảm trong dân gian, thì nhân vật Triệu Quốc Đạt có thật đi chăng nữa, ông cũng chỉ có một vai trò phụ trong cuộc khởi nghĩa này mà thôi.

Nhưng căn cứ vào sự diễn biến và quy mô rộng lớn của cuộc khởi nghĩa, tôi nghĩ rằng Bà không thể xuất thân từ hàng ngũ nô tỳ, mà phải ở tầng lớp hào trưởng bản địa đang trưởng thành, là lực lượng « mới » tiêu biểu trong xã hội người Việt lúc bấy giờ bắt đầu có ý thức về vai trò lịch sử của mình, và tiêu biểu cho dân tộc đang hình thành.

Phải với địa vị xã hội ấy, với ngọn cờ dân tộc rõ ràng, mới có thể, trong một thời gian rất ngắn, và tuổi trẻ như thế (khoảng 20) mới tập hợp được lực lượng to lớn, và được sự hưởng ứng nhanh chóng rộng rãi, mạnh mẽ như thế.

Còn như một người nô tỳ, dù ý thức giác ngộ sâu sắc đến thế nào, trong điều kiện lịch sử lúc đó (ách đô hộ nhà Ngô đe dọa sự sống còn cả dân tộc, chứ không phải ách đô hộ nhà Ngô và tầng lớp hào trưởng bản địa đe dọa riêng sự sống còn của tầng lớp nô tỳ), mà lại đưa thêm vào cuộc vùng dậy của mình mục tiêu giai cấp nữa, thì chắc chắn lực lượng tập hợp được sẽ rất hạn chế, lực lượng hưởng ứng chắc càng hẹp nữa, và không thể nào gây được sóng gió cho nền đô hộ nhà Ngô.

Giá thử trong một cuộc khởi nghĩa do những người trong tầng lớp trên khởi xướng và tiến hành trong một thời gian tương đối lâu dài, thì một người nô tỳ có tài ba xuất chúng có thể dần dần nổi lên, đi tới chỗ được suy tôn để thay thế người cầm đầu cũ

(hoặc chết đi hoặc bắt lực), cố nhiên là với mục tiêu cũ là giương cao lá cờ dân tộc.

Nhưng trong cuộc khởi nghĩa này, kéo dài trong vài ba năm, ngay khi khởi sự, Bà Triệu đã được tôn làm người cầm đầu, và đã tự xưng là Nhụy kiều tướng quân.

Còn câu nói của Bà «... không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người ta...» nguyên văn tiếng Việt cổ như thế nào, tất nhiên ta không biết, mà chỉ là ý được dịch ra chữ Hán; cứ theo chữ Hán mà suy, chữ « tỳ thiếp » chưa hẳn cùng nghĩa với nô tỳ; « tỳ thiếp người ta » chưa hẳn đã cùng nghĩa với « làm nô tỳ trong các trại ấp của các hào trưởng bản địa ».

c) Về thành phần dân tộc.

Cứ tình hình vùng Ngân-nưa ngày nay, người « kinh » ở sát với người « Mường »; suy đoán về 17 thế kỷ trước, cả vùng Nông-cống, Triệu-son ngày nay, trước thuộc huyện Cư-phong, có ý kiến nêu ra muốn tìm hiểu thành phần dân tộc của Bà Triệu, và nêu ra vấn đề « Bà Triệu là người kinh hay người Mường »? Chỉ đặt ra để tìm hiểu, chưa có cơ sở cụ thể gì (Bộ phận Sử của Ty Văn hóa Thanh-hóa).

Nhưng vấn đề đặt ra lại liên quan đến vấn đề quan hệ cả xưa và nay giữa người « Kinh » và người « Mường ».

Trước Cách mạng tháng Tám, tôi có vài dịp lên vùng thượng du Thanh-hóa; tuy chỉ đến một vài nơi, và thời gian cũng rất ngắn, tôi cũng được bà con cho biết một điều mà tôi nghĩ rằng rất đáng nêu lên đây.

Đồng bào những nơi này — mà ngày nay ta gọi là dân tộc « Mường » — rất không bằng lòng khi ta gọi là « Mường », và yêu cầu ta gọi họ là người « nhà làng » hay người « nhà gác », trái lại, họ gọi ta là người « dưới chợ ».

Để thử lại điều trên, mới đây tôi có hỏi một đồng chí cán bộ người « Mường », đã có thời gian công tác ở Ban Dân tộc Trung ương. Đồng chí này cho biết:

Người « Mường » không nhận có một tên gì để chỉ dân tộc mình, khác hẳn với các dân tộc khác — dù nhiều hay ít người — đều tự nhận một tên. Trong việc nghiên cứu ở các khu vực người « Mường » các tỉnh khác cũng thế, không tìm thấy một tên nào để chỉ dân tộc họ. Tiếng dân tộc Mường ngày nay tuy đã thành phổ biến, nhưng trong thâm tâm nhiều người (nhất là những người có tuổi) vẫn lấy làm khó chịu về cái tên « Mường » đó.

Xem địa bàn cư trú của người « Mường », người Tày, người Lào, cả người Thái-lan nữa, tiếng « mường » dùng để chỉ một vùng to nhỏ rộng hẹp khác nhau (trung đương với một vài xã hay một huyện, chứ không phải một tiếng dùng riêng trong địa bàn cư trú của người « Mường »).

Họ tự nhận là người « nhà làng » không phải ngẫu nhiên : trong địa bàn cư trú của họ, có lẽ đơn vị cơ sở đều gọi là *làng* hết như vùng người « Kinh », khác với địa bàn cư trú người Tày gọi là bản. Xét trong tiếng người « Mường » rất giống tiếng người miền xuôi, ngay bây giờ ở Thanh-hóa, cả những làng cách khá xa vùng người « Mường ».

Theo lời nghĩ, trong tiềm thức, người « Nhà làng » không hề nhận họ là một dân tộc tách biệt với dân tộc Việt (ở dưới chợ) mà là cùng một dân tộc, chỉ khác là trong điều kiện kinh tế và sinh hoạt họ ở lại rừng núi, vẫn ở nhà gác như xưa, ít tiếp xúc, ít chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán, nên phong tục tập quán, tiếng nói, lối sống ít chuyển biến, còn « cổ sơ » hơn những người chuyển cư lâu đời về đồng bằng hay người « dưới chợ ».

Có lẽ chính người Pháp trước đây đã gọi họ là « dân tộc Mường ».

5. Nguyên nhân cuộc Khởi nghĩa.

Sự thống trị tàn bạo của bọn phong kiến phương bắc ra sức bóc lột nhân dân ta hết sức dã man ; thâm độc hơn là chúng dùng đủ mọi thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo để tiêu diệt nền văn hóa rực rỡ của dân tộc ta, từ đó mà tiêu diệt ý thức dân tộc của nhân dân ta rất sớm nảy nở, hòng biến nước ta thành một mảnh vườn của chúng, xóa bỏ dân tộc ta như một dân tộc riêng biệt.

Chính sách đồng hóa nham hiểm và tàn bạo đó đã gây trong nhân dân ta lòng căm thù cao độ, càng rèn đúc cho nhân dân ta ý chí kiên cường bất khuất bảo vệ độc lập và tự do của dân tộc mình, của đất nước mình. Ý chí đó đã có gốc rễ sâu xa vững chắc từ những quốc gia Văn-lang và Âu-lạc.

Cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng chính là mở đầu cuộc chống đối đó (theo những cuộc được ghi trong sử sách).

Sau khi đã đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa đó, Mã Viện đã tăng cường thêm bộ máy thống trị của chúng, thi hành những thủ đoạn đàn áp tàn bạo hơn, xúc tiến âm mưu đồng hóa triệt để hơn.

Sau khi Cách mạng tháng Tám đã giải phóng cho họ (cùng tất cả dân tộc Việt-nam), thì đồng thời các nhà văn hóa, chính trị cũng gán cho họ cái tên dân tộc Mường, thì « thể chẳng đúng », họ phải nhận vậy, mặc dầu điều đó trái ngược với tình cảm rất sâu sắc của họ. Cũng như tiếng « Kinh », khi xưa chỉ dùng để gọi Hà-nội hay Huế, mở rộng ra thì gọi người Hà-nội hay người Huế, có liên quan đến kinh đô nhà vua, nhưng ngày nay cũng được dùng để chỉ cả một « dân tộc » gồm cả những người thực sự có vinh dự ở cạnh nhà vua, và cả những người ở vùng rất xa xôi hẻo lánh. Kể ra thì cũng là một sự gán ghép tương tự.

Đó là tình hình mấy chục năm về trước, cũng như tình hình hiện nay.

Vậy thì 17 thế kỷ trước kia, làm sao có sự cách biệt rõ rệt giữa những người « nhà làng » và người « dưới chợ », nhất là vùng trung du Cửu-chân, chắc là chậm phát triển hơn vùng đồng bằng Bắc-bộ và ngay cả vùng đồng bằng Thanh-hóa nữa.

Và làm sao có thể phân biệt một người thuộc « dân tộc Mường » với người thuộc « dân tộc Kinh » ở vùng Cư-phong lúc đó ?

Tất nhiên, nhân dân ta cũng nổi dậy chống đối quyết liệt hơn.

Chỉ kể những cuộc chống đối mà sử sách Trung-quốc đã chép lại, thì từ năm 144, nhân dân Cửu-chân đã nổi dậy đánh phá các thành ấp quận Cửu-chân.

Năm 157, Chu Đạt khởi nghĩa ở Cư-phong (Cửu-chân) giết được huyện lệnh Cư-phong và Thái thú Cửu-chân.

Trong thời gian từ 178 — 181, Lương Long khởi nghĩa ở Giao-chỉ, được các quận khác hưởng ứng, làm cho nền đô hộ nhà Hán lung lay, làm cho bọn Chu Ngung, Chu Tuấn phải chật vật lắm mới dẹp được.

Năm 200, nhân dân ta lại nổi dậy giết thứ sử Chu Phù.

Khoảng năm 230 — 231, nhân dân Cửu-chân lại khởi nghĩa ; cứ xem việc Lữ Đại giết một vạn dân trong khi đàn áp, thì cũng thấy được cuộc khởi nghĩa lớn chừng nào.

Chỉ lạm căn cứ vào những sự kiện trên, cũng thấy rằng từ năm 144 trở đi, phong trào chống nền đô hộ phương bắc, càng ngày càng phát triển liên tục, cuộc này bị dập tắt thì

cuộc kia nổi dậy, và càng ngày càng có quy mô lớn hơn, có tính chất quyết liệt hơn.

Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu không phải là một cuộc khởi nghĩa riêng lẻ, đột xuất, mà là một đợt sóng liếp nối các đợt sóng trước, một đợt sóng lớn lao hơn, và là đỉnh cao nhất của cả một dãy phong trào liên tục trong 100 năm.

Do đó, cũng không nhất thiết phải tìm cho được một nguyên nhân trực tiếp nào đó, mới giải thích được sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa này; mà nguyên nhân làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa Bà Triệu cũng không ngoài những nguyên nhân những cuộc vùng dậy của nhân dân ta trong suốt trăm năm trước đó.

Đó là thủ đoạn bóc lột tàn tệ hơn, là âm mưu đồng hóa triệt để hơn, là chính sách đàn áp đẫm máu hơn nhằm xóa bỏ sự tồn tại độc lập của dân tộc ta.

Đó là lòng căm thù giặc chứa chất trong mấy trăm năm, mà cuộc tàn sát một vạn dân Cửu-chân của Lữ Đại, mới đó mười lăm năm làm cho trào lên, là ý chí kiên cường bất khuất kể thừa truyền thống dựng nước và giữ nước của tổ tiên từ ngàn năm được hun đúc thêm trong cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, càng kiên quyết bảo vệ sự sống còn của dân tộc mình.

Những nguyên nhân ấy không đủ thúc đẩy một người có chí khí có胆 lược như Bà Triệu phát lên ngọn cờ khởi nghĩa hay sao? Cứ gì phải có việc giết cha mẹ, chồng con, hay bắt làm tỳ thiếp v.v... mới dậy một người như Bà vào con đường vùng lên cứu nước?

Câu nói của Bà Triệu: « Muốn cưỡi gió mạnh, đạp sóng dữ, chém cá kình ngoài biển khơi, đem lại độc lập tự chủ cho giống nòi, chứ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp cho người ta » dù đã phiên dịch qua chữ Hán hay truyền miệng qua nhiều đời, có thể không phản ảnh đầy đủ câu nói « gốc » của Bà, cũng đủ là tiêu biểu tập trung cho ý chí nhân dân ta lúc đó, quyết tâm giành lại độc lập tự chủ, dù gian lao nguy hiểm đến đâu cũng không sờn, « cưỡi sóng dữ, chém cá kình ngoài biển khơi... » chứ không chịu khom lưng làm nô lệ bọn giặc ngoại xâm.

Vùng Cửu-chân nói chung và vùng Cửu-phong nói riêng, từ hồi Bà Trưng đã từng là căn cứ nghĩa quân khi thất thế. Suốt trăm năm trước cuộc khởi nghĩa Bà Triệu, trong năm cuộc khởi nghĩa đã kể trên, thì ba cuộc được chép là dậy lên ở Cửu-chân, riêng cuộc Chu Đạt dậy lên ở Cửu-phong.

Có thể nghĩ rằng, ở quận Giao-chỉ, được

khai phá sớm hơn, ở ngay nơi có bộ máy đô hộ cao nhất, do đó, bọn thống trị có điều kiện kiểm soát chặt chẽ hơn; còn quận Cửu-chân, khai phá muộn hơn, xa hơn, do đó, bộ máy thống trị của giặc lỏng lẻo hơn, nhất là huyện Cửu-phong lại là vùng hiểm trở, cơ động, nên các cuộc khởi nghĩa dễ bề tổ chức lực lượng, sẵn nhiều điều kiện làm căn cứ.

Trong khí thế hùng lực của tinh thần yêu nước, căm thù giặc, và ý chí tự cường được tôi luyện sắc bén thêm trong trăm năm liên tục của nhân dân cả nước nói chung và Cửu-chân nói riêng, trong một địa bàn thuận lợi còn nóng hổi dấu vết cuộc khởi nghĩa trước, thì chỉ cần một người đại diện cho xu thế xã hội, có chí khí, có胆 lược, dám bước ra đứng mũi chịu sào, là có thể nhanh chóng trở thành lãnh tụ cuộc khởi nghĩa, mặc dù người ấy là đàn ông hay đàn bà, nhiều tuổi hay ít tuổi, vì trong lúc đó, đâu phải là điều cốt tử.

Trong tình hình đó, trong điều kiện đó, Bà Triệu, người con gái 20 tuổi được tôn làm chủ trương cuộc khởi nghĩa thì có gì làm lạ, có gì phải bàn cãi xem dấu vết của chế độ mẫu hệ đậm đà hay phai nhạt, cơ sở của phụ quyền vững vàng hay lỏng lẻo — dù có nghiên cứu ra thì cũng không phải vấn đề quyết định trong trường hợp này.

Tất nhiên, trong điều kiện xã hội lúc bấy giờ, người đàn bà còn có điều kiện rộng rãi hơn để tham gia gánh vác mọi công việc chung với đàn ông, người đàn bà lúc ấy chưa bị lễ giáo phong kiến của bọn đô hộ phương bắc dầy lùi vào xô bếp buồng the (đối với gia đình thuộc tầng lớp trên) như sau này, nhưng điều đó cũng chưa hẳn là điều quyết định đối với thời đó.

Nếu cho rằng ảnh hưởng của mẫu hệ hay phụ hệ có tác dụng quyết định hay quan trọng trong việc này, thì khi đi tìm những người tiêu biểu trong các cuộc chống ngoại xâm của nhân dân ta từ trước đến bây giờ chép trong sử sách hay truyền miệng trong dân gian như Thánh Dóng phá giặc Ân, Phán trong cuộc chống quân Tần, hai Bà Trưng đánh đuổi quân Hán, Chu Đạt, Lương Long đến Bà Triệu, sẽ đi đến kết luận ra sao? Không lẽ lúc này thì dấu vết mẫu hệ phai nhạt, rồi sau đó lại đậm đà, ... rồi lại phai nhạt, rồi đến lúc nào đó, lại đậm đà trở lại?

Thật là bất tội lịch sử phải xoay như đên cù quanh một nhân vật, chỉ vì nhân vật ấy là đàn ông chứ không phải đàn bà, hoặc người

đó lại là đàn bà chứ không phải đàn ông !

Tóm lại, nguyên nhân chủ yếu và trước mắt cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu là ý chí kiên quyết giải phóng và bảo tồn dân tộc chống chính sách đồng hóa nham hiểm cổ truyền và thủ đoạn bóc lột tàn bạo của bọn phong kiến phương Bắc lúc đó là nhà Ngô. Đó cũng là nguyên nhân chủ yếu và trước mắt của các cuộc khởi nghĩa liên tiếp trong suốt một trăm năm trước mà sử sách còn chép lại. Nguyên nhân chủ yếu và trước mắt đó đã góp phần quan trọng tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa Bà Triệu trở thành đỉnh cao nhất

Tôi không phải một nhà nghiên cứu, nên cũng không dám « múa rìu qua mắt thợ » trình bày một công trình nghiên cứu.

Chỉ với nhiệt tâm tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa của Bà, một trong những anh hùng dân tộc của nhân dân ta, mà suy nghĩ trên cơ sở những tài liệu ít ỏi được đọc được biết; mà

(1) Gần đây, có nhiều tài liệu lại gọi là Cửu noãn sơn (núi chín quả trứng). Xét trên thực địa, vùng này có mười ngọn núi rất thấp: Tám quả liền nhau, còn quả phía tây tách rời hẳn ra, quả phía đông to lớn nhất, cũng tách xa hẳn và có tên riêng là núi Íc-khang. Cho nên tên trước là Bát noãn sơn (núi 8 quả trứng) mới đúng với thực tế.

(2) Trường là tiếng còn được dùng ở Nghệ-an để gọi nơi nằm vào giữa vùng đồi núi đất, như trường Bàng, trường Mèn... Có lẽ ở Thanh-hóa trước kia cũng thế. Tiếng trung này đã được dùng để gọi một làng, xóm nào đấy ở vào địa thế đó, giống như tiếng Mau — khúc sông bị lấp thành hồ dài — cũng được dùng gọi một xã làng ở bờ: làng Mau và từ dùng, phiên âm thành tên chữ Hán là Mao-xá, Du-mao. Làng Trường có lẽ cũng ở trường hợp này, và từ tên « nôm » làng Trường mà đặt theo chữ Hán là Sơn Trung; không rõ từ bao giờ mà lại trùng với tiếng « Cửu-chân sơn trung » trong sử sách Trung-quốc; có thêm dụng ý gì chăng ?

(3) Tiếng Bồ-diễn có lẽ ở tiếng « bù » mà ra. Tiếng « bù » còn được gặp rất nhiều ở thượng du Thanh-hóa để gọi các núi: bù Rình, bù Mun, bù Me, bù Hùng, bù Mang... Bồ-diễn hay Phú-diễn đều ở tiếng bù Diễn mà ra. Bù Diễn = núi Diễn (theo phiên âm chữ Hán) chứ không phải núi Bồ.

của đợt vùng dậy của nhân dân ta trong thời gian trăm năm này, đồng thời cũng là một trong những đỉnh cao của cả quá trình đấu tranh giải phóng và bảo tồn dân tộc, độc lập cho đất nước, chống ách đô hộ và âm mưu đồng hóa của bọn phong kiến phương Bắc suốt 10 thế kỷ đầu công nguyên.

Sau này, những nhà nghiên cứu có tìm ra nguyên nhân trực tiếp nào đó, thì chắc nguyên nhân ấy chỉ bổ sung thêm, chứ không thể thay thế được hay ngang bằng nguyên nhân trên, và cũng không thể làm thay đổi được ý nghĩa, tính chất cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.

đã là suy nghĩ, chắc hẳn là nhiều chủ quan.

Nhưng chúng tôi nghĩ rằng, mạnh bạo góp một vài ý nhỏ, may ra có thể gợi cho những nhà nghiên cứu một vài cạnh khía nhỏ nhất nào chăng, tưởng cũng không phải hoàn toàn vô ích.

9-12-71

(4) Trong vùng Ngàn xưa trước đây và hiện nay, có một số địa danh đặt theo chữ Hán, may ra có thể giúp vào việc nghiên cứu tiếng Nhụy-kiều hay tiếng Lệ Hải :

— Vùng Bình-kiều, thời Ngô Xương Xí; và tên những làng xóm hiện nay: Tri-bình, Thọ-bình, Bình-tri;

— Các làng xóm hiện nay như Di-cao, Di-linh, Di-trung, Di-đông...; Duy-hoàng, Duy-thành,... các xóm Cầu-thành, Mai-cầu... hay tên núi Nhân-cầu...

— Làng Hối, Hối-trung...

(5) Theo sử sách, từ Mã Viện đàn áp được cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng trở đi bọn đô hộ đã đặt người Hán làm quan lại từ cấp huyện trở lên. Cuối nhà Hán, và thời Tam-quốc, bọn thứ sử đều lấy người họ hàng, hoặc người quê hương làm quan lại từ cấp huyện trở lên. Thế thì Triệu Quốc Đạt — là người Việt — làm sao lại được làm huyện lệnh (đứng đầu một huyện lớn)? Nếu cho Triệu là người Hán lại là thân thuộc của bọn Thứ sử, Thái thú — nên được bổ huyện lệnh — thì làm sao giải thích được cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu — rõ ràng không phải một cuộc chống đối tranh chấp trong nội bộ bọn thống trị.

Do đó, thuyết nói rằng Triệu Quốc Đạt là huyện lệnh Cư-phong là một điều rất đáng nghi ngờ.

VƯỢT NGỤC LẦN THỨ HAI

(Tiếp theo)

Hồi ký của NGUYỄN TẠO

Thánh ăn vụng.

Chiều hôm đó, chui vào được một cái thung lũng chung quanh là rừng cao, chúng tôi bàn nhau nghỉ lại. Không thể tiếp tục nhai gạo sống, uống nước suối lạnh buốt răng, buốt cả gan ruột nữa, tôi vui mừng được anh em chuẩn ý cho làm nhiệm vụ trọng đại : đốt lửa, nấu ăn !

Chu Huệ đi chặt cành, leo lên cây cao gác tổ, còn dặn với tôi :

— Anh cần cần thận không được đốt to lửa. Khói và sương vẫn khác nhau, có thể nhận được từ đằng xa kia đấy !

Vân Lĩnh và Doanh thì đi thăm tra quanh vùng xem có dấu vết gì của xóm làng.

Tôi moi một lỗ bên cạnh một mỏ đất, đóng bốn cái cọc, vừa vịn gác lên cái nồi hình chữ nhật — hộp bit-quy của tôi. Đóng bốn lạng gạo cho vào nồi, tôi gói, buộc rất kín túi lương thực. Nhưng rồi tôi lại vội mở túi lương thực ra, vốc thêm một nắm. Do dự một chốc, tôi lại vốc thêm nữa, cho vào nồi nước đã đun sôi. Tôi tự bảo : Hôm nay nấu quá tiêu chuẩn một ít cũng không sao, vì ba ngày nay chỉ nhai gạo sống thì làm gì đã hết tiêu chuẩn, mỗi người mỗi bữa một lạng gạo kia mà !

Được ngồi bên bếp lửa, cơm sôi bốc mùi vị thơm tho, ngon lành, mọi thứ thịt trong người tôi như tỉnh lại, như rung chuyển.

Nồi nhỏ gạo nhiều, đầy vượt miệng, nhưng nhất thiết tôi không để sôi trào mất một hạt.

Cơm vừa xéo khô, tôi vội đi chặt lá dong lớn, gói nồi cơm lại, ủ kín trong bếp than nóng ! Rồi chặt hai ba cành cây phủ kín cả bếp.

Tôi vội làm vậy, vì tôi thèm quá ! Tôi muốn nếm thử một miếng.

Nhưng rồi tôi lại nhớ lại câu chuyện thầy trò Đắc thánh Khổng Tử do cụ thân sinh tôi thường kể lại : Thầy trò Đức thánh lang thang đi sang du thuyết nước Trần hay nước nào đó. Có lẽ cũng gặp tình trạng đói khát, như chúng tôi, đã bấy ngày không có ăn. Dương nhiên không phải vượt ngục bị truy tìm. Xoay được gạo, một ông học trò có lẽ là ông Nhan Uyên hay là ông Tử gi đó, phụ trách nhà bếp như tôi, nấu chín cơm, ăn vụng thầy một bát. Thế mà mấy ngàn năm về sau các nhà học giả đã tốn biết bao nhiêu bút mực để bình luận !

Giờ đây, ruột gan tôi đói như cào như cấu, nghĩ tới cơm, miệng tôi cứ nhỏ dãi, nếu tôi có nhiệm vụ bình luận về vấn đề ăn vụng « vĩ đại » đó, « vĩ đại » vì là một việc làm của một ông thánh, thì tôi dám thực thà nói trắng ra rằng ông thánh ấy đã thực sự ăn vụng cơm đứt đuôi đi rồi.

Tuy nghĩ như vậy, nhưng tôi rất thông cảm với ông thánh ăn vụng ấy ! Tôi không dám nghiêm khắc buộc tội ông Thánh ăn vụng là vô đạo như các ông nhà nho nào đó ! Vì tôi tin chắc nếu các ông nhà nho nghiêm khắc ấy phải nhịn đói luôn hai ba ngày — chỉ cần hai ba ngày thôi, mới có gạo nấu cơm, thì các ông nhà nho rất nghiêm khắc đó có lẽ cũng sẽ ăn vụng như thường ! Ăn vụng không kém mà có khi còn hơn cả « ông Thánh ăn vụng nữa ! ».

Nhưng mình thì nhất thiết là không ăn vụng. Đã ăn vụng được một miếng thì lại phải ăn miếng nữa ! Cứ như vậy đến khi anh em về thì đã hết cả nồi cơm ! Anh em còn ăn gì ! Phải cùng nhau chịu gian khổ chứ ! Nghĩ vậy rồi tôi chặt cành cây cố phủ kín nồi cơm lại, vì cứ trông thấy nồi cơm, bụng đói như thế này, miệng thèm như thế này, ông thánh còn ăn vụng hưởng hồ mình !

Tôi cương quyết bỏ mặc nồi cơm đi chặt một ống tre, xuống suối lấy đầy nước, vò một nắm lá nút ống tre lại. Đốt một bếp lửa khác ngay bên bờ suối, gác ống nước lên đốt. Chờ nước sôi bỏ vào một nắm chè khô, thế là ăn cơm xong chúng tôi có nước « trà tàu » uống.

Tôi cố cặm cụi đi làm việc khác, cố nghĩ liên miên đến việc khác, để khỏi nhớ tới nồi cơm.

Tôi cũng rất tự hào là từ đó anh em vẫn ủy thác cho tôi làm nhà bếp, lương thực vẫn do một tay tôi quản lý. Mặc dầu càng ngày càng đói, mấy chục ngày đói, đói một cách ghê gớm, nhưng tôi dám tuyên bố trước thanh thiên, bạch nhật rằng : « Không bao giờ tôi ăn vụng ».

Muốn bố trí để tránh cho được cái nhọc nhằn vì đói quá mà muốn ăn vụng, tôi liền thận trọng xé một thân áo rách, nấu giất sạch sẽ làm khăn năm cơm. Cứ mỗi lần nấu cơm chín, tôi dùng khăn vào cái ống bơ nước sôi, vắt khô giải ra, phơi sạch nồi cơm, không để dính một hạt. Tôi nắm, nhuyển kỹ, đều đặn, vuông vắn. Tôi lấy hai sợi giang vót nhỏ, cắt đều nắm cơm ra làm bốn phần. Chờ đủ mặt anh em tôi mới mở ra, ba người lấy trước, tôi nhận phần cuối cùng.

Mỗi anh em lấy phần cơm của mình thì lại rất thận trọng, ngồi nhặt hết những hạt cơm phần mình còn dính lại trên khăn, bỏ miệng trước, rồi mới thông thả thận trọng ăn nắm cơm sau.

Nấu xong cơm nước, tôi lại đi giúp Chu Huệ, chặt cây cắt tranh gác lò.

Chu Huệ bần thần lo lắng bảo tôi :

— Tại sao các anh ấy định đi một chốc, mà mãi chưa về ?

Chúng tôi thấy trong lòng xôn xao, nhưng vẫn im lặng tiếp tục gác lò.

Càng lâu chúng tôi càng lo lắng.

— Hay là bị cọp bắt mất ! Tôi đoán liều.

— Cọp có bắt thì bắt một, có đâu lại mất cả hai ! Chu Huệ cãi lại.

— Nhưng nếu các anh ấy bị giặc bắt, chúng đoán biết hai chúng mình còn quanh quần đây, chúng sẽ bao vây truy lùng. Tôi nói tiếp.

Chúng tôi lại im lặng vừa nghĩ ngợi vừa làm việc.

Gác xong lò, trời sắp tối, chúng tôi lại càng lo lắng. Hai chúng tôi ngồi sóng soài vào một đám tranh. Chu Huệ nói :

— Tôi thì đoán chắc các anh ấy lạc đường.

— Lạc đường tại sao không nghe tiếng hú ? Tôi cãi lại.

— Hoặc là gặp voi rừng, hoặc là gặp cọp đồi. Hoặc có lẽ bắt đầu lạc không dám hú,

sợ lộ bí mật, đến khi phải hú thì đã lạc quá xa. Chu Huệ giải thích.

— Phải nghĩ cách gì tìm cho được... ! Tôi lo lắng nói.

Chu Huệ bảo :

— Chỉ có liều nằm đây hai ba ngày, vì còn sống, các anh ấy cũng chỉ quanh quần tìm kiếm ở vùng này !

Tôi suy nghĩ một chốc rồi bàn : Nếu anh chắc các anh ấy lạc đường, tôi nghĩ cũng chưa xa lắm, ta không nghe tiếng hú có lẽ vì các anh ấy đi xuống thấp dưới thung lũng. Bây giờ tôi leo lên một cây cao hú. Còn anh đem hành lý giấu đi, ngồi vào một chỗ kín đáo, nếu dân làng hay lính địch mà tới thì anh ném đá báo hiệu cho tôi biết.

Chu Huệ tròn xoe đôi mắt vui vẻ bảo tôi :

— Đúng ! Đúng ! Mau mau làm đi.

Rồi anh đi giấu hành lý tìm chỗ nấp. Còn tôi leo lên một ngọn cây cao, trên mỏm đồi, theo lối hai anh ra đi.

— Hú ú, hú ú, hú ú, cứ ba tiếng một tôi hú thật to, tôi lại im lặng nghe ngóng.

Tôi lại hú ú, hú ú, hú ú.

Không thấy tiếng trả lời tôi lại rán cổ hú to hơn.

Hú được năm sáu lần, cổ tôi khô ráo, tiếng tôi khản lặn, mồ hôi trán đọng giọt, nhưng người tôi lại lạnh buốt, tôi thất vọng.

Chu Huệ xách ống nước lại gọi tôi :

— Uống đi, uống uống nước đi, để tôi hú cho !

Chu Huệ cũng rán sức hú được năm sáu lần, tôi lại leo lên hú thay. Nhưng vẫn vô hy vọng.

Bốn chúng tôi như còn gian khổ chèo chống một chiếc thuyền nan mong manh giữa biển khơi sóng gió. Đột nhiên sóng cuộn hai người mất tích.

Vượn hú rầu rĩ. Sương giá đục như một màn tang không lồ hao phủ cả trời đất, cỏ cây.

Chúng tôi, toàn thân tê tái, quên đói khát, quên cả giá buốt tận xương, kẻ ngồi trên cây buồn rầu ngó xuống, người đứng dưới gốc, ngao ngán ngược trông lên. Chúng tôi xót xa thất vọng.

Nhưng rồi chúng tôi đồng thanh bảo nhau : không được tuyệt vọng ! Nhất thiết không tuyệt vọng !

Tôi cố gắng : hú ú, hú ú !

Nghỉ một lát tôi lại ra sức : hú ú, hú ú, hú ú.

Đột nhiên tôi nghe một tiếng hú xa xa dội lại. Tôi rán hết sức : hú ú, hú ú, hú ú !

Tôi im lặng, nghe ngóng, hay là tiếng ta hú dội lại từ rừng xa ! Hay là ta mê sảng ! Tôi ngờ ngác.

Lại một tiếng hú xa xa vọng lại. Tôi mừng quýnh. Tôi dồn hết sức lực còn sót lại cố gắng : hú ú, hú ú, hú ú.

Tiếng hú, từ xa đi lại dần, lớn lên dần. Tôi lại hú ú, hú ú. Nhưng một ý nghĩ làm tôi lo lắng. Hay là hai anh bị giặc bắt, địch khôn ngoan biết mình gọi nhau, lần theo tiếng hú lại vây bắt mình thì sao ?

Chu Huệ thì cúi lom khom, lủi, chạy, vọt trong rừng cây như một con nai con. Vui mừng vì nghe tiếng trả lời, nhưng lại lo lắng vì sợ địch tới vây bắt.

Anh chạy đi rồi lại lủi gọi tôi :

— Thông thả đã, thông thả để tôi bố trí đã.

Rồi anh vọt vàng lủi đi, rồi anh lại vọt vàng vọt lại dẫn tôi :

— Cứ hú đi, hú xa nhau, từng tiếng một !

Rồi anh lại chạy, lủi, thật nhanh theo hướng tiếng hú bên kia dội lại.

Tôi hú nhỏ lại, chờ một chốc hú một tiếng. Tiếng hú bên kia còn cách độ ngót cây số. Tôi im lặng trụt xuống, nấp kín vào một bụi cây ! Nếu kẻ địch tới, tôi sẽ trụt xuống suối lần đi.

Chu Huệ bí mật lần theo tiếng hú, nấp kín một chỗ, chờ trông rõ hai bạn mới ra mặt gọi về.

Gặp nhau cả bốn đều mệt lả như muốn chết, nhưng chúng tôi vui mừng vô hạn.

Mới xa nhau có mấy giờ, ngồi lại bên bếp lửa chia cơm ra ăn, chúng tôi đã mất hàng giờ kể lại cho nhau nghe, đầu đuôi câu chuyện bị lạc, lo lắng thất vọng, câu chuyện bố trí gọi nhau về.

Ăn cơm với muối trắng, hạt cơm chưa chín hẳn, uống nước trà trong ống tre, thế mà lòng dạ chúng tôi vui tươi, phấn khởi. Mọi người đều đồng tình tán thưởng, tôi nấu cơm khéo, bữa cơm sao ngon lành quá.

Rồi chúng tôi leo lên tổ chen nhau nằm ngủ. Tổ gác trên cao lộng gió, giá lạnh. Những cành cây cong queo, lệch lạc, u, mắt lờm còm, cẩu vào đầu vào thân thể, nhưng chúng tôi vẫn yên tâm không sợ địch, không sợ cạp, ngáy một giấc khò khò cho tới sáng.

Rừng tranh săng.

Giờ tuy đã sáng, nhưng sương giá vẫn mịt mù, chúng tôi lại đốt lửa, vừa đun nước vừa sưởi, vừa bàn kế hoạch leo núi, băng ngàn.

Chu Huệ nói :

— Thế nào cũng phải đan mấy cái gùi. Đồng bào Thượng từ trẻ em tới người lớn bước

chân ra khỏi nhà ai cũng có cái gùi mang sau lưng. Ta cứ lếch thếch vắt cái khăn gói trên vai, thì không sao giấu nổi hành tung.

Doanh góp thêm :

— Còn cái bộ quần áo xanh nhà tù, cũng phải tính nhuộm đen đi mới được.

— Cứ phải đi thêm vài ngày nữa hãy nghỉ lại đan gùi nhuộm quần áo. Đồng chí Lĩnh như nói kết luận.

Sương giá tan dần, trời hửng sáng, chúng tôi vui mừng thấy được bóng mặt trời. Bóng mặt trời đã là ước mơ, là hạnh phúc của chúng tôi.

Chúng tôi vội vàng phá hủy vết tích, chít khăn đóng khố, vai mang hành lý, tay cầm dao, theo hướng tây bắc ra đi.

Vượt qua mấy đồi núi, tới một rừng tranh săng. Rừng tranh săng, rồi lại rừng tranh săng, tranh săng như một biển nước mênh mông, gió lướt mạnh ngọn tranh săng như mặt nước xanh nhấp nhô sóng gợn.

Đất đỏ màu mỡ, tranh săng cao tới ba bốn thước, tranh săng đan dày chi chít. Bốn chúng tôi như một mũi dùi thọc vào giữa biển tranh săng bao la, bát ngát.

Vân Lĩnh vẫn đi tiên phong, giờ cao chân trái đạp một bụi tranh săng nằm xuống, lại giờ cao chân phải đạp một bụi tranh săng khác, để tiên một bước. Lại vắt vả liếp theo hai động tác trước để tiến lên bước thứ hai. Gian khổ tiến bước một được độ hai trăm thước, thì Vân Lĩnh đã rã rời không tiến lên được nữa, khi âm buốt lạnh thấu xương, nhưng bỏ hời trán anh đã nhỏ giọt. Chu Huệ vội lên thay, được một cây số anh cũng mệt lử, chân tay rã rời. Chúng tôi bảo nhau phát dọn một vùng ngồi vật xuống nghỉ. Như dưới đáy giếng ngừng trông lên chỉ thấy một vùng trời xanh. Chúng tôi đã chìm đắm trong biển tranh săng. Loay hoay mãi đến buổi trưa hôm đó, chúng tôi mới lần tới một khu rừng cây lớn.

Nghỉ lại đốt lửa sưởi, nấu cơm ăn, chúng tôi bàn nhau mặc quần áo chống gai góc, cổ tranh thủ có ánh nắng mặt trời, thoát cho khỏi nạn rừng tranh.

Hết một buổi quần quai trong rừng tranh, chúng tôi lại lần được vào một rừng cây gỗ. Nấu cơm xong, chân tay chúng tôi rã rời không sao đủ sức gác tổ trên cây cao, đành lót tổ dưới một bụi tre lớn. Nhưng chúng tôi vẫn cần thận chặt một số cọc nửa vót nhọn, dựng chĩa ra ngoài để phòng ác thú, không hiểu có nghĩa lý gì với ác thú không, nhưng ít ra chúng tôi cũng có phần yên tâm nằm ngủ.

Lại hết ngày thứ năm, mất ba ngày cực kỳ

gian khổ, chúng tôi mới thực sự thoát nạn rừng tranh.

..

Bốn người chén một con nhái !

Sáng ngày thứ sáu, chúng tôi bàn nhau nghĩ lại đan gùi, nhuộm quần áo.

Vân Lĩnh, Chu Huệ cặm cụi chẻ tre, chẻ nữa đan gùi. Doanh và tôi đi tìm các loại vỏ cây chặt vào thấy có mũ, một chốc biến thành màu đen hoặc nâu, đem về băm nhỏ, nấu sôi đổ vào quần áo nhuộm. Đốt lửa xông khô lại nhuộm, lại xông. Rồi còn một việc khá quan trọng nữa là nhuộm bùn, xông khô, giặt sạch, lại nhuộm bùn, để có bốn bộ quần áo mất màu xanh nhà tù, nhưng được một màu đen lem luốc.

Tuy tay chân rã rời, ruột gan đói như cào như cấu, nhưng chúng tôi vẫn cặm cụi lo làm nhiệm vụ.

Như vậy là chúng tôi đã thoát cùm xiềng của thực dân được sáu ngày.

Sáu ngày sương gió rét như cắt da cắt thịt, hết luồn rừng rậm, lại lội qua đầm lầy, băng qua khe suối giá lạnh, tẻ buốt.

Thiên nhiên vô tình tạo ra muôn vàn khó khăn để đày đọa chúng tôi. Vượn, khỉ hú vang như rêu rĩ than khóc, cộp, beo, lợn lòi, voi rừng la rú gầm gừ như dọa dẫm, hòa nhịp với gió lạnh thấu xương ù ù thổi suốt ngày đêm.

Đến cả những loại côn trùng cũng không rời chúng tôi nửa bước. Con vắt. Con ve. Hai loại vật nhỏ xíu mà ghê gớm, ác nghiệt, hành hạ chúng tôi hàng giờ hàng phút, không kém gì gác ngục, thực dân.

Tối đầu nghĩ lại, tay chân rã rời không còn muốn cử động, nhưng chúng tôi vẫn vội vàng hót lá khô, thu nhặt cành cây khô, để nhanh chóng đốt lên được bếp lửa. Có lẽ cả trời đất vạn vật chỉ còn ngọn lửa sẵn sàng an ủi nâng đỡ, sưởi ấm lòng chúng tôi.

Sáu ngày rồi, lương thực chúng tôi, tính lại chỉ còn ăn rất thiếu thốn được bốn ngày nữa. Chúng tôi lại phải tiết kiệm lương thực.

Chia ba cân lương thực còn lại ra làm sáu ngày. Nhưng hết sáu ngày nữa rồi phải lấy gì để sống ?

Sáu ngày qua, tôi đã cố ý tìm tòi, không có một vết chặt trên một thân cây, không có một vết chân của một con người. Nếu càng đi sâu về tây bắc thì càng xa dân cư, với tình trạng rừng này thì không còn hy vọng tìm ra một mẫu thức ăn gì khả dĩ nuôi sống con người được.

Sáu ngày rồi, chúng tôi đói, đói ghê gớm ! Chỉ trừ hai ngày đầu, lòng dạ chúng tôi chỉ lo có một việc trốn, trốn được cho xa vào rừng già. Còn bốn ngày nay nhắm mắt lại là mơ màng thấy được ăn, mở mắt ra là chỉ nghĩ tới ăn, bàn tính tới việc kiếm ăn. Chuối lủi suốt ngày tai mắt chúng tôi luôn luôn soi mói xem có vật gì có thể ăn cho sống người, hoặc ít ra cũng nuốt cho mát ruột. Luôn luôn chúng tôi nhắc lại như một câu kinh thánh: « Quả gì chim vượn ăn được thì mình ăn được — Cứ cây gì súc vật ăn được thì ta cũng ăn được ! ». Nhưng bảy ngày rồi chúng tôi chưa hề tìm thấy một cây chuối rừng, một búp măng, một củ nâu, một củ mài, hay một con rùa, một con rắn gì khả dĩ ăn sống người.

Hôm qua Doanh và tôi vừa si sục lấy bùn nhuộm vải, vừa bàn nhau tìm ra gì, bới ra gì để sống, không may Doanh lấy khay làm đồ một nắm « hạt vừng » để dành trong một cái ống tay áo, khâu thành cái túi.

Bùn tới đầu gối, trông nắm vừng ngon lành đồ rải rác trên mặt bùn đã hơi se, chúng tôi đứng ngơ ngẩn tiếc nảy ra một sáng kiến : thả nước bọt vào đầu mấy ngón tay chấm lên những hạt vừng, rồi cho vào miệng mút, nhai, nuốt.

Cứ khom lưng không mệt mỏi, nhẩn nại làm như vậy hàng giờ, chúng tôi đã tích cực thu gọn hết vào miệng, không còn một hạt vừng nào còn để lãng phí dính trên mặt bùn.

Chuối luồn đến non trưa ngày thứ bảy chúng tôi đã trườn lên được một đỉnh núi khá cao.

Chân tay chúng tôi rã rời, như không buồn dính vào thân thể nữa.

Nghỉ lại, tôi lom khom, đào đất làm lò bếp. Một cái hang xuất hiện, hai con nhái nhảy vọt ra. Chúng tôi vui mừng cùng hò : Bắt, bắt, bốn đôi mắt cùng sáng lên.

Vân Lĩnh nhanh tay chụp được một con. Còn một con to hơn, ba chúng tôi thi nhau chụp. Cùng cả đầu, vật cả người vào nhau. Mà kết quả con nhái đã nhanh chân vọt thẳng xuống chân núi. Chúng tôi đứng trông theo con nhái, tiếc ngơ tiếc ngẩn.

Vân Lĩnh nắm chặt hai chân sau đập chết con nhái, đổ một ống nước rửa. Lấy cây dao rựa mổ bụng con nhái chỉ rút hết ruột, còn quả tim vừa bằng cái hạt đậu nhỏ và cả cái lá gan bằng cái đầu tăm, Vân Lĩnh cũng cần thận ấn trở vào trong bụng nhái. Rồi anh lấy một dùm muối bóp đi bóp lại cho mặn đều. Chẻ một que tre, cặp phanh con nhái, rồi gạt than hồng ngồi nướng. Luôn tay đảo, trở, luôn miệng thổi than hồng. Con nhái chín vàng đều

đạn. Tầm con mắt chúng tôi không một phút rời con nhái.

Vân Lĩnh vui tươi nói :

— Bữa cơm hôm nay chúng ta chén cả một con « gà quay ».

Cơm chín, Vân Lĩnh xé con nhái ra làm bốn phần ! Mỗi người chúng tôi nhận miếng thịt nhái, bỏ vào miệng nhai ; nhai thật kỹ, miếng thịt dần tan, biến lẫn vào cổ.

Suốt đời tôi chưa bao giờ được nếm một thứ thịt gì thơm ngon như vậy.

Sau đó chúng tôi trụt xuống chân núi, rồi lần vào một khu rừng già cây cối rất lớn. Đến tối, chúng tôi quây quần bên một bếp lửa lớn mơ màng nghĩ lại bữa ăn thịt nhái, vừa nấu ăn, vừa bàn chuyện kiếm ăn...

Đánh du kích

Thoát khỏi rừng tranh, mấy hôm nay chúng tôi đã lạc vào một vùng núi cao.

Trườn lên đỉnh núi, lại bò lần xuống chân núi, chúng tôi đã bị bao vây trong những vùng rừng núi trùng trùng, điệp điệp.

Vừa leo trèo, vừa nghĩ cách giải quyết cho được nạn đói. Chúng tôi đi, nhưng không biết đi đâu.

Quay trở lại, phải vượt lại mấy nhúm núi đã mất công mấy ngày trườn lên, bò xuống, nhưng rồi đi đâu, thoát sao cho khỏi nạn tranh sắng. Nếu cứ tiếp tục vượt qua rừng núi thì còn bao nhiêu nhúm nữa, bao giờ thoát được vòng vây ?

Ngót một buổi chiều trụt xuống chân núi, chúng tôi ngồi giữa một rừng già đốt lửa bàn chuyện kiếm thức ăn rồi lại bàn đến việc thoát cho được vòng vây của rừng núi.

Đột nhiên anh Doanh, ngồi bên bếp lửa hai hàm răng gõ cốc cốc, mặt tái mét, cả người run lập cập, con số rét ở đầu ùn tột.

Chúng tôi vội vàng chia nhau đốt to bếp lửa, đun nhanh nước sôi, chặt lá lót lò. Người cho uống ký-ninh, người cặm cụi đắp bốp. Chúng tôi đành nghĩ lại.

Những tiếng thú rừng la hét suốt cả ban ngày. Dọc bãi lầy hai bờ một con suối lớn, chỉ chít đủ cỡ dấu chân thú rừng. Chúng tôi bảo nhau, đây thực sự là thế giới của hùm beo. Mặc dầu đã mệt nhỏi chúng tôi ráng sức gác tổ trên cây cao.

Chọn được một thể cây cổ thụ có bốn, năm cành ngang, cách mặt đất 6, 7 mét, li hục hết cả buổi, chúng tôi đã sử dụng tài nguyên vô cùng thừa thãi : tre, nứa, giang, cành lá khô, lót được một cái tổ tương đối

vững vàng, ấm cúng. Nhờ những sợi dây leo lớn, chúng tôi đã bố trí được một cái thang, tiện lợi và vững chắc.

Ngay trên « tổ ấm » trong một hốc cây chúng tôi đã dúm lên được một cái bếp lò, nấu cơm, nấu nước.

Ăn cơm xong, bồi dưỡng thêm một ít đường, uống đầy bụng nước nóng. Nằm ấm chỗ, Doanh đỡ sốt dần. Mỗi người đều thấy dễ chịu.

Chúng tôi bàn nhau ít ra cũng phải nghỉ lại vài ngày để lấy lại chút nào sức khỏe.

Mấy hôm nay lo chạy trốn, bây giờ nghĩ tôi tìm gì ăn để sống ?

Tôi suy nghĩ : « Có thể như vậy là thoát khỏi lưới giặc » và tự an ủi « trời sinh voi trời sinh cỏ » nhẽ nào ta lại chịu chết đói. Tôi, bàn tay chống đầu, gợi ý thảo luận.

Tôi nói :

— Tôi tin thế nào bọn mình cũng thoát tay giặc rồi, hôm nay có thì giờ ta nên bàn : « Ra được rồi thì phải « hoạt động » ra sao đây ? ».

Chu Huệ nằm bẹp trong một đồng lá khô, chum miệng thổi lửa. Một khúc cành cây đã bao đời đỡ xuống, mura, nắng, mỗi một đã lột hết giặc, chỉ còn một khúc lõi chắc nịch; Chu Huệ cố công lên để đốt sưởi. Những làn khói, những ánh lửa ấm áp phả vào mặt vào lòng chúng tôi.

Chu Huệ vội ngồi dậy bảo tôi :

— Có gì mà phải lo, chỉ cần thoát tay giặc, thoát ma đói, bọn mình lại hoạt động cộng sản, chứ còn hoạt động ra sao nữa ?

— Đương nhiên là hoạt động cộng sản, nhưng đường lối, phương hướng... ra sao mới được chứ ? Tôi hỏi thêm.

Chu Huệ cau kính nói :

— Lại còn hoạt động ra sao nữa. Năm 1930 mình vác cờ đi đầu lãnh đạo hàng vạn người biểu tình, súng nổ đoành đoành mình chả sợ. Năm 1936 mình vượt ngục ra đi ở cày, mình lại vận động chỉ mấy tháng đã tổ chức được ba tổ cộng sản...

Cúi xuống thổi lửa, anh lại quay lại nói tiếp :

— Trước kia, chưa hiểu « lý luận » mình cũng tổ chức Đảng, vận động quần chúng biểu tình được. Mấy năm nay ở tù học thêm được bao nhiêu « lý luận » lại sợ không hoạt động cách mạng được hay sao ?

Giờ còn sáng, gối hai cánh tay xuống đầu, tôi tại nằm ngửa, mắt trông lên. Tán cây cao vút, úp lên tầm mắt như một cái « lọng xanh » khổng lồ che kín cả khu rừng bao la... Gió thổi ào ào, chốc chốc một đàn chim bay tới riu rít, tránh gió lửa lật lông, cánh, nhanh

nhện xoay đầu theo chiều gió. Từng đàn khi rào rào đuổi nhau.

Đầu óc tôi, miệt mài theo đuổi một chủ đề: Nếu sống được, thì phải hoạt động ra sao?

Tôi tỉnh lại: Mấy năm liên tiếp nằm trong tù, luôn luôn tôi vẫn cố theo dõi mọi phong trào cách mạng ở ngoài. Từ phong trào Bình dân sôi nổi, đến chiến tranh bùng nổ (1939), giặc Pháp lùng bắt phá hoại tổ chức Đảng, mọi lực lượng quần chúng cách mạng, đến cuộc Nam-kỳ khởi nghĩa (1940) thất bại, bị giặc Pháp tàn sát vô cùng tàn khốc.

Những anh em các tỉnh Trung-bộ bị bắt, bị dày lên Ban-mê-thuột đều thấy nhân dân bị áp bức, bị khủng bố nặng nề vẫn đang âm thầm chịu đựng, chờ cách mạng. Nhưng phong trào cách mạng Trung-kỳ, Nam-kỳ đều bị tàn phá. Riêng Bắc-kỳ không ai biết còn manh mối tổ chức ra sao, nhưng đều thấy bị lùng sục bắt bớ tan rã rất nghiêm trọng. Chiến tranh thế giới ngày càng ác liệt, chủ nghĩa phát-xít Nhật giành giật với đế quốc Pháp giày xéo tổ quốc ta. Hôm nay thoát khỏi tay giặc, lòng tôi vẫn tin tưởng vào đường lối cách mạng của Đảng, tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân quần chúng. Tin tưởng vào chủ nghĩa Mác-Lê-nin khoa học. Tôi vẫn tự hỏi: «Sống được phải hoạt động ra sao?».

Tôi đã thất vọng với hai ông đồng chí nằm bên hữu, tôi liền quay sang bàn bạc với ông đồng chí bên tả.

Vân Lĩnh vẫn thừ, đầu gối một hòn đá, anh đã mang theo lên tổ ấm, tay gác lên trán nằm im lặng.

Tôi đập vào tay Vân Lĩnh hỏi:

— Ý anh thì ta thoát được ra vận động cách mạng thế nào?

Vân Lĩnh im lặng một chốc nói:

— Ừ... ừ... — ừ... ừ...

Từ ngày ở trong tù chuẩn bị vượt ngục, đã nhiều lần tôi đặt «vấn đề trốn được ra ngoài hoạt động ra sao?». Các bạn tôi đều trả lời: «Thì hãy trốn cho thoát, ra ngoài-thiếu gì thì giờ bàn»...

Nghe Vân Lĩnh ừ, à, tôi sốt ruột bực cả mình. Nhưng cũng tự kiềm chế nói sang chuyện khác:

— Chúng ta ra được phải vận động quần chúng đấu tranh, phải tổ chức chiến khu, địch lùng sục, khủng bố ta phải đánh du kích...

Vân Lĩnh vẫn không trả lời.

Tôi càng sốt ruột, hỏi:

— Đánh du kích là đánh thế nào nhỉ?

Doanh đã hết sốt, như muốn trên tức tôi, vừa khe khẽ cười, vừa giải thích:

— Du là chơi, kích là đánh. Du kích nghĩa là vừa chơi vừa đánh giặc, hay là vừa đánh giặc vừa chơi.

Tôi bực mình bảo:

— Ốm gần chết còn đùa. Ngày mai không lối được, đừng hy vọng ông công may đi!

Vân Lĩnh biết tôi cáu, thông thả giải thích:

— Đánh du kích là nhân dân cách mạng võ trang đánh nhau với quân chính quy của giặc.

Tôi hỏi:

— Nó nhiều súng đạn, đại bác, xe tăng, mình thiếu vũ khí hay vũ khí tồi thì đánh thế nào được nó?

Vân Lĩnh:

— Ta phải rất can đảm, ta phải mưu trí, ta phải biết rõ địch, ta phải có thủ đoạn lừa địch, ta phải đánh địch vào chỗ sơ hở, chỗ yếu của nó...

Nghĩ một chốc anh lại nói:

— Chúng ta bỏ trí vượt ngục cũng là một cách đánh du kích đấy.

Chu Huệ đã nằm ngáy khò khò, nhưng cũng tỉnh lại, im lặng. Nghe nói vượt ngục cũng là đánh du kích, anh vội vàng ngồi nhồm dậy, cười đắc chí, nói:

— Tưởng đánh du kích chiến lược, chiến thuật gì, gì khó. Chứ như vượt ngục thì khó gì. Tôi thừa sức đánh du kích.

Nghe Chu Huệ tự hào, tôi cũng buồn cười, nói đùa:

— Nhưng cũng phải thấy mặt khó của nó chứ. Chuẩn bị vượt ngục trong 7 năm liền mới vượt được một lần, nếu đánh du kích phải biết rõ địch, phải chuẩn bị rất chu đáo, lại phải giữ rất bí mật như vượt ngục, thì bảy năm ta mới đánh được một trận. Như vậy thì cách mạng phải đánh du kích tới bao giờ, quần giặc mới tan, và đất nước mới được giải phóng?

Chúng tôi khúc khích cười bảo nhau nằm yên ngủ.

Đột nhiên những tiếng sột soạt liên tiếp, chân thú rừng xéo chạy trên lớp lá khô, một mùi hôi thối, khét lẹt bốc lên... Chu Huệ vội vàng nhồm dậy sờ lấy cây dao, nói: Cọp! Cọp! Rồi cúi xuống thối cho ngọn lửa bốc cháy.

Chúng tôi cũng lật tả vớ lấy cây dao, vũ khí độc nhất của mình.

Một tiếng hét rừng rợn! Một con cọp vụt nhảy vồ vào một cành cây, cả tổ đu đưa rung chuyển.

Chúng tôi mỗi người một tay bám cứng vào một cành cây, một tay hoa đao chém lia lịa vào không khí, miệng hét oai! oai! oai!

Những tiếng gầm gừ ghê rợn như hàng chục con cọp còn bao vây định nuốt sống chúng tôi.

Lại một tiếng hét chói tai. Một con cọp to kinh khủng, vọt cao quá tởm chúng tôi, vớ choàng gãy gập cành cây mé ngoài. Tởm rung chuyển, chúng tôi lao đảo, bật tung người lên. Chu Huệ rơi tọt xuống. Lá khô bay tung tóe, một số cành ngang gác tởm rơi rụng lộp cộp. Nửa cành củi khô lửa cháy đứt đôi cũng phóng vụt xuống đất. May thay Chu Huệ còn một tay bám được một cành cây, chúng tôi vội vàng lôi kéo, Chu Huệ lại lồm ngồm trườn lên.

Đàn cọp đói thấy cành cây lao xuống lửa ném tung tóe, không kịp nhảy vồ Chu Huệ, bỏ chạy, hét vang rừng núi. Chốc lát, tìm chúng tôi chưa hết đập, đàn cọp đã quay trở lại.

Cành cây mang than lửa rơi xuống lá khô, gió thổi, lác đác lửa bùng cháy, soi sáng bốn con cọp. Thế mà người ta thường nói cọp không sống thành đàn, đây thật là cả một đại gia đình nhà cọp.

Xa xa, hai con cọp nhỏ bằng hai con bê chạy đi chạy lại rồi ngồi liếm mép. Hai con to kinh khủng, một con thu hình nằm bẹp ngừng mắt trông ngược lên, như tò mò muốn biết chúng tôi là giống thú gì? Và như chặn đường vồ bắt nếu chúng tôi nhảy trốn.

Còn một con đứng thẳng ôm lấy thân cây cổ thụ, đuôi ve vẩy, hai mắt sáng quắc, ngang mặt trông lên ngăn ngừa như còn tìm thế nhảy vồ, quyết tâm bắt sống cho được chúng tôi. Tôi cảm thấy rất rõ trong những khu rừng này, chưa bao giờ có vết chân con

người bước tới. Cọp thực sự là chúa sơn lâm. Có lẽ chúng tưởng chúng tôi là một gia đình khỉ, vượn gì, chúng cố tình bắt chèn cho được.

Trong cơn nguy kịch, Văn Lĩnh vội đứng lên ôm cây cổ thụ bảo :

— Ta leo lên, leo lên nhanh !

Sức chúng tôi đã kiệt, cây cổ thụ mấy người ôm, dây nhựa không chuẩn bị. Văn Lĩnh không làm sao trườn lên được.

Thấy cành cây có lửa cháy rơi xuống cọp bỏ chạy, tôi đột nhiên nghĩ ra một kế, liu lườm gọi :

— Chu Huệ cho tôi, cho tôi gói « dầu rái ».

Tôi nhớ ra, hôm trước dọc đường ngồi nghỉ, thấy một cây dầu rái lớn, bị một vết thương chảy ra một đồng nhựa đã hơi khô, khá lớn, Chu Huệ ngồi lại đào bốc vào « gói ». Cứ thế công đi. Chúng tôi phản ứng, mang đi theo làm gì cho khổ thân. Anh thông thả đáp : biết đâu rồi lại không có tác dụng, biết đâu rồi lại không đòi được ít bắp, ít gạo.

Không hiểu tôi làm gì, nhưng anh cũng vội trao « gói » lại cho tôi.

Tôi xé một vạt áo, vốc hai nắm nhựa, gói vào mảnh vải, cuốn lại, thổi lửa đốt, một chốc lửa phụt cháy to, tôi ném mạnh vào đầu con cọp ôm gốc cây chỉ cách chúng tôi 5, 6 thước. Nó thấy một khối lửa rơi thẳng vào mặt, những giọt dầu nóng bỏng bắn tung tóe, nó hét một tiếng long trời rồi vọt biến mất trong rừng thẳm.

Ba đồng chí cũng vội vã nhòl đạn lửa. Đạn lửa ném xuống tứ tung. Cả gia đình nhà cọp gầm rung chuyển, rồi chuồn thẳng.

(Còn nữa)

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1972

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

	Số	Trang
Nhân dịp kỷ niệm 102 năm ngày sinh Lê-nin—Dưới lá cờ vĩ đại của Lê-nin, tiến lên! Nguyễn Khánh Toàn	144	1
Hai ngày kỷ niệm, một ý nghĩa Tạp chí NCLS	145	1
Nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết — Thắng lợi lịch sử vĩ đại Nguyễn Khánh Toàn	147	1

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

Một năm thắng lợi mới bắt đầu Nguyễn Khánh Toàn	142	1
Khởi liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (I) Bùi Đình Thanh	143	22
Khởi liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (II) Bùi Đình Thanh	144	54
Khởi liên hiệp quân sự — công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam (III) Bùi Đình Thanh	146	41
Hồ Chủ tịch, nhà kiến trúc sư thiên tài của lịch sử Việt-nam hiện đại Nguyễn Khánh Toàn	144	9
Về chất lượng của giai cấp công nhân Văn Tạo	—	36
Quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa (I) Văn Tạo	145	37
Quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa (II) Văn Tạo	146	53
Ý nghĩa Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành trung ương Đảng đối với Cách mạng tháng Tám và các phong trào đấu tranh chống ngoại xâm từ 1945 cho đến ngày nay Tạp chí NCLS	146	1
Về cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi mùa thu 1959 Phạm Thanh Biên—Hồng Sơn—Đỗ Quang Trinh	—	11

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

Vượt ngục lần thứ hai (Hồi ký) (II)	Nguyễn Tạo	142	43
— nt — (III)	— nt —	143	53
— nt — (IV)	— nt —	145	62
— nt — (V)	— nt —	147	
Hồ Chủ tịch và sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt-nam (I)	Lê Sĩ Thắng	144	12
— nt —	Lê Sĩ Thắng (II)	145	50
Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và hai cuộc khởi nghĩa đầu tiên do Đảng ta lãnh đạo	Trung Chính	146	5
Sự phát triển về số lượng công nhân mỏ Quảng-ninh trong giai đoạn từ 1897—1929	NTS—Thị Sánh	147	

LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

Kỷ niệm 530 ngày Nguyễn Trãi bị tru di	Văn Tân	145	2
Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành	Trương Hữu Quỳnh	147	35
Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833—1835)	Nguyễn Phan Quang	147	39

LỊCH SỬ CÒ ĐẠI

Chuẩn bị kỷ niệm 1930 năm Hai Bà Trưng tuần tiết	Văn Tân	142	6
Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	Nguyễn Ngọc Chương	146	23
Suy nghĩ về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu	Nguyễn Đình Thực	147	

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị Xiêm của nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Châu A-nu (1827—1828)	Phạm Nguyên Long	143	11
Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch	Phan Ngọc Liên — Trịnh Vương Hồng	144	24

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

<i>Địa lý lịch sử</i>			
Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung-kỳ trong thời Pháp thuộc (I)	Vũ Văn Tinh	142	34
Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung-kỳ trong thời Pháp thuộc (II)	Vũ Văn Tinh	143	46
Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Nam-kỳ thời kỳ Pháp thuộc	Vũ Văn Tinh	146	28
<i>Nhân chủng học</i>			
Những người Xá ở Tây Bắc (III)	Nguyễn Đình Khoa	142	52

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Đình Chiểu, một nhà trí thức yêu nước nồng nàn, một nhà thơ lỗi lạc của dân tộc Việt-nam	Văn Tân	143	1
Nhận thức của Phan-Bội Châu về vai trò quần chúng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc	Nguyễn Trường	143	31
Thần sơn Ngô Quảng, một trong những bộ tướng xuất sắc của Phan Đình Phùng	Bùi Văn Nguyên	143	42
Kỷ niệm 530 năm ngày sinh đồng chí Nguyễn-Văn Cừ, một cán bộ lãnh đạo Đảng trong thời kỳ 1938—1940	Trung Chính	145	7
Những trang sử cuộc đời một người cộng sản lỗi lạc — G. Đê-mi-tơ-rốp	Lê Khởi	145	18
Thử xác định nguồn gốc và quá trình hình thành chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đồng Chi	145	23
Về đồng chí Phan Đăng Lưu, một trí thức cách mạng kiên cường	Tôn Quang Phiệt	147	10

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

« Đại Việt sử ký tập lục tổng tự », một quyển sử tóm tắt dịch nôm và khắc in dưới Triều Tây-sơn	Trần Văn Giáp	142	10
G.S. Jean Chesneaux và một số vấn đề về lịch sử Việt-nam	Trần Văn Giàu	142	14
« Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân » — những suy nghĩ độc lập của nhà sử học Mỹ David G. Marr	Nguyễn Công Bình	144	43

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

Phát hiện một số tư liệu lịch sử ở Hương-nộn (Vĩnh-phú)	Nguyễn Lộc	143	64
Đại hội chi bộ khoa học lịch sử khu phố Hai Bà Trưng	P.V.	143	64
Tuyên bố của Hội Khoa học lịch sử Việt-nam về việc đế quốc Mỹ đánh phá hệ thống đê điều ở miền Bắc Việt-nam	Hội khoa học lịch sử Việt-nam	146	64

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDV*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÀN

N° 147

NOVEMBRE — DÉCEMBRE 1972

SOMMAIRE

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— À l'occasion du jubilé de la naissance de l'Union des Républiques socialistes soviétiques — Une grande victoire historique.	1
TÔN QUANG PHIẾT	— Sur le camarade Phan Đăng Lưu, un vaillant intellectuel révolutionnaire.	10
NTS — THI SẢNH	— Le développement quantitatif des ouvriers de la mine Quảng-ninh dans la période 1897 — 1929.	23
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	— Quelques documents locaux sur l'insurrection de Phan Bá Vành.	35
NGUYỄN PHAN QUANG	— Quelques points supplémentaires sur la révolte de Lê Văn Khôi.	39
NGUYỄN ĐÌNH THỰC	— Réflexions sur le soulèvement de Bà Triệu.	47
NGUYỄN TẠO	— Seconde évasion (mémoire) (V).	56

Table des matières 1972

CONTENTS

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— On the occasion of the founding of the USSR — A great historical victory.	1
TÔN QUANG PHIẾT	— On comrade Phan Đăng Lưu, a brave revolutionary intellectual.	10
NTS — THI SẢNH	— Increase on the number of miners in Quảng-ninh during the period 1897 — 1929.	23
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	— Some local documents on Phan Bá Vành's revolt.	35
NGUYỄN PHAN QUANG	— More information on Lê Văn Khôi's rebellion (1833—1835)	39
NGUYỄN ĐÌNH THỰC	— Some reflection on Bà Triệu's revolt.	47
NGUYỄN TẠO	— Second escape from prison (Memoirs) (V)	56

Containers 1972